

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 180/2006/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 12 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành bộ đơn giá công tác đo đạc bản đồ
địa chính năm 2006 khu vực thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu chung từ 350.000 đồng lên 450.000 đồng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2006;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 715/2000/TTLT-TCĐC-BTC ngày 10 tháng 5 năm 2000 của Tổng cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) và Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán công tác đo đạc, lập bản đồ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 83/2003/TTLT-BTC-BTN&MT ngày 27 tháng 8 năm 2003 của Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc phân cấp, quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Quyết định số 14/2003/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật công tác đo đạc bản đồ;

Căn cứ Công văn số 3673/BTNMT-KHTC ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chuyển xếp lương khi tính chi phí nhân công trong sản phẩm đo đạc bản đồ;

Căn cứ Công văn số 3827/BTNMT-KHTC ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn chế độ lương, phụ cấp lương trong đơn

giá sản phẩm đo đạc bản đồ;

Xét đề nghị của Liên Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính tại Công văn số 11454/LS-TNMT-TC ngày 30 tháng 11 năm 2006 về việc ban hành bộ đơn giá công tác đo đạc bản đồ địa chính năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành bộ đơn giá (tổng hợp và chi tiết) công tác đo đạc bản đồ địa chính và chỉnh lý biến động bản đồ khu vực thành phố đính kèm.

Điều 2. Bộ đơn giá công tác đo đạc bản đồ địa chính và chỉnh lý biến động bản đồ địa chính (gọi tắt là đơn giá đo đạc địa chính) khu vực thành phố là cơ sở để lập và thẩm tra dự toán, thanh quyết toán các công trình đo đạc bản đồ trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Những công tác đo đạc bản đồ đặc biệt cần lập đơn giá riêng, Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố xem xét cụ thể, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thỏa thuận và Ủy ban nhân dân thành phố ban hành áp dụng trên địa bàn thành phố.

Điều 4. Khi có biến động về giá, Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền cho Liên Sở Tài chính - Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành các điều chỉnh đơn giá thích hợp, có tham khảo ý kiến của các ngành quản lý tổng hợp về tài nguyên và môi trường. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, Ủy ban nhân dân thành phố sẽ ban hành bộ đơn giá mới.

Điều 5. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường in ấn, phát hành và chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bộ đơn giá công tác đo đạc địa chính nêu trên.

Điều 6. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 81/2006/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 7. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ

(NĂM 2006)

XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH CẤP I, II ĐO VẼ, CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 180/2006/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. Cơ sở lập đơn giá:

1. Quyết định số 05/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ (gọi tắt là định mức 05).

2. Quyết định số 14/2003/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN quyền sử dụng đất.

3. Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ điều chỉnh mức lương tối thiểu chung từ 350.000 đồng lên 450.000 đồng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2006.

4. Công văn số 3673/NTNMT-KHTC ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xếp lương khi tính chi phí nhân công trong sản phẩm đo đạc bản đồ.

5. Thông tư số 03/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc trong các công ty Nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

6. Thông tư số 04/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm trong các công ty Nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

7. Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Lao

động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chế độ phụ cấp lưu động trong các công ty Nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ.

8. Thông tư liên tịch số 715/2000/TTLT-TCĐC-BTC ngày 10 tháng 5 năm 2000 của Tổng cục Địa chính và Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn lập dự toán công tác đo đạc lập bản đồ.

9. Công văn số 3571/TB-LĐTBXH-LĐ ngày 20 tháng 9 năm 2004 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thông báo kết quả thẩm định đơn giá lao động phổ thông cho công tác đo đạc bản đồ là 38.300 đồng/ngày công.

II. Tính toán chi tiết từng loại chi phí:

1. Chi phí nhân công:

- Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật (LĐKT) bao gồm: Lương cơ bản; phụ cấp lưu động bằng 0,4 lương tối thiểu 450.000 đồng/tháng; phụ cấp độc hại, nguy hiểm bằng 0,2 lương tối thiểu (hai mục này chỉ tính cho công tác ngoại nghiệp); phụ cấp trách nhiệm bằng 0,2 lương tối thiểu chia cho 5 công nhân (tính tổ trưởng bình quân là 5 người); phụ cấp bảo hiểm xã hội (BHXH) + bảo hiểm y tế (BHYT) + kinh phí công đoàn (KPCD) tính 19% của lương cơ bản và lương phụ.

- Đơn giá công lao động phổ thông (LĐPT) tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh là 38.300 đồng.

- Cột định mức (ĐM) tính công cá nhân của các công việc theo định mức 05.

- Cột thành tiền (T-tiền) đối với công LĐKT ngoại nghiệp đã nhân với hệ số mức so thời tiết 1,25.

- Khi tính lương ngày của lương cơ bản hay lương tối thiểu lấy lương tháng chia 26 ngày.

2. Chi phí dụng cụ, vật liệu:

- Chi phí dụng cụ, vật liệu tính theo định mức 05.

- Giá dụng cụ, vật liệu lấy theo giá thị trường tại thành phố Hồ Chí Minh và giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã áp dụng trong các đơn giá sản phẩm trước đây.

- Từng loại sản phẩm đã tính chi phí dụng cụ, nhỏ, phụ 5% và chi phí vật liệu nhỏ, hao hụt 8%.

3. Chi phí sử dụng máy:

- Nguyên giá máy tính theo giá máy đã được áp dụng của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khấu hao máy móc, thiết bị tính theo Thông tư 715, ngoại nghiệp 250 ca/năm, nội nghiệp 500 ca/năm.

- Giá điện tính theo giá bình quân 1.000 đồng/kw.

4. Đơn giá tổng hợp: bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí chung cho các loại khó khăn của địa hình. Chi phí chung tính bằng 28% trên chi phí trực tiếp cho công tác ngoại nghiệp, 22% cho công tác nội nghiệp, 25% cho công tác biên tập bản đồ.

TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH 2006

(Công tác: Đo đạc thành lập bản đồ địa chính mới
trên khu vực đã có bản đồ địa chính cũ)

Định mức 406

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	Mức KK	Đơn giá sản phẩm	Ghi chú
1	Lưới địa chính cấp 1				
1.1	Mốc hệ phố, đo ngắm kinh vĩ (không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm)				
	Mức KK 1	Điểm	1	1.931.439	
	Mức KK 2		2	2.509.994	
	Mức KK 3		3	3.058.224	
	Mức KK 4		4	3.937.263	
	Mức KK 5		5	4.932.135	
1.2	Mốc hệ phố, đo ngắm GPS (không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm)				
	Mức KK 1		1	2.340.541	
	Mức KK 2		2	2.865.559	
	Mức KK 3		3	3.503.075	
	Mức KK 4		4	4.411.917	
	Mức KK 5		5	5.704.456	
1.3	Mốc ven nội, đo ngắm kinh vĩ (không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm)				
	Mức KK 1	Điểm	1	1.698.844	
	Mức KK 2	Điểm	2	2.212.858	
	Mức KK 3	Điểm	3	2.688.324	
	Mức KK 4	Điểm	4	3.462.045	
	Mức KK 5	Điểm	5	4.341.596	
1.4	Mốc ven nội, đo ngắm GPS (không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm)				
	Mức KK 1		1	2.107.946	
	Mức KK 2		2	2.568.422	
	Mức KK 3		3	3.133.174	
	Mức KK 4		4	3.936.698	
	Mức KK 5		5	5.113.918	
1.5	Tiếp điểm				
1.5.1	Tiếp điểm có tường vây				
	Mức KK 1	Điểm	1	280.583	
	Mức KK 2	Điểm	2	330.682	
	Mức KK 3	Điểm	3	386.355	
	Mức KK 4	Điểm	4	464.296	
	Mức KK 5	Điểm	5	553.422	
1.5.2	Tiếp điểm không tường vây				
	Mức KK 1		1	474.997	
	Mức KK 2		2	553.564	
	Mức KK 3		3	647.605	
	Mức KK 4		4	773.202	
	Mức KK 5		5	942.802	
1.6	Đo cao lượng giác				

09674581

LawSoft * Tel: 84 8 3845 6684 * www.LawSoft.vn

	Mức KK 1	Điểm	1	25.466	
	Mức KK 2	Điểm	2	33.097	
	Mức KK 3	Điểm	3	38.514	
	Mức KK 4	Điểm	4	49.412	
	Mức KK 5	Điểm	5	54.900	
2	Lưới địa chính cấp 2				
2.1	Mốc hệ phố, đo ngắm kinh vĩ, không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm				
	Mức KK 1	Điểm	1	1.238.372	
	Mức KK 2	Điểm	2	1.502.841	
	Mức KK 3	Điểm	3	1.910.928	
	Mức KK 4	Điểm	4	2.421.566	
	Mức KK 5	Điểm	5	2.908.020	
2.2	Mốc hệ phố, đo ngắm GPS, không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm				
	Mức KK 1	Điểm	1	1.549.091	
	Mức KK 2	Điểm	2	1.830.254	
	Mức KK 3	Điểm	3	2.328.958	
	Mức KK 4	Điểm	4	2.915.782	
	Mức KK 5	Điểm	5	3.691.239	
2.3	Mốc ven nội, đo ngắm kinh vĩ, không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm				
	Mức KK 1	Điểm	1	1.549.091	
	Mức KK 2	Điểm	2	1.830.254	
	Mức KK 3	Điểm	3	2.328.958	
	Mức KK 4	Điểm	4	2.915.782	
	Mức KK 5	Điểm	5	3.691.239	
2.4	Mốc ven nội, đo ngắm GPS, không đo cao lượng giác và chưa tính tiếp điểm				
	Mức KK 1	Điểm	1	1.406.280	
	Mức KK 2	Điểm	2	1.656.351	
	Mức KK 3	Điểm	3	2.096.335	
	Mức KK 4	Điểm	4	2.616.804	
	Mức KK 5	Điểm	5	3.320.655	
2.5	Tiếp điểm				
2.5.1	Tiếp điểm có tường vây				
	Mức KK 1	Điểm	1	120.836	
	Mức KK 2	Điểm	2	138.914	
	Mức KK 3	Điểm	3	159.493	
	Mức KK 4	Điểm	4	182.755	
	Mức KK 5	Điểm	5	212.915	
2.5.2	Tiếp điểm không tường vây				
	Mức KK 1	Điểm	1	222.319	
	Mức KK 2	Điểm	2	255.710	
	Mức KK 3	Điểm	3	291.338	
	Mức KK 4	Điểm	4	330.949	
	Mức KK 5	Điểm	5	378.828	
2.6	Đo cao lượng giác				
	Mức KK 1	Điểm	1	25.466	
	Mức KK 2	Điểm	2	33.097	

	Mức KK 3	Điểm	3	38.514	
	Mức KK 4	Điểm	4	49.412	
	Mức KK 5	Điểm	5	54.900	
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200 (Bản đồ số) Đo đạc mặt đất				
	Mức KK 1	Ha	1	10.697.850	
	Mức KK 2	Ha	2	12.803.710	
	Mức KK 3	Ha	3	15.303.147	
	Mức KK 4	Ha	4	16.876.767	
	Các trường hợp đặc biệt				
	Trên 50 nhà	Ha	1	11.353.232	
	Trên 50 nhà	Ha	2	13.664.914	
	Trên 50 nhà	Ha	3	16.390.594	
	Trên 90 thửa	Ha	4	17.576.677	
	Trên 50 nhà	Ha	4	18.276.586	
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 (Bản đồ số) Đo đạc mặt đất				
	Mức KK 1	Ha	1	4.206.600	
	Mức KK 2	Ha	2	4.984.371	
	Mức KK 3	Ha	3	6.586.754	
	Mức KK 4	Ha	4	8.054.958	
	Mức KK 5	Ha	5	8.801.907	
	Mức KK 6	Ha	6	10.999.677	
	Các trường hợp đặc biệt				
	Trên 40 nhà	Ha	2	5.433.415	
	Trên 50 nhà	Ha	3	7.788.582	
	Trên 50 nhà	Ha	4	9.532.399	
	Trên 50 nhà	Ha	5	10.408.898	
	Trên 90 thửa	Ha	6	12.009.919	
	Trên 60 nhà	Ha	6	13.020.161	
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 (Bản đồ số) Đo đạc mặt đất				
	Mức KK 1	Ha	1	1.575.533	
	Mức KK 2	Ha	2	1.931.123	
	Mức KK 3	Ha	3	2.077.482	
	Mức KK 4	Ha	4	2.822.309	
	Mức KK 5	Ha	5	3.601.060	
	Mức KK 6	Ha	6	4.205.971	
6	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 (Bản đồ số) Đo đạc mặt đất				
	Mức KK 1	Ha	1	536.850	
	Mức KK 2	Ha	2	710.559	
	Mức KK 3	Ha	3	805.679	
	Mức KK 4	Ha	4	936.935	
7	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000 (Bản đồ số) Đo đạc mặt đất				
	Mức KK 1	Ha	1		
	Mức KK 2	Ha	2	248.809	
	Mức KK 3	Ha	3	331.734	
	Mức KK 4	Ha	4	370.047	

ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ CHÍNH LÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

(Công tác: Đo đạc chỉnh lý biến động trên khu vực đã có bản đồ địa chính)

Số TT	Tên sản phẩm	KK'	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí KH-NL	CP trực tiếp A1	CP-chung 28%, 22%	CP KSTK	Đơn giá sản phẩm	Ăn giữa ca			Cộng
											ĐM	Đơn giá	Tiền	
	Bản đồ 1/200													
	Chỉnh lý biến động 1 thửa													
		1	97.402	9.958	16.086	11.088	134.534	36.053	6.150	170.586	1,02	17.308	17.723	188.309
		2	104.199	10.954	16.175	11.781	143.108	38.403	6.562	181.512	1,09	17.308	18.935	200.446
		3	110.996	11.950	16.314	12.838	152.097	40.867	6.993	192.964	1,16	17.308	20.146	213.111
	Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm		616	268			884	247		1.131				
	Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm		1.232	536			1.768	495		2.263				
	Bản đồ 1/500													
	Chỉnh lý biến động 1 thửa													
		1	71.800	7.469	16.725	9.065	105.059	27.831	4.687	132.890	0,74	17.308	12.842	145.732
		2	78.597	8.464	16.785	9.500	113.347	30.101	5.084	143.448	0,81	17.308	14.054	157.502
		3	85.394	8.464	16.906	10.371	121.135	32.228	5.456	153.362	0,88	17.308	15.265	168.628
	Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm		847	326			1.172	328		1.500				
	Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm		1.693	651			2.345	656		3.001				
	Bản đồ 1/1000													
	Chỉnh lý biến động 1 thửa													
		1	52.202	4.979	7.894	6.147	71.222	18.696	3.108	89.918	0,54	17.308	9.381	99.299
		2	58.999	5.975	7.979	6.819	79.771	21.040	3.519	100.811	0,53	17.308	9.121	109.933
		3	65.796	6.971	8.069	7.504	88.339	23.388	3.930	111.728	0,59	17.308	10.246	121.974
	Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm		616	268			884	247		1.131				
	Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm		1.232	536			1.768	495		2.263				

Số TT	Tên sản phẩm	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí KH-NL	CP trực tiếp A1	CP-chung 28%, 22%	CP KSTK	Đơn giá sản phẩm	Ăn giữa ca			Cộng
											ĐM	Đơn giá	Tiền	
	Bản đồ 1/2000													
1	Chỉnh lý biến động 1 thửa													
		1	50.616	3.983	1.702	4.340	60.641	16.017	2.674	76.658	0,45	17.308	7.823	84.482
		2	51.409	4.979	1.882	5.631	63.901	16.873	2.818	80.774	0,46	17.308	7.910	88.683
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			462	192			653	183		836				
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			924	383			1.307	366		1.673				
	Bản đồ 1/5000													
1	Chỉnh lý biến động 1 thửa													
		1	49.030	3.983	2.648	7.854	63.515	16.889	2.840	80.404	0,20	17.308	3.496	83.900
		2	61.831	4.481	2.913	9.986	79.210	21.231	3.607	100.441	0,25	17.308	4.275	104.716
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			616	172			788	221		1.009				
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			1.232	345			1.576	441		2.018				

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp AI	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
1	Lưới địa chính cấp 1											3.427
1.1	Chọn điểm, chôn mốc											
1.1.1	Chọn điểm, chôn mốc hệ phổ	Điểm	1	735.428	124.092	176.770	54.000		1.090.290	305.281	1.395.571	6.662
		"	2	980.571	165.456	177.801	69.000		1.392.827	389.992	1.782.819	8.883
		"	3	1.266.570	206.820	179.519	81.000		1.733.909	485.495	2.219.404	11.474
		"	4	1.675.141	268.866	181.581	102.000		2.227.588	623.725	2.851.313	15.176
		"	5	2.124.570	351.594	183.986	108.000		2.768.149	775.082	3.543.231	19.247
1.1.2	Chọn điểm, chôn mốc ven nội	Điểm							-	-	-	-
		"	1	612.857	103.410	147.308	45.000		908.575	254.401	1.162.976	5.552
		"	2	817.142	137.880	148.167	57.500		1.160.690	324.993	1.485.683	7.403
		"	3	1.055.475	172.350	149.599	67.500		1.444.924	404.579	1.849.503	9.562
		"	4	1.395.951	224.055	151.317	85.000		1.856.323	519.771	2.376.094	12.646
		"	5	1.770.475	292.995	153.322	90.000		2.306.791	645.902	2.952.693	16.039
1.2	Tiếp và tìm điểm								-	-	-	-
1.2.1	Tiếp điểm có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	102.143	13.788	67.633	45.000		228.564	63.998	292.562	925
		"	2	128.624	13.788	67.792	57.500		267.704	74.957	342.662	1.165
		"	3	155.106	20.682	67.911	67.500		311.199	87.136	398.335	1.405
		"	4	192.936	26.044	68.110	85.000		372.090	104.185	476.276	1.748
		"	5	257.248	26.044	68.428	90.000		441.720	123.682	565.402	2.330
1.2.2	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	204.286	27.576	135.266	60.750		427.878	119.806	547.684	1.851
		"	2	257.248	27.576	135.584	77.625		498.034	139.449	637.483	2.330
		"	3	310.211	41.364	135.823	91.125		578.523	161.986	740.509	2.810

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
		"	4	385.873	52.088	136.220	114.750		688.931	192.901	881.831	3.496
		"	5	514.497	52.088	136.856	121.500		824.941	230.983	1.055.924	4.661
1.2.3	Tìm điểm không có tường vây	Điểm				*			-	-	-	-
		"	1	153.214	20.682	101.450	67.500		342.846	95.997	438.843	1.388
		"	2	192.936	20.682	101.688	86.250		401.556	112.436	513.992	1.748
		"	3	232.659	31.023	101.867	101.250		466.798	130.704	597.502	2.108
		"	4	289.405	39.066	102.165	127.500		558.135	156.278	714.413	2.622
		"	5	385.873	39.066	102.642	135.000		662.580	185.523	848.103	3.496
1.2.4	Tìm điểm có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	76.607	10.341	50.725	33.750		171.423	47.998	219.421	694
		"	2	96.468	10.341	50.844	43.125		200.778	56.218	256.996	874
		"	3	116.329	15.512	50.933	50.625		233.399	65.352	298.751	1.054
		"	4	144.702	19.533	51.082	63.750		279.068	78.139	357.207	1.311
		"	5	192.936	19.533	51.321	67.500		331.290	92.761	424.052	1.748
1.3	Đo ngầm								-	-	-	-
1.3.1	Đo ngầm GPS	Điểm							-	-	-	-
		"	1	421.756	22.980	49.019	112.920		606.675	169.869	776.545	3.050
		"	2	507.055	32.172	49.451	125.630		714.308	200.006	914.314	3.667
		"	3	620.787	64.344	50.314	135.840		871.286	243.960	1.115.246	4.490
		"	4	767.691	114.900	51.394	153.655		1.087.640	304.539	1.392.179	5.552
		"	5	1.198.925	144.774	54.416	158.760		1.556.875	435.925	1.992.800	8.671
1.3.2	Đo ngầm kinh vĩ	Điểm							-	-	-	-
		"	1	246.651	17.235	6.703	24.750		295.339	82.695	378.034	1.919
		"	2	365.572	34.470	7.256	37.500		444.798	124.543	569.341	2.845
		"	3	444.853	34.470	7.698	45.000		532.021	148.966	680.986	3.461
		"	4	603.414	51.705	8.472	61.500		725.091	203.025	928.116	4.695

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
		"	5	801.616	68.940	9.467	81.750		961.773	269.296	1.231.069	6.238
1.3.3	Đo cao lượng giác	Điểm							-	-	-	-
		"	1	24.665	1.724	670	2.475		29.534	8.269	37.803	192
		"	2	36.557	3.447	726	3.750		44.480	12.454	56.934	284
		"	3	44.485	3.447	770	4.500		53.202	14.897	68.099	346
		"	4	60.341	5.171	847	6.150		72.509	20.303	92.812	470
		"	5	80.162	6.894	947	8.175		96.177	26.930	123.107	624
1.3.4	Tính độ cao lượng giác	Điểm		10.829		1.171	3.300		15.301	4.284	19.585	247
1.3.5	Tính cho đo GPS	Điểm		120.327		7.956	3.300		131.582	36.843	168.425	2.742
1.3.6	Tính đo kinh vĩ	Điểm		108.294		11.714	3.300		123.308	34.526	157.834	2.468
2	Lưới địa chính cấp 2								-	-	-	-
2.1	Chọn điểm, chôn mốc								-	-	-	-
2.1.1	Chọn điểm, chôn mốc hệ phổ	Điểm	1	449.428	41.364	136.636	42.000		669.428	187.440	856.868	4.072
		"	2	572.000	57.910	137.265	48.000		815.174	228.249	1.043.423	5.182
		"	3	776.285	115.819	138.315	60.000		1.090.419	305.317	1.395.737	7.033
		"	4	1.021.428	165.456	139.574	75.000		1.401.458	392.408	1.793.866	9.253
		"	5	1.266.570	227.502	141.044	102.000		1.737.116	486.393	2.223.509	11.474
2.1.2	Chọn điểm, chôn mốc ven nội	Điểm							-	-	-	-
		"	1	374.523	34.470	113.863	35.000		557.856	156.200	714.056	3.393
		"	2	476.666	48.258	114.388	40.000		679.312	190.207	869.519	4.318
		"	3	646.904	96.516	115.262	50.000		908.683	254.431	1.163.114	5.861
		"	4	851.190	137.880	116.312	62.500		1.167.882	327.007	1.494.889	7.711
		"	5	1.055.475	189.585	117.537	85.000		1.447.597	405.327	1.852.924	9.562
2.2	Tiếp và tìm điểm								-	-	-	-
2.2.1	Tiếp điểm có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	26.481	6.894	53.079	35.000		121.455	34.007	155.462	240

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp AI	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
		"	2	37.831	6.894	53.153	40.000		137.878	38.606	176.484	343
		"	3	41.614	13.788	53.153	50.000		158.555	44.395	202.950	377
		"	4	52.963	13.788	53.227	62.500		182.478	51.094	233.572	480
		"	5	64.312	13.788	53.291	85.000		216.391	60.589	276.980	583
2.2.2	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	52.963	13.788	106.158	47.250		220.159	61.645	281.804	480
		"	2	75.661	13.788	106.307	54.000		249.756	69.932	319.687	685
		"	3	83.227	27.576	106.307	67.500		284.610	79.691	364.301	754
		"	4	105.926	27.576	106.455	84.375		324.332	90.813	415.144	960
		"	5	128.624	27.576	106.582	114.750		377.532	105.709	483.241	1.165
2.2.3	Tim điểm không có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	39.722	10.341	106.158	52.500		208.722	58.442	267.164	360
		"	2	56.746	10.341	106.307	60.000		233.394	65.350	298.744	514
		"	3	62.421	20.682	106.307	75.000		264.409	74.035	338.444	565
		"	4	79.444	20.682	106.455	93.750		300.331	84.093	384.424	720
		"	5	96.468	20.682	106.582	127.500		351.232	98.345	449.577	874
2.2.4	Tim điểm có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	19.861	5.171	39.809	26.250		91.091	25.505	116.596	180
		"	2	28.373	5.171	39.865	30.000		103.408	28.954	132.363	257
		"	3	31.210	10.341	39.865	37.500		118.916	33.297	152.213	283
		"	4	39.722	10.341	39.921	46.875		136.859	38.320	175.179	360
		"	5	48.234	10.341	39.968	63.750		162.293	45.442	207.735	437
2.3	Đo ngắm								-	-	-	-
2.3.1	Đo ngắm GPS	Điểm							-	-	-	-
		"	1	303.285	16.086	34.657	87.185		441.213	123.540	564.753	2.193
		"	2	364.890	22.980	34.965	92.290		515.126	144.235	659.361	2.639

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
		"	3	445.450	45.960	35.582	102.500		629.493	176.258	805.751	3.222
		"	4	544.966	80.430	36.200	115.315		776.910	217.535	994.445	3.941
		"	5	767.691	103.410	37.742	138.235		1.047.078	293.182	1.340.260	5.552
2.3.2	Đo ngắm kinh vĩ	Điểm							-	-	-	-
		"	1	162.966	17.235	6.280	17.250		203.730	57.045	260.775	1.268
		"	2	202.606	34.470	6.524	21.000		264.600	74.088	338.688	1.577
		"	3	242.246	34.470	6.707	24.750		308.173	86.288	394.462	1.885
		"	4	321.527	34.470	7.073	33.000		396.070	110.900	506.969	2.502
		"	5	361.167	34.470	7.317	37.500		440.454	123.327	563.781	2.810
2.3.3	Đo cao lượng giác	Điểm							-	-	-	-
		"	1	16.297	1.724	628	1.725		20.373	5.704	26.077	127
		"	2	20.261	3.447	652	2.100		26.460	7.409	33.869	158
		"	3	24.225	3.447	671	2.475		30.817	8.629	39.446	188
		"	4	32.153	3.447	707	3.300		39.607	11.090	50.697	250
		"	5	36.117	3.447	732	3.750		44.045	12.333	56.378	281
2.3.4	Tính độ cao lượng giác	Điểm		8.122		1.145	165		9.432	2.641	12.073	185
2.3.5	Tính cho đo GPS	Điểm		90.245		7.691	1.650		99.586	27.884	127.470	2.056
2.3.6	Tính đo kinh vĩ	Điểm		81.220		11.450	1.650		94.320	26.410	120.730	1.851
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ								-			
3.1	Ngoại nghiệp	Ha							-			
		"	1	5.876.412	546.924	179.687	327.765		6.930.788	1.940.621	8.871.409	223.762
		"	2	7.152.046	670.633	188.204	419.565		8.430.448	2.360.525	10.790.973	271.023
		"	3	8.677.140	823.833	196.721	520.660		10.218.355	2.861.139	13.079.494	327.538
		"	4	9.366.148	1.024.525	209.151	651.385		11.251.209	3.150.338	14.401.547	353.036
	Các trường hợp đặc biệt								-	-	-	-
	Trên 50 nhà	Ha	1	6.318.244	571.053	179.687	327.765		7.396.749	2.071.090	9.467.838	268.514

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp AI	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
	Trên 50 nhà	"	2	7.738.073	701.656	188.204	419.565		9.047.498	2.533.300	11.580.798	325.228
	Trên 50 nhà	"	3	9.422.153	863.818	196.721	520.660		11.003.353	3.080.939	14.084.291	393.045
	Trên 90 thửa	"	4	9.845.415	1.052.101	209.151	651.385		11.758.052	3.292.254	15.050.306	388.339
	Trên 50 nhà	"	4	10.324.681	1.079.677	209.151	651.385		12.264.895	3.434.170	15.699.065	423.643
3.2	Nội nghiệp								-	-	-	2.513
		Ha	1	966.496		317.089	29.108		1.312.694	288.793	1.601.486	39.349
		"	2	1.113.372		318.291	33.732		1.465.395	322.387	1.787.782	45.832
		"	3	1.281.866		319.352	37.060		1.638.278	360.421	1.998.699	53.295
		"	4	1.479.780		321.260	43.440		1.844.480	405.786	2.250.266	62.039
	Các trường hợp đặc biệt								-	-	-	
	Trên 50 nhà	Ha	1	1.014.818		317.089	29.108		1.361.016	299.423	1.660.439	47.219
	Trên 50 nhà	"	2	1.171.880		318.291	33.732		1.523.903	335.259	1.859.162	54.999
	Trên 50 nhà	"	3	1.349.612		319.352	37.060		1.706.023	375.325	2.081.349	63.954
	Trên 90 thửa	"	4	1.521.706		321.260	43.440		1.886.407	415.009	2.301.416	68.243
	Trên 50 nhà	"	4	1.563.633		321.260	43.440		1.928.333	424.233	2.352.566	74.447
3.3	Bản đồ số								-	-	-	
	Bản đồ số	Ha		73.999		96.378	14.012		184.389	40.566	224.954	1.613
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ								-		-	-
4.1	Ngoại nghiệp	Ha							-		-	3.427
		"	1	2.409.051	236.541	63.495	128.554		2.837.642	794.540	3.632.181	89.513
		"	2	2.868.706	289.119	69.005	159.144		3.385.974	948.073	4.334.046	106.611
		"	3	3.888.574	395.133	78.187	212.970		4.574.865	1.280.962	5.855.827	144.540
		"	4	4.786.632	492.324	85.953	272.750		5.637.658	1.578.544	7.216.202	178.006
		"	5	5.101.601	596.928	95.222	337.790		6.131.541	1.716.831	7.848.372	214.290
		"	6	6.341.408	850.084	105.243	425.241		7.721.976	2.162.153	9.884.129	236.098
	Các trường hợp đặc biệt								-	-	-	-

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
	Trên 40 nhà	Ha	2	3.155.576	318.031	69.005	159.144		3.701.756	1.036.492	4.738.248	98.464
	Trên 50 nhà	"	3	4.666.289	474.160	78.187	212.970		5.431.607	1.520.850	6.952.457	127.933
	Trên 50 nhà	"	4	5.743.959	590.788	85.953	272.750		6.693.449	1.874.166	8.567.615	213.607
	Trên 50 nhà	"	5	6.121.921	716.314	95.222	337.790		7.271.247	2.035.949	9.307.196	257.149
	Trên 90 thửa	"	6	6.975.549	935.092	105.243	425.241		8.441.125	2.363.515	10.804.640	259.708
	Trên 60 nhà	"	6	7.609.690	1.020.101	105.243	425.241		9.160.274	2.564.877	11.725.151	283.318
4.2	Nội nghiệp								-		-	2.513
		Ha	1	307.660		111.498	9.818		428.975	94.375	523.350	12.789
		"	2	367.563		111.962	11.668		491.193	108.062	599.255	15.426
		"	3	431.146		112.446	13.668		557.260	122.597	679.857	18.224
		"	4	516.508		113.065	16.073		645.645	142.042	787.687	22.012
		"	5	607.241		113.797	18.688		739.726	162.740	902.466	16.990
		"	6	735.498		114.745	22.281		872.524	191.955	1.064.479	20.612
	Các trường hợp đặc biệt								-	-	-	-
	Trên 40 nhà	Ha	2	404.320		111.962	11.668		527.949	116.149	644.098	16.969
	Trên 50 nhà	"	3	517.375		112.446	13.668		643.489	141.568	785.057	21.869
	Trên 50 nhà	"	4	619.809		113.065	16.073		748.947	164.768	913.715	26.414
	Trên 50 nhà	"	5	728.689		113.797	18.688		861.174	189.458	1.050.633	20.388
	Trên 90 thửa	"	6	809.047		114.745	22.281		946.074	208.136	1.154.210	22.674
	Trên 60 nhà	"	6	882.597		114.745	22.281		1.019.623	224.317	1.243.941	24.735
4.3	Biên tập								-	-	-	-
4.5	Bản đồ số								-	-	-	-
		Ha		23.693		15.563	2.604		41.860	9.209	51.069	510
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ								-	-	-	-
5.1	Ngoại nghiệp	Ha							-	-	-	3.427
		"	1	885.432	84.720	26.044	53.344		1.049.539	293.871	1.343.410	32.848

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
		"	2	1.105.143	109.921	30.495	67.633		1.313.191	367.694	1.680.885	40.998
		"	3	1.192.050	117.458	31.338	71.756		1.412.602	395.529	1.808.131	44.231
		"	4	1.654.963	168.704	37.621	105.557		1.966.846	550.717	2.517.563	61.410
		"	5	2.119.127	214.541	48.138	139.178		2.520.985	705.876	3.226.861	78.695
		"	6	2.396.961	318.690	60.575	172.807		2.949.033	825.729	3.774.762	88.958
5.2	Nội nghiệp	Ha							-			2.513
		"	1	126.287		46.836	5.169		178.292	39.224	217.516	5.214
		"	2	140.705		46.911	5.524		193.140	42.491	235.631	5.833
		"	3	155.577		47.070	6.160		208.807	45.937	254.744	6.470
		"	4	182.984		47.389	7.446		237.820	52.320	290.140	7.658
		"	5	236.353		48.171	10.223		294.748	64.845	359.592	5.871
		"	6	280.501		48.704	12.273		341.478	75.125	416.603	6.930
5.3	Biên tập								-	-		
	Bản đồ số								-	-		-
		Ha		7.309		3.915	749		11.973	2.634	14.607	157
6	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ								-	-		3.427
6.1	Ngoại nghiệp	Ha							-	-		
		"	1	293.718	18.380	15.225	21.389		348.712	97.639	446.351	10.931
		"	2	393.837	28.373	20.280	29.052		471.540	132.031	603.572	14.670
		"	3	454.315	32.069	24.916	32.460		543.759	152.253	696.012	16.928
		"	4	521.025	41.946	30.842	40.772		634.585	177.684	812.269	19.424
6.2	Nội nghiệp	Ha							-	-		2.513
		"	1	50.270		17.523	2.221		70.013	15.403	85.416	2.094
		"	2	62.646		17.740	3.142		83.528	18.376	101.904	2.627
		"	3	65.619		17.617	2.489		85.725	18.860	104.585	2.756
		"	4	76.768		17.844	3.407		98.019	21.564	119.583	3.234

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	Năng lượng				
		"	2	730.964		169.487	133.312	43.400	1.077.163	236.976	1.314.139	18.622
		"	3	819.951		172.990	150.472	48.700	1.192.113	262.265	1.454.378	20.889
		"	4	940.719		176.494	173.436	55.900	1.346.548	296.241	1.642.789	23.966
		"	5	1.482.903		190.506	247.880	79.000	2.000.289	440.064	2.440.353	33.844
		"	6	1.823.596		199.264	295.196	55.900	2.373.956	522.270	2.896.226	40.159
8.3	Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Mảnh										
		"	1	1.074.199		185.660	199.176	63.800	1.522.835	335.024	1.857.858	27.366
		"	2	1.442.859		199.711	269.740	85.700	1.998.010	439.562	2.437.572	36.758
		"	3	1.074.199		185.660	199.176	63.800	1.522.835	335.024	1.857.858	27.366
		"	4	1.442.859		199.711	269.740	85.700	1.998.010	439.562	2.437.572	36.758
8.4	Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Mảnh										
		"	1	1.690.751		212.887	310.968	98.600	2.313.206	508.905	2.822.111	43.074
		"	2	2.161.110		231.356	401.184	126.600	2.920.250	642.455	3.562.705	55.057
		"	3	1.690.751		212.887	310.968	98.600	2.313.206	508.905	2.822.111	43.074
		"	4	2.161.110		231.356	401.184	126.600	2.920.250	642.455	3.562.705	55.057
9	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN- 72 sang hệ VN - 2000								-			
9.1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Mảnh										
		"	1	260.604		141.408	57.032	16.500	475.545	104.620	580.165	6.639
		"	2	292.386		144.642	62.016	18.000	517.043	113.749	630.793	7.449
		"	3	324.167		144.642	68.104	19.900	556.812	122.499	679.311	8.259
		"	4	355.948		147.875	74.192	21.800	599.814	131.959	731.774	9.068
9.2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Mảnh										
		"	1	409.975		146.163	75.752	22.900	654.790	144.054	798.844	10.445
		"	2	441.756		149.883	87.080	26.000	704.719	155.038	859.758	11.254
		"	3	473.537		149.883	93.168	27.900	744.488	163.787	908.276	12.064
		"	4	505.318		153.603	99.256	29.800	787.978	173.355	961.333	12.874

LawSoft * 0907 3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
CÔNG BẢO 7007 - 10 - 10 - 20 + 10 95

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.lawssoft.vn

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	năng lượng				
		"	3	1.796.589	236.694	207.869	206.640	-	2.447.792	685.382	3.133.174	
		"	4	2.283.969	338.955	210.667	241.955	-	3.075.545	861.153	3.936.698	
		"	5	3.089.726	437.769	215.693	252.060	-	3.995.248	1.118.669	5.113.918	
1.5	Tiếp và tìm điểm								-	-	-	
1.2.1	Tiếp điểm có tường vây	Điểm							-	-	-	
		"	1	102.143	13.788	67.633	45.000		228.564	63.998	292.562	925
		"	2	128.624	13.788	67.792	57.500		267.704	74.957	342.662	1.165
		"	3	155.106	20.682	67.911	67.500		311.199	87.136	398.335	1.405
		"	4	192.936	26.044	68.110	85.000		372.090	104.185	476.276	1.748
		"	5	257.248	26.044	68.428	90.000		441.720	123.682	565.402	2.330
1.2.2	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm							-	-	-	
		"	1	204.286	27.576	135.266	54.000		421.128	117.916	539.044	1.851
		"	2	257.248	27.576	135.584	69.000		489.409	137.034	626.443	2.330
		"	3	310.211	41.364	135.823	81.000		568.398	159.151	727.549	2.810
		"	4	385.873	52.088	136.220	102.000		676.181	189.331	865.511	3.496
		"	5	514.497	52.088	136.856	108.000		811.441	227.203	1.038.644	4.661
1.2.3	Tìm điểm không có tường vây	Điểm							-	-	-	
		"	1	153.214	20.682	101.450	67.500		342.846	95.997	438.843	1.388
		"	2	192.936	20.682	101.688	86.250		401.556	112.436	513.992	1.748
		"	3	232.659	31.023	101.867	101.250		466.798	130.704	597.502	2.108
		"	4	289.405	39.066	102.165	127.500		558.135	156.278	714.413	2.622
		"	5	385.873	39.066	102.642	135.000		662.580	185.523	848.103	3.496
1.2.4	Tìm điểm có tường vây	Điểm							-	-	-	
		"	1	76.607	10.341	50.725	33.750		171.423	47.998	219.421	694

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	năng lượng				
		"	2	96.468	10.341	50.844	43.125		200.778	56.218	256.996	874
		"	3	116.329	15.512	50.933	50.625		233.399	65.352	298.751	1.054
		"	4	144.702	19.533	51.082	63.750		279.068	78.139	357.207	1.311
		"	5	192.936	19.533	51.321	67.500		331.290	92.761	424.052	1.748
1.6	Đo cao lượng giác	Điểm							-	-	-	
		"	1	24.665	1.724	670	2.475		29.534	8.269	37.803	192
		"	2	36.557	3.447	726	3.750		44.480	12.454	56.934	284
		"	3	44.485	3.447	770	4.500		53.202	14.897	68.099	346
		"	4	60.341	5.171	847	6.150		72.509	20.303	92.812	470
		"	5	80.162	6.894	947	8.175		96.177	26.930	123.107	624
2	Lưới địa chính cấp 2								-	-	-	
2.1	Mốc hệ phổ, đo kinh vĩ								-	-	-	
		Điểm	1	693.614	58.599	154.365	60.900	-	967.478	270.894	1.238.372	
		"	2	855.826	92.380	155.239	70.650	-	1.174.094	328.746	1.502.841	
		"	3	1.099.752	150.289	156.471	86.400	-	1.492.912	418.015	1.910.928	
		"	4	1.424.175	199.926	158.097	109.650	-	1.891.848	529.717	2.421.566	
		"	5	1.708.958	261.972	159.810	141.150	-	2.271.891	636.129	2.908.020	
2.2	Mốc ven nội, đo kinh vĩ								-	-	-	
		Điểm	1	618.710	51.705	131.592	53.900	-	855.907	239.654	1.095.561	
		"	2	760.493	82.728	132.361	62.650	-	1.038.232	290.705	1.328.937	
		"	3	970.371	130.986	133.419	76.400	-	1.311.176	367.129	1.678.305	
		"	4	1.253.937	172.350	134.834	97.150	-	1.658.272	464.316	2.122.588	
		"	5	1.497.863	224.055	136.303	124.150	-	1.982.371	555.064	2.537.435	
2.3	Mốc hệ phổ, đo GPS								-	-	-	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp AI	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	năng lượng				
		Điểm	1	842.958	57.450	178.984	130.835	-	1.210.227	338.864	1.549.091	
		"	2	1.027.135	80.890	179.922	141.940	-	1.429.886	400.368	1.830.254	
		"	3	1.311.980	161.779	181.589	164.150	-	1.819.498	509.460	2.328.958	
		"	4	1.656.639	245.886	183.465	191.965	-	2.277.955	637.827	2.915.782	
		"	5	2.124.506	330.912	186.477	241.885	-	2.883.781	807.459	3.691.239	
2.4	Mốc ven nội, đo GPS			-	-				-	-	-	
		Điểm	1	768.054	50.556	156.211	123.835	-	1.098.656	307.624	1.406.280	
		"	2	931.801	71.238	157.045	133.940	-	1.294.024	362.327	1.656.351	
		"	3	1.182.600	142.476	158.536	154.150	-	1.637.762	458.573	2.096.335	
		"	4	1.486.401	218.310	160.203	179.465	-	2.044.378	572.426	2.616.804	
		"	5	1.913.411	292.995	162.970	224.885	-	2.594.261	726.393	3.320.655	
2.5	Tiếp và tìm điểm			-	-				-	-	-	
2.2.1	Tiếp điểm có tường vây	Điểm							-	-	-	
		"	1	26.481	6.894	53.079	35.000		121.455	34.007	155.462	240
		"	2	37.831	6.894	53.153	40.000		137.878	38.606	176.484	343
		"	3	41.614	13.788	53.153	50.000		158.555	44.395	202.950	377
		"	4	52.963	13.788	53.227	62.500		182.478	51.094	233.572	480
		"	5	64.312	13.788	53.291	85.000		216.391	60.589	276.980	583
2.2.2	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	52.963	13.788	106.158	42.000		214.909	60.175	275.084	480
		"	2	75.661	13.788	106.307	48.000		243.756	68.252	312.007	685
		"	3	83.227	27.576	106.307	60.000		277.110	77.591	354.701	754
		"	4	105.926	27.576	106.455	75.000		314.957	88.188	403.144	960
		"	5	128.624	27.576	106.582	102.000		364.782	102.139	466.921	1.165

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	năng lượng				
2.2.3	Tim điểm không có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	39.722	10.341	106.158	52.500		208.722	58.442	267.164	360
		"	2	56.746	10.341	106.307	60.000		233.394	65.350	298.744	514
		"	3	62.421	20.682	106.307	75.000		264.409	74.035	338.444	565
		"	4	79.444	20.682	106.455	93.750		300.331	84.093	384.424	720
		"	5	96.468	20.682	106.582	127.500		351.232	98.345	449.577	874
2.2.4	Tim điểm có tường vây	Điểm							-	-	-	-
		"	1	19.861	5.171	39.809	26.250		91.091	25.505	116.596	180
		"	2	28.373	5.171	39.865	30.000		103.408	28.954	132.363	257
		"	3	31.210	10.341	39.865	37.500		118.916	33.297	152.213	283
		"	4	39.722	10.341	39.921	46.875		136.859	38.320	175.179	360
		"	5	48.234	10.341	39.968	63.750		162.293	45.442	207.735	437
2.6	Đo cao lượng giác	Điểm							-	-	-	-
		"	1	16.297	1.724	628	1.725		20.373	5.704	26.077	127
		"	2	20.261	3.447	652	2.100		26.460	7.409	33.869	158
		"	3	24.225	3.447	671	2.475		30.817	8.629	39.446	188
		"	4	32.153	3.447	707	3.300		39.607	11.090	50.697	250
		"	5	36.117	3.447	732	3.750		44.045	12.333	56.378	281
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ								-			
		Ha	1	6.916.908	546.924	593.154	370.885	-	8.427.871	2.269.979	10.697.850	
		"	2	8.333.417	670.633	602.873	467.309	-	10.080.232	2.723.478	12.803.710	
		"	3	10.023.006	813.833	612.451	571.732	-	12.041.021	3.262.126	15.303.147	
		"	4	10.919.927	1.019.525	626.789	708.837	-	13.280.078	3.596.690	16.876.767	
	Các trường hợp đặc biệt								-		-	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp AI	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	năng lượng				
	Trên 50 nhà	Ha	1	7.407.061	571.053	593.154	370.885	-	8.942.153	2.411.079	11.353.232	
	Trên 50 nhà	"	2	8.983.952	701.656	602.873	467.309	-	10.755.790	2.909.124	13.664.914	
	Trên 50 nhà	"	3	10.845.764	863.818	612.451	571.732	-	12.893.765	3.496.829	16.390.594	
	Trên 90 thửa	"	4	11.441.120	1.052.101	626.789	708.837	-	13.828.847	3.747.829	17.576.677	
	Trên 50 nhà	"	4	11.962.314	1.079.677	626.789	708.837	-	14.377.617	3.898.969	18.276.586	
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ								-		-	
		"	1	2.740.404	236.541	190.556	140.976	-	3.308.477	898.123	4.206.600	
		"	2	3.259.962	289.119	196.529	173.416	-	3.919.026	1.065.344	4.984.371	
		"	3	4.343.413	395.133	206.196	229.243	-	5.173.985	1.412.769	6.586.754	
		"	4	5.326.833	492.324	214.580	291.426	-	6.325.163	1.729.795	8.054.958	
		"	5	5.732.535	596.928	224.582	359.081	-	6.913.127	1.888.780	8.801.907	
		"	6	7.100.599	850.084	235.551	450.126	-	8.636.360	2.363.318	10.999.677	
	Các trường hợp đặc biệt											
	Trên 40 nhà	Ha	2	3.583.589	318.031	196.529	173.416	-	4.271.565	1.161.850	5.433.415	
	Trên 50 nhà	"	3	5.207.357	474.160	206.196	229.243	-	6.116.956	1.671.627	7.788.582	
	Trên 50 nhà	"	4	6.387.461	590.788	214.580	291.426	-	7.484.256	2.048.143	9.532.399	
	Trên 50 nhà	"	5	6.874.304	716.314	224.582	359.081	-	8.174.281	2.234.617	10.408.898	
	Trên 90 thửa	"	6	7.808.290	935.092	235.551	450.126	-	9.429.059	2.580.860	12.009.919	
	Trên 60 nhà	"	6	8.515.980	1.020.101	235.551	450.126	-	10.221.758	2.798.403	13.020.161	
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ								-		-	
		"	1	1.019.027	84.720	76.795	59.262	-	1.239.804	335.729	1.575.533	
		"	2	1.253.157	109.921	81.321	73.906	-	1.518.304	412.818	1.931.123	
		"	3	1.354.936	117.458	82.324	78.664	-	1.633.382	444.100	2.077.482	
		"	4	1.845.257	168.704	88.925	113.753	-	2.216.638	605.671	2.822.309	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	năng lượng				
		"	5	2.362.790	214.541	100.224	150.150	-	2.827.705	773.354	3.601.060	
		"	6	2.684.771	318.690	113.194	185.829	-	3.302.483	903.488	4.205.971	
6	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ								-			
		"	1	346.933	18.380	33.759	23.819	-	422.891	113.959	536.850	
		"	2	459.428	28.373	39.030	32.403	-	559.235	151.324	710.559	
		"	3	522.880	32.069	43.544	35.158	-	633.650	172.029	805.679	
		"	4	600.739	41.946	49.696	44.389	-	736.770	200.165	936.935	
7	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000 (bản đồ số) đo đạc mặt đất, khu vực đã có bản đồ cũ								-	-	-	
		"	1	82.448	3.404	53.872	6.400	-	146.124	40.036	186.160	
		"	2	107.962	5.230	73.523	8.455	-	195.170	53.639	248.809	
		"	3	139.088	7.057	102.970	10.892	-	260.008	71.727	331.734	
		"	4	149.662	9.233	117.827	13.337	-	290.059	79.988	370.047	
8	Số hóa bản đồ địa chính								-			
8.1	Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Mảnh										
		"	1	375.016		154.975	65.528	22.300	617.819	135.920	753.740	
		"	2	428.408		155.980	75.572	25.300	685.260	150.757	836.018	
		"	3	491.970		157.989	87.748	29.100	766.808	168.698	935.506	
		"	4	565.702		159.999	102.056	33.600	861.357	189.499	1.050.856	
		"	5	595.577		163.013	119.112	38.900	916.602	201.652	1.118.254	
		"	6	717.616		166.028	138.584	44.900	1.067.127	234.768	1.301.895	
8.2	Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Mảnh							-			
		"	1	692.827		167.959	126.408	41.200	1.028.393	226.246	1.254.640	
		"	2	730.964		169.727	133.600	43.400	1.077.691	237.092	1.314.783	
		"	3	819.951		173.264	150.760	48.700	1.192.675	262.388	1.455.063	

Số TT	Tên sản phẩm	Đ vị tính	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		CP trực tiếp A1	CP-chung 28-22%	Đơn giá sản phẩm	PC 0.1 khu vực
							KH-TB	năng lượng				
		"	4	940.719		176.801	173.724	55.900	1.347.144	296.372	1.643.515	
		"	5	1.482.903		190.949	248.168	79.000	2.001.020	440.224	2.441.244	
		"	6	1.823.596		199.791	295.484	55.900	2.374.771	522.450	2.897.221	
8.3	Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ	Mảnh										
	1/2000	"	1	1.074.199		185.982	199.464	63.800	1.523.445	335.158	1.858.603	
		"	2	1.442.859		200.169	270.028	85.700	1.998.756	439.726	2.438.482	
		"	3	1.074.199		185.982	199.464	63.800	1.523.445	335.158	1.858.603	
		"	4	1.442.859		200.169	270.028	85.700	1.998.756	439.726	2.438.482	
8.4	Số hóa bản đồ địa chính tỷ lệ	Mảnh										
	1/5000	"	1	1.690.751		213.471	311.256	98.600	2.314.078	509.097	2.823.175	
		"	2	2.161.110		232.118	401.472	126.600	2.921.301	642.686	3.563.987	
		"	3	1.690.751		213.471	311.256	98.600	2.314.078	509.097	2.823.175	
		"	4	2.161.110		232.118	401.472	126.600	2.921.301	642.686	3.563.987	
9	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN- 72 sang hệ VN - 2000											
9.1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Mảnh										
		"	1	260.604		142.232	57.416	16.500	476.753	104.886	581.638	
		"	2	292.386		145.467	62.400	18.000	518.253	114.016	632.268	
		"	3	324.167		145.467	68.488	19.900	558.022	122.765	680.787	
		"	4	355.948		148.702	74.576	21.800	601.026	132.226	733.251	
9.2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Mảnh										
		"	1	409.975		146.993	76.136	22.900	656.005	144.321	800.326	
		"	2	441.756		150.716	87.656	26.000	706.128	155.348	861.476	
		"	3	473.537		150.716	93.744	27.900	745.897	164.097	909.995	
		"	4	505.318		154.438	99.832	29.800	789.389	173.665	963.054	

LƯƠNG NGÀY

Số TT	Bậc lương	Hệ số	Lương cấp bậc	Lương phụ 11%	Lưu động 0.4	Phụ cấp ĐH-NN 0,2	T/nhiệm 0.2/5	BHXH-YT KPCĐ-19%	Lương tháng	Lương ngày
A	Ngoại nghiệp									
I	Kỹ sư									
	1	2,34	1.053.000	115.830	180.000	90.000	18.000	222.078	1.678.908	64.573
	2	2.65	1.192.500	131.175	180.000	90.000	18.000	251.498	1.863.173	71.661
	3	2.96	1.332.000	146.520	180.000	90.000	18.000	280.919	2.047.439	78.748
	4	3.27	1.471.500	161.865	180.000	90.000	18.000	310.339	2.231.704	85.835
	5	3.58	1.611.000	177.210	180.000	90.000	18.000	339.760	2.415.970	92.922
	6	3.89	1.750.500	192.555	180.000	90.000	18.000	369.180	2.600.235	100.009
	7	4.20	1.890.000	207.900	180.000	90.000	18.000	398.601	2.784.501	107.096
	8	4.51	2.029.500	223.245	180.000	90.000	18.000	428.022	2.968.767	114.183
II	Kỹ thuật viên									
	3	2.18	981.000	107.910	180.000	90.000	18.000	206.893	1.583.803	60.915
	4	2.37	1.066.500	117.315	180.000	90.000	18.000	224.925	1.696.740	65.259
	5	2.56	1.152.000	126.720	180.000	90.000	18.000	242.957	1.809.677	69.603
	6	2.75	1.237.500	136.125	180.000	90.000	18.000	260.989	1.922.614	73.947
	7	2.94	1.323.000	145.530	180.000	90.000	18.000	279.021	2.035.551	78.290
	8	3.13	1.408.500	154.935	180.000	90.000	18.000	297.053	2.148.488	82.634
	9	3.32	1.494.000	164.340	180.000	90.000	18.000	315.085	2.261.425	86.978
	10	3.51	1.579.500	173.745	180.000	90.000	18.000	333.117	2.374.362	91.322
	11	3.70	1.665.000	183.150	180.000	90.000	18.000	351.149	2.487.299	95.665
	12	3.89	1.750.500	192.555	180.000	90.000	18.000	369.180	2.600.235	100.009
III	Lái xe									
	3	3.05	1.372.500	150.975	180.000	90.000	18.000	289.460	2.100.935	80.805

Số TT	Bậc lương	Hệ số	Lương cấp bậc	Lương phụ 11%	Lưu động 0.4	Phụ cấp ĐH-NN 0,2	T/nhiệm 0.2/5	BHXH-YT KPCĐ-19%	Lương tháng	Lương ngày
B	Nội nghiệp									
I	Kỹ sư									
	1	2,34	1.053.000	115.830			18.000	222.078	1.408.908	54.189
	2	2.65	1.192.500	131.175			18.000	251.498	1.593.173	61.276
	3	2.96	1.332.000	146.520			18.000	280.919	1.777.439	68.363
	4	3.27	1.471.500	161.865			18.000	310.339	1.961.704	75.450
	5	3.58	1.611.000	177.210			18.000	339.760	2.145.970	82.537
	6	3.89	1.750.500	192.555			18.000	369.180	2.330.235	89.624
	7	4,20	1.890.000	207.900			18.000	398.601	2.514.501	96.712
	8	4.51	2.029.500	223.245			18.000	428.022	2.698.767	103.799
II	Kỹ thuật viên									
	3	2.18	981.000	107.910			18.000	206.893	1.313.803	50.531
	4	2.37	1.066.500	117.315			18.000	224.925	1.426.740	54.875
	5	2.56	1.152.000	126.720			18.000	242.957	1.539.677	59.218
	6	2.75	1.237.500	136.125			18.000	260.989	1.652.614	63.562
	7	2.94	1.323.000	145.530			18.000	279.021	1.765.551	67.906
	8	3.13	1.408.500	154.935			18.000	297.053	1.878.488	72.250
	9	3.32	1.494.000	164.340			18.000	315.085	1.991.425	76.593
	10	3.51	1.579.500	173.745			18.000	333.117	2.104.362	80.937
	11	3.70	1.665.000	183.150			18.000	351.149	2.217.299	85.281
	12	3.89	1.750.500	192.555			18.000	369.180	2.330.235	89.624

NHÂN CÔNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH CẤP I, II

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Lương ngày	ĐCI		ĐCII	
					ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền
1	Chon điểm chôn mốc							
1.1	Chon điểm, chôn mốc hệ phổ	Điểm						
			1	302.645	1,944	735.428	1,188	449.428
				38.300	3,24	124.092	1,08	41.364
			2	302.645	2,592	980.571	1,512	572.000
				38.300	4,32	165.456	1,512	57.910
			3	302.645	3,348	1.266.570	2,052	776.285
				38.300	5,4	206.820	3,024	115.819
			4	302.645	4,428	1.675.141	2,7	1.021.428
				38.300	7,02	268.866	4,32	165.456
			5	302.645	5,616	2.124.570	3,348	1.266.570
				38.300	9,18	351.594	5,94	227.502
1.2	Chon điểm, chôn mốc ven nội		1	302.645	1,62	612.857	0,99	374.523
				38.300	2,70	103.410	0,90	34.470
			2	302.645	2,16	817.142	1,26	476.666
				38.300	3,60	137.880	1,26	48.258
			3	302.645	2,79	1.055.475	1,71	646.904
				38.300	4,50	172.350	2,52	96.516
			4	302.645	3,69	1.395.951	2,25	851.190
				38.300	5,85	224.055	3,60	137.880
			5	302.645	4,68	1.770.475	2,79	1.055.475
				38.300	7,65	292.995	4,95	189.585

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Lương ngày	ĐCI		ĐCII	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
2	Tiếp điểm							
2.1.1	Tiếp điểm có tường vữa	Điểm				-		-
			1	302.645	0,27	102.143	0.07	26.481
				38.300	0.36	13.788	0.18	6.894
			2	302.645	0.34	128.624	0.10	37.831
				38.300	0.36	13.788	0.18	6.894
			3	302.645	0.41	155.106	0.11	41.614
				38.300	0.54	20.682	0.36	13.788
			4	302.645	0.51	192.936	0.14	52.963
				38.300	0.68	26.044	0.36	13.788
			5	302.645	0.68	257.248	0.17	64.312
				38.300	0.68	26.044	0.36	13.788
2.1.2	Tiếp điểm không có tường vữa	Điểm						
			1	302.645	0,54	204.286	0.14	52.963
				38.300	0,72	27.576	0.36	13.788
			2	302.645	0,68	257.248	0,2	75.661
				38.300	0,72	27.576	0.36	13.788
			3	302.645	0,82	310.211	0.22	83.227
				38.300	1,08	41.364	0.72	27.576
			4	302.645	1,02	385.873	0.28	105.926
				38.300	1,36	52.088	0.72	27.576
			5	302.645	1,36	514.497	0.34	128.624
				38.300	1,36	52.088	0.72	27.576

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Lương ngày	ĐCI		ĐCII	
					ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền
2.1.3	Tìm điểm không có tường vây	Điểm						
			1	302.645	0,405	153.214	0,105	39.722
				38.300	0,54	20.682	0,27	10.341
			2	302.645	0,51	192.936	0,15	56.746
				38.300	0,54	20.682	0,27	10.341
			3	302.645	0,615	232.659	0,165	62.421
				38.300	0,81	31.023	0,54	20.682
			4	302.645	0,765	289.405	0,21	79.444
				38.300	1,02	39.066	0,54	20.682
			5	302.645	1,02	385.873	0,255	96.468
				38.300	1,02	39.066	0,54	20.682
2.1.4	Tìm điểm có tường vây	Điểm						
			1	302.645	0,203	76.607	0,0525	19.861
				38.300	0,27	10.341	0,135	5.171
			2	302.645	0,255	96.468	0,075	28.373
				38.300	0,27	10.341	0,135	5.171
			3	302.645	0,308	116.329	0,0825	31.210
				38.300	0,405	15.512	0,27	10.341
			4	302.645	0,383	144.702	0,105	39.722
				38.300	0,51	19.533	0,27	10.341
			5	302.645	0,51	192.936	0,1275	48.234
				38.300	0,51	19.533	0,27	10.341
3	Đo đạc							-

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Lương ngày	ĐCI		ĐCII	
					ĐM	T-tiền	ĐM	l-tiền
3.1	Đo GPS	Điểm						
			1	379.107	0.89	421.756	0.64	303.285
				38.300	0.60	22.980	0.42	16.086
			2	379.107	1.07	507.055	0.77	364.890
				38.300	0.84	32.172	0.60	22.980
			3	379.107	1.31	620.787	0.94	445.450
				38.300	1.68	64.344	1.20	45.960
			4	379.107	1.62	767.691	1.15	544.966
				38.300	3.00	114.900	2.10	80.430
			5	379.107	2.53	1.198.925	1.62	767.691
				38.300	3.78	144.774	2.70	103.410
3.2	Đo kinh vĩ	Điểm	1	352.358	0,56	246.651	0,37	162.966
				38.300	0,45	17.235	0,45	17.235
			2	352.358	0,83	365.572	0,46	202.606
				38.300	0,9	34.470	0,9	34.470
			3	352.358	1,01	444.853	0,55	242.246
				38.300	0,9	34.470	0,9	34.470
			4	352.358	1,37	603.414	0,73	321.527
				38.300	1,35	51.705	0,9	34.470
			5	352.358	1,82	801.616	0,82	361.167
				38.300	1,8	68.940	0,9	34.470
3.3	Đo cao lượng giác		1	352.358	0,056	24.665	0,037	16.297
				38.300	0,045	1.724	0,045	1.724
			2	352.358	0,083	36.557	0,046	20.261

Số TT	Danh mục công việc	Đơn vị tính	Khó khăn	Lương ngày	ĐCI		ĐCII	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
				38.300	0,09	3.447	0,09	3.447
			3	352.358	0,101	44.485	0,055	24.225
				38.300	0,09	3.447	0,09	3.447
			4	352.358	0,137	60.341	0,073	32.153
				38.300	0,135	5.171	0,09	3.447
			5	352.358	0,182	80.162	0,082	36.117
				38.300	0,18	6.894	0,09	3.447
	Phục vụ KTNT đo GPS			379.107	0,18	68.239	0,09	34.120
	Phục vụ KTNT kinh vĩ			352.358	0,18	63.425	0,09	31.712
	Tính độ cao lượng giác			150.408	0,072	10.829	0,054	8.122
4	Tính cho đo GPS			150.408	0,80	120.327	0,6	90.245
5	Tính cho đo kinh vĩ			150.408	0,72	108.294	0,54	81.220

NHÂN CÔNG NGOẠI NGHIỆP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền
1	Đo vẽ bản đồ gốc													
1.1	Ngoại nghiệp													
1.1.1	Chuẩn bị	Mảnh	1	304.474	0,72	274.027	2,07	787.827	0,72	274.027	0,72	274.027	2,7	1.027.600
		"		38.300	0,2	7.660	0,72	27.576	0,54	20.682	0,72	27.576	3,24	124.092
		"	2	304.474	0,81	308.280	2,48	943.870	0,9	342.533	0,9	342.533	3,6	1.370.134
		"		38.300	0,29	11.107	1,08	41.364	1,08	41.364	1,35	51.705	4,5	172.350
		"	3	304.474	0,89	338.728	2,95	1.122.749	1,02	388.205	1,02	388.205	4,05	1.541.401
		"		38.300	0,41	15.703	1,35	51.705	1,35	51.705	1,62	62.046	6,3	241.290
		"	4	304.474	1,01	384.399	3,38	1.286.403	1,22	464.323	1,22	464.323	4,95	1.883.934
		"		38.300	0,49	18.767	1,62	62.046	1,62	62.046	1,98	75.834	7,2	275.760
		"	5	304.474		-	3,67	1.396.775	1,49	567.083		-		-
		"		38.300		-	1,89	72.387	2,16	82.728		-		-
		"	6	304.474		-	4,03	1.533.789	1,76	669.843		-		-
		"		38.300		-	2,25	86.175	2,7	103.410		-		-
1.1.2	Lưới đo vẽ	Mảnh	1	369.733	1,53	707.115	3,78	1.746.990	1,98	915.090	2,34	1.081.470	13,5	6.239.251
		"	2	369.733	1,76	813.414	4,77	2.204.535	2,88	1.331.040	3,78	1.746.990	20,25	9.358.877
		"	3	369.733	1,96	905.847	6,21	2.870.056	3,06	1.414.230	4,95	2.287.725	27,9	12.894.453
		"	4	369.733	2,19	1.012.145	7,11	3.286.006	4,05	1.871.775	6,57	3.036.436	32,4	14.974.203
		"	5	369.733		-	7,92	3.660.361	6,3	2.911.651				
		"	6	369.733			8,91	4.117.906	9	4.159.501				
		"		369.733		-		-		-		-		-
1.1.3	Xác nhận ranh giới	Mảnh	1	147.893	6,93	1.281.126	16,2	2.994.841	26,91	4.974.763	10,8	1.996.560	14,4	2.662.081
		"		38.300	6,93	265.419	16,2	620.460	26,91	1.030.653	10,8	413.640	14,4	551.520
		"	2	147.893	8,37	1.547.334	18,9	3.493.981	35,1	6.488.821	18	3.327.601	21,6	3.993.121

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền
		"		38.300	8,37	320.571	18,9	723.870	35,1	1.344.330	18	689.400	21,6	827.280
		"	3	147.893	10,08	1.863.456	27,9	5.157.781	37,8	6.987.962	25,2	4.658.641	28,8	5.324.161
		"		38.300	10,08	386.064	27,9	1.068.570	37,8	1.447.740	25,2	965.160	28,8	1.103.040
		"	4	147.893	12,06	2.229.492	34,2	6.322.441	49,14	9.084.350	32,4	5.989.681	36	6.655.201
		"		38.300	12,06	461.898	34,2	1.309.860	49,14	1.882.062	32,4	1.240.920	36	1.378.800
		"	5	147.893		-	40,5	7.487.102	63,18	11.679.879		-		-
		"		38.300		-	40,5	1.551.150	63,18	2.419.794		-		-
		"	6	147.893		-	49,5	9.150.902	79,56	14.707.995		-		-
		"		38.300		-	49,5	1.895.850	79,56	3.047.148		-		-
1.1.4	Đo chi tiết	Mảnh	1	369.733	4,78	2.209.157	11,7	5.407.351	23,85	11.022.677	38,88	17.969.044	90	41.595.009
		"		38.300	3,15	120.645	8,1	310.230	15,3	585.990	16,2	620.460	45	1.723.500
		"	2	369.733	6,34	2.930.137	14,4	6.655.201	29,7	13.726.353	52,2	24.125.105	117	54.073.512
		"		38.300	4,05	155.115	10,8	413.640	18,9	723.870	25,2	965.160	67,5	2.585.250
		"	3	369.733	8,06	3.725.064	19,44	8.984.522	31,5	14.558.253	57,6	26.620.806	153	70.711.515
		"		38.300	5,22	199.926	12,6	482.580	19,8	758.340	31,5	1.206.450	94,5	3.619.350
		"	4	369.733	10,37	4.792.669	25,74	11.896.173	46,8	21.629.405	72	33.276.007	189	87.349.519
		"		38.300	7,2	275.760	16,2	620.460	35,4	1.344.330	39,6	1.516.680	126	4.825.800
		"	5	369.733		-	32,76	15.140.583	60,75	28.076.631		-		-
		"		38.300		-	20,7	792.810	44,1	1.689.030		-		-
		"	6	369.733		-	42,3	19.549.654	74,25	34.315.882		-		-
		"		38.300		-	29,25	1.120.275	58,5	2.240.550		-		-
1.1.5	Đối soát, kiểm tra	Mảnh				-		-		-		-		-
	(Khi có bản đồ ĐC cũ)	"	1	204.465		-	2,52	644.065	0,92	235.135	5,46	1.395.475	16,1	4.114.861
		"		38.300		-	3,78	144.774	0,55	21.065	2,27	86.941	3,36	128.688
		"	2	204.465		-	3,15	805.081	1,12	286.251	8,85	2.261.896	18,2	4.651.582
		"		38.300		-	4,7	180.010	0,67	25.661	3,53	135.199	6,3	241.290

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền
		"	3	204.465		-	4,28	1.093.888	1,54	393.595	10,87	2.778.170	24,08	6.154.400
		"		38.300		-	6,43	246.269	0,92	35.236	4,41	168.903	9,24	353.892
		"	4	204.465		-	5,8	1.482.372	2,1	536.721	13,69	3.498.910	26,74	6.834.247
		"		38.300		-	8,82	337.806	1,26	48.258	5,54	212.182	11,76	450.408
		"	5	204.465		-	7,32	1.870.856	2,66	679.847		-		-
		"		38.300		-	10,92	418.236	1,6	61.280		-		-
		"	6	204.465		-	9,58	2.448.470	3,5	894.535		-		-
		"		38.300		-	14,28	546.924	2,1	80.430		-		-
1.1.6	Xác nhận diện tích với chủ sử dụng đất	Mảnh				-		-		-		-		-
		"	1	147.893	4	739.467	9,8	1.811.694	12	2.218.400	18	3.327.601	27	4.991.401
		"		38.300	4	153.200	9,8	375.340	12	459.600	18	689.400	14	536.200
		"	2	147.893	4,8	887.360	11,7	2.162.940	16	2.957.867	23	4.251.934	45	8.319.002
		"		38.300	4,8	183.840	11,7	448.110	16	612.800	26	995.800	23	880.900
		"	3	147.893	5,8	1.072.227	16,2	2.994.841	16,8	3.105.761	25	4.621.668	54	9.982.802
		"		38.300	5,8	222.140	16,2	620.460	16,8	643.440	21	804.300	27	1.034.100
		"	4	147.893	7	1.294.067	19,5	3.604.901	23	4.251.934	30	5.546.001	72	13.310.403
		"		38.300	7	268.100	19,5	746.850	23	880.900	30	1.149.000	36	1.378.800
		"	5	147.893	4	769.046	23,4	4.325.881	29	5.361.134	18	3.327.601		-
		"		38.300	4	153.200	23,4	896.220	29	1.110.700	18	689.400		-
		"	6	147.893	4,8	922.855	28,6	5.287.188	37	6.840.068	23	4.251.934		-
		"		38.300	4,8	183.840	28,6	1.095.380	37	1.417.100	26	995.800		-
1.1.7	Phục vụ KTNT(5KTV6)			369.733	1,8	665.520	3,6	1.663.800	5,4	2.495.701	7,2	3.327.601	9	4.159.501
	Cộng (ngoại nghiệp)													
	LĐKT	Ha	1		65,29	5.876.412	26,12	2.409.051	9,58	885.432	3,19	293.718	0,78	71.989
	LĐPT	"			14,28	546.924	6,18	236.541	2,21	84.720	0,48	18.380	0,09	3.404
	LĐKT	Ha	2		79,08	7.152.046	31,11	2.868.706	11,96	1.105.143	4,28	393.837	1,04	95.473

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền
	LĐPT	"			17,51	670.633	7,55	289.119	2,87	109.921	0,74	28.373	0,14	5.230
	LĐKT	Ha	3		95,57	8.677.140	42,17	3.888.574	12,906	1.192.050	4,9394	454.315	1,36	125.387
	LĐPT	"			21,51	823.833	10,32	395.133	3,07	117.458	0,84	32.069	0,18	7.057
	LĐKT	Ha	4		103,01	9.366.148	51,94	4.786.632	17,92	1.654.963	5,67	521.025	1,45	133.548
	LĐPT	"			26,75	1.024.525	12,85	492.324	4,40	168.704	1,10	41.946	0,24	9.233
	LĐKT	Ha	5			-	62,53	5.101.601	22,96	2.119.127		-		-
	LĐPT	"				-	15,59	596.928	5,60	214.541		-		-
	LĐKT	Ha	6			-	68,89	6.341.408	25,96	2.396.961		-		-
	LĐPT	"				-	15,82	850.084	5,93	318.690		-		-
Các trường hợp đặc biệt														
	LĐKT	Ha	1		> 50N	6.318.244								
	LĐPT	"				571.053								
	LĐKT	Ha	2		> 50N	7.738.073	> 40N	3.155.576						
	LĐPT	"				701.656		318.031						
	LĐKT	Ha	3		> 50N	9.422.153	> 50N	4.666.289						
	LĐPT	"				863.818		474.160						
	LĐKT	Ha	4		> 90T	9.845.415	> 50N	5.743.959						
	LĐPT	"				1.052.101		590.788						
	LĐKT	Ha	4		> 60N	10.324.681								
	LĐPT	"				1.079.677								
	LĐKT	Ha	5				> 50N	6.121.921						
	LĐPT	"						716.314						
	LĐKT	Ha	6				> 90T	6.975.549						
	LĐPT	"						935.092						
	LĐKT	Ha	6				> 60	7.609.690						
	LĐPT	"						1.020.101						

NHÂN CÔNG NỘI NGHIỆP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền
1.2.2.1	Lập Bản gốc đồ số	Mảnh				-		-		-		-		-
		"	1	118.437	2,04	241.611	4,59	543.624	10,2	1.208.054	17	2.013.424	27,2	3.221.478
		"	2	118.437	2,47	292.539	5,61	664.430	10,88	1.288.591	22	2.605.607	32	3.789.974
		"	3	118.437	2,86	338.729	6,63	785.235	12,24	1.449.665	23	2.724.044	33	3.908.410
		"	4	118.437	3,54	419.266	7,99	946.309	14,62	1.731.544	27,2	3.221.478	37,4	4.429.532
		"	5	118.437		-	9,61	1.138.176	21,25	2.516.779		-		-
		"	6	118.437		-	11,48	1.359.653	25,5	3.020.135		-		-
1.2.2.2	Lập HSKTTĐ Bản đồ số	Mảnh				-		-		-		-		-
		"	1	118.437	0,34	40.268	1,11	131.465	2,72	322.148	5,53	654.955	10,2	1.208.054
		"	2	118.437	0,43	50.928	1,36	161.074	3	355.310	6,5	769.838	11	1.302.803
		"	3	118.437	0,43	50.928	1,7	201.342	3,4	402.685	7,5	888.275	12,2	1.444.927
		"	4	118.437	0,51	60.403	2,04	241.611	4,42	523.490	8,5	1.006.712	13,6	1.610.739
		"	5	118.437		-	2,3	272.404	5,7	675.089		-		-
1.2.3	Đổi soát HSKTTĐ chỉnh sửa bản vẽ 2KTV5	Mảnh	6	118.437		-	2,89	342.282	7,06	836.163		-		-
		"	1	118.437	0,94	111.330	2,38	281.879	3,32	393.210	4,85	574.418	9,18	1.087.249
		"	2	118.437	1,11	131.465	2,98	352.941	4,2	497.434	6,5	769.838	15,3	1.812.081
		"	3	118.437	1,36	161.074	3,66	433.478	4,3	509.278	6,6	781.682	18,36	2.174.497
		"	4	118.437	1,53	181.208	4,42	523.490	5,36	634.821	8,16	966.443	24,48	2.899.330
		"	5	118.437		-	5,1	604.027	6,89	816.029		-		-
		"	6	118.437		-	6,29	744.967	8,41	996.052		-		-
1.2.4	Tính diện tích (2KTV5)	Mảnh				-		-		-		-		-
			1-6	118.437	0,43	50.928	0,60	71.062	0,77	91.196	0,94	111.330	1,11	131.465
1.2.5	Xác nhận hồ sơ các cấp (1KTV8)	Mảnh												

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền
			1-6	72.250	4,25	307.060	5,95	429.885	9,35	675.533	12,75	921.181	25,50	1.842.363
1.2.6	Lập sổ mục kê (1KTV3) *	Mảnh												
		"	1	50.531	1,87	94.493	4,42	223.346	4,25	214.756	8,5	429.512	15,3	773.122
		"	2	50.531	2,55	128.854	6,04	305.207	4,68	236.485	10,75	543.207	18	909.556
		"	3	50.531	3,4	171.805	7,74	391.109	5,1	257.707	11,5	581.105	19,3	975.246
		"	4	50.531	4,34	219.304	10,54	532.595	6,8	343.610	12,75	644.269	20,40	1.030.830
		"	5	50.531		-	13,77	695.810	8,5	429.512		-		-
		"	6	50.531		-	17,68	893.386	10,63	537.143		-		-
1.2.7	Phục vụ NT- giao nộp 2KTV5	Mảnh												
		"	1	118.437	1,02	120.805	2,04	241.611	2,13	252.270	2,72	322.148	4,25	503.356
		"	2	118.437	1,28	151.599	2,64	312.673	3,15	373.076	4,59	543.624	6,8	805.369
		"	3	118.437	1,7	201.342	3,23	382.550	4,25	503.356	4,68	554.284	10,2	1.208.054
		"	4	118.437	2,04	241.611	4,08	483.222	4,85	574.418	6,8	805.369	16,15	1.912.752
		"	5	118.437		-	4,93	583.893	5,95	704.698		-		-
		"	6	118.437		-	6,38	755.626	7,23	856.297		-		-
	Cộng nội nghiệp bản đồ số	Ha	1		15,66	966.496	5,09	307.660	2,08	126.287	0,83	50.270	0,16	9.741
		Ha	2		18,24	1.113.372	6,14	367.563	2,32	140.705	1,05	62.646	0,20	11.771
		Ha	3		21,21	1.281.866	7,25	431.146	2,57	155.577	1,10	65.619	0,22	12.983
		Ha	4		24,69	1.479.780	8,76	516.508	3,05	182.984	1,29	76.768	0,26	15.397
		Ha	5				6,76	607.241	2,34	236.353				
		Ha	6				8,20	735.498	2,76	280.501				
	Các trường hợp đặc biệt													
	LĐKT	Ha	1		>50N	1.014.818								
	LĐKT	Ha	2		>50N	1.171.880	>40N	404.320						

Số TT	Danh mục công việc	ĐV tính	KK	Lương ngày	Tỷ lệ 1/200		Tỷ lệ 1/500		Tỷ lệ 1/1000		Tỷ lệ 1/2000		Tỷ lệ 1/5000	
					ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
	LĐKT	Ha	3		>50N	1.349.612	>50N	517.375						
	LĐKT	Ha	4		>90T	1.521.706	>50N	619.809						
	LĐKT	Ha	4		>60N	1.563.633								
	LĐKT	Ha	5				>50N	728.689						
	LĐKT	Ha	6				>90T	809.047						
	LĐKT	Ha	6				>60N	882.597						
2	Biên tập BDDC theo xa	Mảnh				-		-						
2.1	Biên tập và nhân bản													
2.1.2	Photocopy (1KTV3)		1-6	50.531	0,04	2.021	0,04	2.021	0,04	2.021	0,04	2.021	0,04	2.021
2.1.3	Biên tập bản đồ số (2KTV5)		1-6	118.437	0,51	60.403	0,6	71.062	0,68	80.537	0,77	91.196	0,85	100.671
2.2	Nhân bản ph-vụ giao đất (1KTV3)		1-6	50.531	0,03	1.516	0,03	1.516	0,03	1.516	0,04	2.021	0,04	2.021
2.3	Giao nộp thành quả (công/xã)	2KTV5	1-6	118.437	10,20	1.208.054	10,20	1.208.054	10,20	1.208.054	10,20	1.208.054	10,20	1.208.054
2	Bản đồ số	Ha	1-6		0,642	73.999	0,203	23.693	0,0624	7.309	0,025	2.946	0,006	718

CHI PHÍ NHÂN CÔNG ĐO VẼ BĐDC TỪ BĐDC CƠ SỞ

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
				ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
1	Bản đồ tỷ lệ 1/2000 (100 ha)										
	Ngoại nghiệp (hệ số vùng 1,25)										
1	Đo chi tiết	Mảnh									
		"	221.840	18,00	4.991.401	27,00	7.487.102	32,40	8.984.522	43,20	11.979.363
		"	38.300	10,80	413.640	18,00	689.400	22,50	861.750	31,50	1.206.450
2	Xác nhận diện tích	Mảnh									
		"	156.581	11,50	2.250.849	13,50	2.642.301	16,00	3.131.616	21,00	4.110.247
		"	38.300	11,50	440.450	13,50	517.050	16,00	612.800	21,00	804.300
3	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	156.581	1,00	195.726	1,00	195.726	1,00	195.726	1,00	195.726
	Đo chi tiết	Mảnh			134.896		144.670		145.137		145.726
	Xác nhận diện tích	Mảnh			60.831		51.056		50.589		50.000
	Cộng đo chi tiết	Ha		0,18	51.263	0,27	76.318	0,32	91.297	0,43	121.251
				0,11	4.136	0,18	6.894	0,23	8.618	0,32	12.065
	Cộng xác nhận diện tích	Ha		0,12	23.117	0,14	26.934	0,16	31.822	0,21	41.602
				0,12	4.405	0,14	5.171	0,16	6.128	0,21	8.043
2	Nội nghiệp										
2.1	Lập bản vẽ (bản đồ số)	Mảnh	139.206	8,50	1.183.250	11,48	1.598.084	9,35	1.301.575	12,75	1.774.875
2	Lập hồ sơ KT thừa đất bản đồ số	Mảnh	139.206	5,53	769.809	8,50	1.183.250	5,53	769.809	8,50	1.183.250
3	Tính diện tích bản đồ số	Mảnh	139.206	0,94	130.854	0,94	130.854	0,94	130.854	0,94	130.854
4	Lập sổ mục kê	Mảnh	139.206	8,50	1.183.250	12,75	1.774.875	8,50	1.183.250	12,75	1.774.875
5	In bản đồ, ghi đĩa CD	Mảnh	72.250	0,26	18.785	0,26	18.785	0,34	24.565	0,34	24.565
6	Phục vụ KTNT, giao nộp sản phẩm	Mảnh	139.206	1,70	236.650	2,55	354.975	2,55	354.975	3,40	473.300

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
				ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
	Phân bổ - Nội nghiệp (trừ lập hồ sơ KT thừa đất)	Mảnh			165.655		248.483		248.483		331.310
	Lập hồ sơ thừa đất	Mảnh			70.995		106.493		106.493		141.990
*	Cộng: Nội nghiệp bằng công nghệ số (trừ lập hồ sơ KT thừa đất được tính mục riêng)	Mảnh		18,20	2.681.794	25,43	3.771.080	19,13	2.888.726	26,78	4.036.479
		Ha		0,18	26.818	0,25	37.711	0,19	28.887	0,27	40.365
*	Cộng: Lập hồ sơ KT thừa đất										
	Công nghệ số	Mảnh		5,53	840.803,68	8,50	1.289.743	5,53	876.301	8,50	1.325.240
		Ha		0,06	8.408	0,09	12.897	0,06	8.763	0,09	13.252
3	Biên tập BĐDC										
3.1	Biên tập										
3.1.1	Biên tập (1bộ) can vẽ	Mảnh	50.531	12,75	644.269	17,85	901.976	12,75	644.269	17,85	901.976
3.1.2	Biên tập và ghi đĩa CD (công nghệ số)	Mảnh	101.062	0,22	22.234	0,22	22.234	0,22	22.234	0,22	22.234
3.1.3	Tổng hợp diện tích	Mảnh	296.092	0,85	251.678	1,28	378.997	0,85	251.678	1,28	378.997
3.2	Nhân bản (1bộ)	Mảnh	59.218	0,04	2.369	0,04	2.369	0,04	2.369	0,04	2.369
3.3	Giao nộp thành quả	Mảnh	59.218	3	177.655	3	177.655	3	177.655	3	177.655
	Công: Biên tập theo phương pháp can vẽ	Mảnh		16,64	1.075.970	22,17	1.460.997	16,64	1.075.970	22,17	1.460.997
		Ha		0,17	10.760	0,22	14.610	0,17	10.760	0,22	14.610
	Biên tập bằng công nghệ số	Mảnh		4,11	453.935	4,54	581.255	4,11	453.935	4,54	581.255
		Ha		0,04	4.539	0,05	5.813	0,04	4.539	0,05	5.813
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000 (900ha)										
1	Ngoại nghiệp (hệ số vùng 1,25)										
1	Đo chi tiết										
a	Lao động kỹ thuật	Mảnh	221.840	70,2	19.466.464	85,5	23.709.155	109,8	30.447.547	130,5	36.187.658
b	Lao động hợp đồng	Mảnh	38.300	22,5	861.750	36	1.378.800	54	2.068.200	76,5	2.929.950
2	Xác nhận diện tích										

[illegible]

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
				ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
3.1	Biên tập (1bộ) can vẽ	Mảnh	50.531	20,40	1.030.830	25,50	1.288.537	20,40	1.030.830	25,50	1.288.537
3.2	Biên tập và ghi đĩa CD (công nghệ số)	Mảnh	139.206	0,24	33.409	0,24	33.409	0,24	33.409	0,24	33.409
3.3	Tổng hợp diện tích	Mảnh	139.206	1,70	236.650	2,13	296.509	2,55	354.975	2,98	414.834
3.4	Nhân bản (1bộ)	Mảnh	59.218	0,04	2.369	0,04	2.369	0,04	2.369	0,04	2.369
3.5	Giao nộp thành quả	Mảnh	59.218	6,00	355.310	6,00	355.310	6,00	355.310	6,00	355.310
3.6	Công: Biên tập theo phương pháp can vẽ	Mảnh		28,14	1.625.159	33,67	1.942.725	28,99	1.743.484	34,52	2.061.050
		Ha		0,03	1.806	0,04	2.159	0,03	1.937	0,04	2.290
	Biên tập bằng công nghệ số	Mảnh		7,98	627.738	8,41	687.597	8,83	746.063	9,26	805.922
		Ha		0,009	697	0,009	764	0,010	829	0,010	895
	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000 (3600 ha)										
1	Ngoại nghiệp (hệ số vùng 1,25)										
1	Đo chi tiết										
a	Lao động kỹ thuật	Mảnh	352.560	54,00	23.797.811	64,80	28.557.374	81,00	35.696.717	94,5	41.646.170
b	Lao động hợp đồng	Mảnh	38.300	20,70	792.810	37,80	1.447.740	52,20	1.999.260	67,5	2.585.250
2	Xác nhận diện tích										
	Lao động kỹ thuật	Ha	352.560	0,04	18.333	0,05	17.628	0,06	21.154	0,07	24.679
3	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	352.560	5,00	1.762.801	5,00	1.762.801	5,00	1.762.801	5,00	1.762.801
	Đo chi tiết	Mảnh		3,50	1.233.961	3,50	1.233.961	3,50	1.233.961	3,50	1.233.961
	Xác nhận diện tích	Mảnh		0,0004	147	0,00	147	0,00	147	0,00	147
1.1	Cộng Đo chi tiết	Mảnh		57,50	25.031.772	68,30	29.791.334	84,50	36.930.678	98,00	43.408.971
				20,70	792.810	37,80	1.447.740	52,20	1.999.260	67,50	2.585.250
		Mảnh		0,02	6.953	0,02	8.275	0,02	10.259	0,03	12.058
				0,01	220	0,01	402	0,01	555	0,02	718
1.2	Xác nhận diện tích	Mảnh		0,04	18.480	0,05	17.775	0,06	21.301	0,07	24.826

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
				ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
2	Nội nghiệp										
1	Lập bản vẽ										
	Lập bản vẽ (bản đồ số)	Mảnh	144.499	13,6	1.965.187	17,0	2.456.484	21,68	3.132.739	27,2	3.930.374
2	Lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất										
	Bản đồ số	Mảnh	118.437	11,9	1.409.396	13,6	1.610.739	15,3	1.812.081	17	2.013.424
3	Tính diện tích										
	Bản đồ số	Mảnh	118.437	1,28	151.599	1,28	151.599	1,28	151.599	1,28	151.599
4	Lập sổ mục kê	Mảnh	118.437	21,25	2.516.779	25,5	3.020.135	29,8	3.523.491	34,0	4.026.847
5	In bản đồ, ghi đĩa CD	Mảnh	72.250	0,68	49.130	0,85	61.412	1,02	73.695	1,19	85.977
6	Phục vụ KTNT, giao nộp sản phẩm	Mảnh	118.437	5,1	604.027	6,8	805.369	8,5	1.006.712	10,2	1.208.054
	Phân bổ - Nội nghiệp (trừ lập hồ sơ thửa đất)	Mảnh			464.286		627.674		796.874		969.783
	Lập hồ sơ KT thửa đất	Mảnh			139.741		177.695		209.837		238.271
2.1	Cộng: Nội nghiệp bằng công nghệ số (trừ lập hồ sơ KT thửa đất được tính mục riêng)	Mảnh		36,81	5.146.981	44,63	6.317.304	53,73	7.678.398	63,67	9.164.580
		Ha		0,01	1.430	0,01	1.755	0,01	2.133	0,02	2.546
2.2	Cộng: Lập hồ sơ KT thửa đất										
	Công nghệ số	Mảnh		11,90	1.549.137	13,60	1.788.434	15,30	2.021.919	17,00	2.251.695
		Ha		0,00	430	0,00	497	0,00	562	0,00	625
3	Biên tập BĐDC										
3.1	Biên tập và ghi đĩa CD (công nghệ số)	Mảnh	118.437	0,53	62.771	0,53	62.771	0,53	62.771	0,53	62.771
3.2	Tổng hợp diện tích	Mảnh	118.437	2,55	302.014	2,98	352.941	3,83	453.612	4,68	554.284
3.3	Nhân bản (1bộ)	Mảnh	59.218	0,10	5.922	0,10	5.922	0,10	5.922	0,10	5.922
3.4	Giao nộp thành quả	Mảnh	59.218	8,0	473.747	8,0	473.747	8,0	473.747	8,0	473.747
	Cộng biên tập bản đồ địa chính	Mảnh		11,18	844.454	11,61	895.381	12,460	996.052	13,310	1.096.724
		Ha		0,003	235	0,003	249	0,003	277	0,004	305

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
				ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
	Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 (14.400 ha)										
1	Ngoại nghiệp (hệ số vùng 1,25)										
1	Đo chi tiết										
a	Lao động kỹ thuật	Mảnh	352.560	108,00	47.595.623	126	55.528.226	162	71.393.434	277,2	122.162.098
b	Lao động hợp đồng	Mảnh	38.300	40,50	1.551.150	72	2.757.600	103,5	3.964.050	193,5	7.411.050
2	Xác nhận diện tích										
	Lao động kỹ thuật	Ha	352.560	0,04	17.628	0,05	22.035	0,06	26.442	0,070	30.849
3	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	Mảnh	352.560	8,0	2.820.481	8,0	2.820.481	8,0	2.820.481	8,0	2.820.481
	Đo chi tiết	Mảnh			1.974.337		1.974.337		1.974.337		0
	Xác nhận diện tích	Ha		0,001	235	0,001	235	0,001	235	0,001	0
1.1	Cộng Đo chi tiết	Mảnh		108,00	49.569.960	126,00	57.502.563	162,00	73.367.771	277,20	124.982.579
				40,50	1.551.150	72,000	2.757.600	103,50	3.964.050	193,50	7.411.050
		Ha		0,01	3.442	0,009	3.993	0,01	5.095	0,02	8.679
				0,003	108	0,005	192	0,01	275	0,01	515
1.2	Xác nhận diện tích	Ha		0,04	17.863	0,051	22.270	0,06	26.677	0,07	30.849
2	Nội nghiệp										
1	Lập bản vẽ										
	Lập bản vẽ (bản đồ số)	Mảnh	144.499	20,4	2.947.781	25,93	3.746.860	31,88	4.606.630	37,4	5.404.264
2	Lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất		-								
	Bản đồ số	Mảnh	118.437	13,6	1.610.739	15,3	1.812.081	17,0	2.013.424	18,7	2.214.766
3	Tính diện tích		-								
	Bản đồ số	Mảnh	118.437	1,53	181.208	1,53	181.208	1,53	181.208	1,53	181.208
4	Lập sổ mục kê	Mảnh	118.437	38,5	4.559.812	46,75	5.536.915	55,25	6.543.626	63,75	7.550.338
5	In bản đồ, ghi đĩa CD	Mảnh	72.250	0,68	49.130	0,85	61.412	1,02	73.695	1,19	85.977

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
				ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
6	Phục vụ KTNT, giao nộp sản phẩm	Mảnh	118.437	7,65	906.041	10,2	1.208.054	13,6	1.610.739	17	2.013.424
	Phân bổ - Nội nghiệp (trừ lập hồ sơ KT thửa đất)	Mảnh			749.933		1.014.987		1.369.052		1.724.547
	Lập hồ sơ thửa đất	Mảnh			156.107		193.068		241.687		288.877
2.1	Cộng: Nội nghiệp bằng công nghệ số (trừ lập hồ sơ KT thửa đất được tính mục riêng)	Mảnh		61,11	8.487.864	75,06	10.541.382	89,68	12.774.210	103,87	14.946.334
		Ha		0,00	589	0,01	732	0,0062	887	0,01	1.038
2.2	Cộng: Lập hồ sơ KT thửa đất										
	Công nghệ số	Mảnh		13,60	1.766.846	15,30	2.005.149	17,00	2.255.111	18,70	2.503.643
		Ha		0,0009	123	0,0011	139	0,0012	157	0,0013	174
3	Biên tập BĐDC										
3.1	Biên tập và ghi đĩa CD (công nghệ số)	Mảnh	118.437	0,64	75.799	0,64	75.799	0,64	75.799	0,64	75.799
3.2	Tổng hợp diện tích	Mảnh	118.437	3,4	402.685	3,8	453.612	5,1	604.027	6,8	805.369
3.3	Nhân bản (1bộ)	Mảnh	59.218	0,13	7.698	0,13	7.698	0,13	7.698	0,13	7.698
3.4	Giao nộp thành quả	Mảnh	59.218	10,0	592.183	10,0	592.183	10,0	592.183	10,0	592.183
	Cộng biên tập bản đồ địa chính	Mảnh		14,17	1.078.366	14,60	1.129.294	15,87	1.279.708	17,57	1.481.051
		Ha		0,001	75	0,001	78	0,001	89	0,001	103

CHI PHÍ NHÂN CÔNG SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Đ.biên	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4		Khó khăn 5		Khó khăn 6	
					ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
1	Số hóa bản đồ địa chính															
1	Bản đồ tỷ lệ 1/500															
1.1	Quét tài liệu	Mảnh	IKTV6	63.562	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	10.170	0,40	10.170
1.2	Số hóa	"	IKTV6	63.562	3,20	203.399	3,84	244.078	4,64	294.928	5,60	355.948	6,72	427.137	8,00	508.497
1.3	Biên tập nội dung bản đồ	"	IKTV6	63.562	0,80	50.850	1,00	63.562	1,20	76.274	1,40	88.987	1,70	86.444	2,00	127.124
1.4	In phun (3 bản)	"	IKTV6	63.562	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	5.721	0,30	5.721
1.5	Ghi bản đồ vào đĩa	"	IKTV6	63.562	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	2.542	0,20	2.542
1.6	Phục vụ kiểm tra NT	"	IKTV6	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562	1	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562
	Cộng				5,90	375.016	6,74	428.408	7,74	491.970	8,90	565.702	10,32	595.577	11,90	717.616
2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000															
1.1	Quét tài liệu	Mảnh	IKTV6	63.562	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	10.170	0,40	10.170
1.2	Số hóa	"	IKTV6	63.562	7,20	457.647	7,60	483.072	8,80	559.346	10,40	661.046	15,20	966.143	18,40	1.169.542
1.3	Biên tập nội dung bản đồ	"	IKTV6	63.562	1,80	114.412	2,00	127.124	2,20	139.837	2,50	158.905	3,80	434.765	4,50	572.059
1.4	In phun (3 bản)	"	IKTV6	63.562	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	5.721	0,30	5.721
1.5	Ghi bản đồ vào đĩa	"	IKTV6	63.562	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	2.542	0,20	2.542
1.6	Phục vụ kiểm tra NT	"	IKTV6	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562	1	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562
	Cộng				10,90	692.827	11,50	730.964	12,90	819.951	14,80	940.719	20,90	1.482.903	24,80	1.823.596
3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000															
1.1	Quét tài liệu	Mảnh	IKTV6	63.562	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	10.170	0,40	10.170
1.2	Số hóa	"	IKTV6	63.562	12,00	762.745	16,80	1.067.843	12,00	762.745	16,80	1.067.843				
1.3	Biên tập nội dung bản đồ	"	IKTV6	63.562	3,00	190.686	4,00	254.248	3,00	190.686	4,00	254.248				
1.4	In phun (3 bản)	"	IKTV6	63.562	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	5.721	0,30	5.721
1.5	Ghi bản đồ vào đĩa	"	IKTV6	63.562	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	2.542	0,20	2.542

Số TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Đ.biên	Lương ngày	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4		Khó khăn 5		Khó khăn 6	
					ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
1.6	Phục vụ kiểm tra NT	"	IKTV6	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562	1	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562	1,00	63.562
	Cộng				16,90	1.074.199	22,70	1.442.859	16,90	1.074.199	22,70	1.442.859	1,90	81.995	1,90	81.995
4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000															
1.1	Quét tài liệu	Mảnh	IKTV6	63.562	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	25.425	0,40	10.170	0,40	10.170
1.2	Số hóa	"	IKTV6	63.562	19,20	1.220.392	25,60	1.627.189	19,20	1.220.392	25,60	1.627.189				
1.3	Biên tập nội dung bản đồ	"	IKTV6	63.562	5,00	317.810	6,00	381.372	5,00	317.810	6,00	381.372				
1.4	In phun (3 bản)	"	IKTV6	63.562	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	19.069	0,30	5.721	0,30	5.721
1.5	Ghi bản đồ vào đĩa	"	IKTV6	63.562	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	12.712	0,20	2.542	0,20	2.542
1.6	Phục vụ kiểm tra NT	"	IKTV6	63.562	1,50	95.343	1,50	95.343	1,50	95.343	1,50	95.343	1,50	143.015	1,50	143.015
	Cộng				26,60	1.690.751	34,00	2.161.110	26,60	1.690.751	34,00	2.161.110	2,40	161.448	2,40	161.448
II	Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính															
1	Bản đồ tỷ lệ 1/2000															
1.1	Biên tập	Mảnh	IKTV6	63.562	3,5	222.467	4	254.248	4,5	286.029	5	317.810				
1.2	In phun (3 bản)	"	IKTV6	63.562	0,4	25.425	0,4	25.425	0,4	25.425	0,4	25.425				
1.3	Ghi bản đồ vào đĩa	"	IKTV6	63.562	0,1	6.356	0,1	6.356	0,1	6.356	0,1	6.356				
1.4	Phục vụ kiểm tra NT	"	IKTV6	63.562	0,1	6.356	0,1	6.356	0,1	6.356	0,1	6.356				
	Cộng				4,10	260.604	4,60	292.386	5,10	324.167	5,60	355.948				
2	Bản đồ tỷ lệ 1/5000															
1.1	Biên tập	Mảnh	IKTV6	63.562	5,5	349.591	6	381.372	6,5	413.153	7	444.934				
1.2	In phun (3 bản)	"	IKTV6	63.562	0,5	31.781	0,5	31.781	0,5	31.781	0,5	31.781				
1.3	Ghi bản đồ vào đĩa	"	IKTV6	63.562	0,15	9.534	0,15	9.534	0,15	9.534	0,15	9.534				
1.4	Phục vụ kiểm tra NT	"	IKTV6	63.562	0,3	19.069	0,3	19.069	0,3	19.069	0,3	19.069				
	Cộng				6,45	409.975	6,95	441.756	7,45	473.537	7,95	505.318				

62

02 - 01 - 01 - 2007

Số TT	Danh mục Dụng cụ	ĐV tính	T H	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Chọn điểm chôn mốc				Tiếp điểm				Đo ngắm kinh vĩ			
						ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
1	Dụng cụ																
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	3,35	358	2,05	219	0,49	52	0,13	14	1,21	129	0,7	71
2	Áo mưa bạt	Cái	12	50.000	160	3,35	537	2,05	329	0,49	79	0,13	21	1,21	194	0,7	106
3	Ba lô	Cái	18	42.000	90	8,93	801	5,47	491	1,31	118	0,35	31	3,22	289	1,8	158
4	Bi đồng nhựa	Cái	12	5.000	16	8,93	143	5,47	88	1,31	21	0,35	6	3,22	52	1,8	28
5	Bộ đồ nề	Bộ	24	50.000	80	0,21	17	0,13	10		-		-		-		-
6	Bộ khắc chữ mặt mốc	Bộ	24	50.000	80	0,07	6	0,04	3		-		-		-		-
7	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	5.000	16	0,14	2	0,09	1		-		-	0,1	2	0,1	1
8	Compa đơn	Cái	24	10.000	16	0,07	1	0,04	1		-		-	0,1	2	0,1	1
9	Compa kép	Cái	24	25.000	40	0,07	3	0,04	2		-		-	0,1	4	0,1	2
10	Cửa cảnh	Cái	24	50.000	80	0,28	22	0,17	14	0,04	3	0,01	1	0,1	8	0,1	4
11	Cuốc bàn	Cái	12	15.000	48	0,07	3	0,04	2		-		-	0,1	5	0,1	2
12	Cuốc chìm	Cái	24	20.000	32	0,07	2	0,04	1		-		-		-		-
13	Dao phát cây	Cái	12	10.000	32	0,28	9	0,17	5	0,04	1	0,01	0	0,1	3	0,1	2
14	Đèn pin	Cái	12	15.000	48	0,28	13	0,17	8	0,04	2	0,01	0	0,1	5	0,1	2
15	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	150.000	160	0,07	11	0,04	6		-		-	0,09	14	0,1	14
16	E ke	Bộ	24	25.000	40	0,28	11	0,17	7	0,04	2	0,01	0	0,1	4	0,1	2
17	Găng tay bạt	Đôi	6	10.000	64	3,35	215	2,05	131		-		-		-		-
18	Giày cao cổ	Đôi	12	15.000	48	8,93	429	5,47	263	1,31	63	0,35	17	3,22	155	1,8	85
19	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	60.000	48	1,67	80	1,03	50	0,25	12	0,07	3	0,6	29	0,3	16
20	Hòm đựng máy, dụng cụ	Cái	48	60.000	48	0,07	3		-		-	0,00	-	0,2	10	0,1	5
21	Kim cắt thép	Cái	24	20.000	32	0,28	9	0,04	1		-		-		-		-

Số TT	Danh mục Dụng cụ	ĐV tính	T H	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Chọn điểm chôn mốc				Tiếp điểm				Đo ngắm kinh vĩ			
						ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
	Khó khăn 3					1	5.727	1	3.499	1	795	1	212	1	2.212	1	1.220
	Khó khăn 4					1,3	7.445	1,3	4.548	1,25	993	1,35	286	1,35	2.986	1,3	1.586
	Khó khăn 5					1,65	9.449	1,65	5.773	1,65	1.311	1,65	349	1,8	3.981	1,5	1.830
3. Khi chọn điểm, chôn mốc trên hệ phổ, mức tính bằng 1.20.									-		-		-		-		
Tìm điểm không tương vẩy = 1.5 tiếp điểm trên, có tương vẩy = 0.75 mức tiếp điểm trên									-		-		-	ca/điểm			
II	Vật liệu																
1	Bản đồ địa hình	Tờ			20.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,1	1.000
2	Bảng dính vừa	cuộn			5.000	0,1	500	0,1	500	0,1	500	0,1	500	0,1	500	0,1	500
3	Biên bản bàn giao thành quả	Tờ			500	2	1.000	2	1.000		-		-		-		-
4	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	Cái			3.000	0,05	150	0,05	150	0,05	150	0,05	150	0,05	150	0,1	150
5	Giấy A0 loại 100g/m2	Tờ			1.500		-		-		-		-	0,02	30	0	30
6	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			10.000		-		-	1	10.000	1	10.000		-		-
7	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			10.000		-		-	1	10.000	1	10.000		-		-
8	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ			10.000	2	20.000	2	20.000		-		-		-		-
9	Giấy A4 (nội)	Ram			28.000	0,01	280	0,01	280	0,01	280	0,01	280	0,01	280	0	280
10	Mực đen	Lọ			3.000	0,03	90	0,03	90	0,03	90	0,03	90	0,03	90	0	90
11	Pin đèn	Đôi			2.500	0,5	1.250	0,2	500	0,2	500	0,2	500	0,2	500	0,2	500
12	Sơn đỏ	kg			20.000	0,001	20	0,001	20		-		-		-		-
13	Sổ kiểm nghiệm máy	Q			4.000		-		-		-		-	0,2	800	0,2	800
14	Sổ đo góc	Q.			4.000		-		-		-		-	0,15	600	0,2	600
15	Sổ đo cạnh	Q.			4.000		-		-		-		-	0,2	800	0,2	800
16	Sổ đo thiên đỉnh	Q.			4.000		-		-		-		-	0,02	80	0	80
17	Sổ ghi chép	Q			5.000	0,05	250	0,05	250	0,05	250	0,05	250	0,05	250	0,1	250
18	Xi măng	Kg		vật liệu	1.000	39	40.950	29	30.450		-		-		-		-

Số TT	Danh mục Dụng cụ	ĐV tính	T H	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Chọn điểm chôn mốc				Tiếp điểm				Đo ngắm kinh vĩ			
						ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
19	Cát	m ³		đã tính	60.000	0,04	2.520	0,03	1.890		-		-		-		-
20	Đá dăm	m ³		5% chi	150.000	0,07	11.025	0,04	6.300		-		-		-		-
21	Dầu sứ	Cái		phí vận	5.500	1	5.775	1	5.775		-		-		-		-
22	Gỗ cốt pha dày 3cm	m ³		chuyển	1.800.000	0,002	3.780	0,002	3.780		-		-		-		-
23	Đinh	Kg			7.000	0,05	368	0,05	367,50		-		-		-		-
24	Sắt 10	Kg			5.000	0,93	4.883	0,93	4.883		-		-		-		-
25	Xăng				10.500	3	33.075	2	22.050	3	33.075	2	22.050		-		-
26	Dầu nhớt				40.000	0,15	6.300	0,1	4.200	0,15	6.300	0,1	4.200		-		0
Cộng (tính 8%) không có vật liệu chống lún số 31							143.872		111.764		67.117		52.942		5.486		5.486
Khi có chống lún thí cộng số 31																	
						Chọn điểm chôn mốc ven nội				Tiếp, tìm điểm có tường vây				Đo ngắm kinh vĩ			
						ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII	
Khó khăn 1		Điểm					147.308		113.863		67.633		53.079		6.703		6.280
Khó khăn 2							148.167		114.388		67.792		53.153		7.256		6.524
Khó khăn 3							149.599		115.262		67.911		53.153		7.698		6.707
Khó khăn 4							151.317		116.312		68.110		53.227		8.472		7.073
Khó khăn 5				Tìm điểm có tường vây			153.322		117.537		68.428		53.291		9.467		7.317
						ĐCI	ĐC2	Chọn điểm chôn mốc hè phố		Tiếp điểm không tường vây		Tìm điểm không tường vây					
Khó khăn 1		Điểm			50.725	39.809		176.770		136.636		135.266		106.158		101.450	79.619
Khó khăn 2					50.844	39.865		177.801		137.265		135.584		106.307		101.688	79.730
Khó khăn 3					50.933	39.865		179.519		138.315		135.823		106.307		101.867	79.730
Khó khăn 4					51.082	39.921		181.581		139.574		136.220		106.455		102.165	79.841
Khó khăn 5					51.321	39.968		183.986		141.044		136.856		106.582		102.642	79.936

66

02-01-01-2007
 LawSoft
 * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
 CONGBAO

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T- tiền 1/5.000	T- tiền 1/10.000	T- tiền 1/25.000
20	Thước бет nhựa 60cm	Cái	24	10.000	3,24	10,98	8,1	16,2	52	176	130	260
21	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	50.000	6,48	21,96	16,2	32,4	3.115	10.558	7.788	15.577
22	Thước thép 30m	Cái	2	200.000	3,24	10,98	8,1	16,2	12.462	42.231	31.154	62.308
23	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	10.000	1,62	5,49	4,05	8,1	104	352	260	519
24	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	15.000	3,24	10,98	8,1	16,2	39	132	97	195
25	Qui phạm	Q	48	15.000	3,24	10,98	8,1	16,2	39	132	97	195
26	Kẹp sắt	Cái	6	500	19,44	65,88	48,6	97,2	62	211	156	312
27	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	0,32	1,1	0,81	1,62	103	353	260	519
28	Nilon che máy tấm 5m	Tấm	9	10.000	3,24	10,98	8,10	16,2	138	469	346	692
29	Ô che máy	Cái	24	120.000	19,44	65,88	48,6	97,2	3.738	12.669	9.346	18.692
30	Đèn pin	Cái	12	15.000	6,48	21,96	16,2	32,4	312	1.056	779	1.558
31	Đèn điện 100W	Cái	30	5.000	6,48	21,96	16,2	32,4	42	141	104	208
32	Áp kế	Cái	60	2.000.000	0,32	1,1	0,81	1,62	410	1.410	1.038	2.077
33	Àm kế	Cái	60	1.000.000	0,32	1,1	0,81	1,62	205	705	519	1.038
34	Nhiệt kế	Cái	60	30.000	0,32	1,1	0,81	1,62	6	21	16	31
35	Mĩa gỗ 3m	Cái	36	1.200.000	16,2	54,9	40,5	81	20.769	70.385	51.923	103.846
36	Accu khô	Cái	24	150.000	16,2	54,9	40,5	81	3.894	13.197	9.736	19.471
37	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	1,78	5,76	4,05	8,1	57	185	130	260
38	Sổ điện tử	Cái	72	17.000.000	19,44	65,88	48,6	97,2	176.538	598.269	441.346	882.692
39	Đầu ghi CD	Cái	72	2.000.000	0,002	0,01	0,01	0,01	2	11	11	11
40	Máy in lazer A4.	Cái	72	8.000.000	0,03	0,08	0,1	0,1	128	342	427	427
41	Điện	Kw		1.000	5,4	18,9	13,5	27	5.400	18.900	13.500	27.000
	Cộng								283.035	951.695	774.670	1.548.902
	Dụng cụ nhỏ, phụ 5%								297.187	999.280	813.403	1.626.347

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T- tiền 1/5.000	T- tiền 1/10.000	T- tiền 1/25.000
	Khó khăn 1	Mảnh			0,55	0,65	0,65	0,65	163.453	649.532	528.712	1.057.126
	Khó khăn 2	Mảnh			0,85	0,8	0,8	0,8	252.609	799.424	650.723	1.301.078
	Khó khăn 3	Mảnh			1	1	1	1	297.187	999.280	813.403	1.626.347
	Khó khăn 4	Mảnh			1,3	1,2	1,15	1,7	386.343	1.199.136	1.382.786	2.764.790
1.2. Vật liệu cho ngoại nghiệp (do chi tiết) do vẽ BDDC từ BDDC cơ sở												
1	Bản đồ địa hình	Tờ		20.000	0,2	0,7	1	1	4.000	14.000	20.000	20.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		25.000	0,2	0,7	1	1	5.000	17.500	25.000	25.000
3	Bảng tổng hợp TQ	Tờ		500	2	2	2	2	1.000	1.000	1.000	1.000
4	Bảng tính toán	Tờ		500	1	1	1	1	500	500	500	500
5	Băng dính loại vừa	Cuộn		500	0,5	0,8	1	1,5	250	400	500	750
6	Bìa đóng sổ	Cái		1.000	1,5	1,5	1,5	1,5	1.500	1.500	1.500	1.500
7	Biên bản bàn giao TQ	Bộ		500	1	2,7	3	3	500	1.350	1.500	1.500
8	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	Cái		3.000	1,5	2	2	2,5	4.500	6.000	6.000	7.500
9	Cọc gỗ 4x30cm + đinh 3cm	Cái		30.000	15	15	15	20	450.000	450.000	450.000	600.000
10	Đĩa CD	Đĩa		20.000	0,02	0,07	0,15	0,15	400	1.400	3.000	3.000
11	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ		12.000	0,15	1,2	5	20	1.800	14.400	60.000	240.000
12	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ		10.000	0,1	0,1	1	3	1.000	1.000	10.000	30.000
13	Giấy can	Mét		6.000	0,25	0,3	0,25	0,25	1.500	1.800	1.500	1.500
14	Giấy A4	Ram		28.000	0,25	0,8	1	1	7.000	22.400	28.000	28.000
15	Mực in Lazer	Hộp		550.000	0,05	0,16	0,2	0,2	27.500	88.000	110.000	110.000
16	Giấy gói hàng	Tờ		1.000	0,17	0,7	2	2,5	170	700	2.000	2.500
17	Mực màu	Tuýp		5.000	0,25	0,7	1,5	1,5	1.250	3.500	7.500	7.500
18	Mực đen	Lọ		26.000	0,04	0,1	0,5	0,5	1.040	2.600	13.000	13.000
19	Pin đèn	Đôi		2.500	0,17	0,7	2,5	3	425	1.750	6.250	7.500

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T- tiền 1/5.000	T- tiền 1/10.000	T- tiền 1/25.000
20	Sổ đo các loại	Q		4.000	2	2	3	5	8.000	8.000	12.000	20.000
21	Sổ ghi chép	Q		2.500	0,08	0,22	0,5	0,5	200	550	1.250	1.250
22	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ		10.000	1	1	1	1	10.000	10.000	10.000	10.000
23	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ		10.000	1	1	1	1	10.000	10.000	10.000	10.000
24	Bảng thống kê hiện trạng do đạc ĐC các loại đất	Bộ		500	4	12	24	24	2.000	6.000	12.000	12.000
	Cộng	Mảnh							539.535	664.350	792.500	1.154.000
	Vật liệu nhỏ, hao hụt 8%	"							582.698	717.498	855.900	1.246.320
	Cộng (dụng cụ + vật liệu)	"							100	900	3.600	14.400
	Khó khăn 1	Mảnh							746.151	1.367.030	1.384.612	2.303.446
	Khó khăn 2	"							835.307	1.516.922	1.506.623	2.547.398
	Khó khăn 3	"							879.885	1.716.778	1.669.303	2.872.667
	Khó khăn 4	"							969.041	1.916.634	2.238.686	4.011.110
	Khó khăn 1	Ha							7.462	1.519	385	160
	Khó khăn 2	"							8.353	1.685	419	177
	Khó khăn 3	"							8.799	1.908	464	199
	Khó khăn 4	"							9.690	2.130	622	279
1.2. Mức cho công việc xác nhận diện tích tính bằng 0.30 mức đo vẽ chi tiết												
	Khó khăn 1	Mảnh							223.845	410.109	415.384	691.034
	Khó khăn 2	"							250.592	455.077	451.987	764.219
	Khó khăn 3	"							263.965	515.033	500.791	861.800
	Khó khăn 4	"							290.712	574.990	671.606	1.203.333
	Khó khăn 1	Ha							2.238	456	115	49
	Khó khăn 2	"							2.506	506	126	53
	Khó khăn 3	"							2.640	572	139	60

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T- tiền 1/5.000	T- tiền 1/10.000	T- tiền 1/25.000
	Khó khăn 4	"							2.907	639	187	84
2. Nội nghiệp												
2.1. Lập bản vẽ												
2.1.2. Lập bản vẽ bản đồ số												
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	5,61	6,89	13,01	19,13	599	736	1.390	2.044
2	Ba lô	Cái	18	42.000	14,96	18,36	34,68	51	1.343	1.648	3.112	4.577
3	Giày cao cổ	Đôi	12	25.000	14,96	18,36	34,68	51	1.199	1.471	2.779	4.087
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	14,96	18,36	34,68	51	3.197	3.923	7.410	10.897
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	14,96	18,36	34,68	51	959	1.177	2.223	3.269
6	Bi đông nhựa	Cái	12	5.000	14,96	18,36	34,68	51	240	294	556	817
7	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	5,61	6,89	13,01	19,13	270	331	625	920
8	Ông đựng bản đồ	Cái	24	20.000	5,61	6,89	13,01	19,13	180	221	417	613
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	5,61	6,89	13,01	19,13	270	331	625	920
10	E ke	Bộ	24	25.000	0,94	1,15	2,17	3,19	38	46	87	128
11	Thước đo độ	Cái	24	10.000	3,74	4,59	8,67	12,75	60	74	139	204
12	Thước 3 cạnh (tỷ lệ)	Cái	24	5.000	3,74	4,59	8,67	12,75	30	37	69	102
13	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	10.000	0,94	1,15	2,17	3,19	15	18	35	51
14	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	15.000	0,94	1,15	2,17	3,19	11	14	26	38
15	Qui phạm	Q	48	15.000	0,94	1,15	2,17	3,19	11	14	26	38
16	Bút vẽ kỹ thuật	Cái	6	20.000	3,74	4,59	8,67	12,75				
17	Kẹp sắt	Cái	6	500	5,61	6,89	13,01	19,13	18	22	42	61
18	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	3,74	4,59	8,67	12,75	1.199	1.471	2.779	4.087
19	Đèn pin	Cái	12	15.000	1,87	2,3	4,34	6,38	90	111	209	307
20	Đèn điện 100W	Cái	30	6.000	1,87	2,3	4,34	6,38	14	18	33	49

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T- tiền 1/5.000	T- tiền 1/10.000	T- tiền 1/25.000
21	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	0,47	0,58	1,09	1,6	15	19	35	51
22	Máy ôn áp 10A	Cái	60	3.000.000	0,47	0,58	1,09	1,6	904	1.115	2.096	3.077
23	Lưu điện 600W	Cái	60	2.500.000	1,87	2,3	4,34	6,38	2.997	3.686	6.955	10.224
24	Chuột máy tính	Cái	4	70.000	0,94	1,15	2,17	3,19	633	774	1.461	2.147
25	Máy in lazer A4. 0.5kw	Cái	72	8.000.000	1,46	2,29	3,13	3,13	6.239	9.786	13.376	13.376
26	Đầu ghi CD	Cái	72	2.000.000	0,03	0,04	0,07	0,07	32	43	75	75
27	Bàn gấp	Cái	24	2.000.000	7,2	8,8	17,6	24,8	23.077	28.205	56.410	79.487
28	Ghế gấp	Cái	24	80.000	7,2	8,8	17,6	24,8	923	1.128	2.256	3.179
29	Điện	Kw		1.000	7,8	11,4	16,8	18,5	7.800	11.400	16.800	18.500
									52.361	68.113	122.047	163.327
	Dụng cụ nhỏ, phụ 5%								54.979	71.518	128.150	171.493
	Khó khăn 1				0,9	0,9	0,6	0,65	49.481	64.367	76.890	111.471
	Khó khăn 2				1,2	1,2	0,8	0,8	65.975	85.822	102.520	137.194
	Khó khăn 3				1	1	1	1	54.979	71.518	128.150	171.493
	Khó khăn 4				1,35	1,3	1,25	1,15	74.222	92.974	160.187	197.217
Vật liệu bản đồ số												
1	Bản đồ địa hình	Tờ		20.000	0,2	0,7	1	1	4.000	14.000	20.000	20.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		25.000	0,2	0,7	1	1	5.000	17.500	25.000	25.000
3	Bảng tổng hợp TQ	Tờ		500	2	2	2	2	1.000	1.000	1.000	1.000
4	Bảng tính toán	Tờ		500	1	1	1	1	500	500	500	500
5	Bảng dinh loại vừa	Cuộn		500	0,5	0,8	0,5	0,8	250	400	250	400
6	Bìa đóng sổ	Cái		1.000	1,5	1,5	1,5	1,5	1.500	1.500	1.500	1.500
7	Biên bản bàn giao TQ	Bộ		500	0,7	2	2	2	350	1.000	1.000	1.000
8	Đĩa CD	Đĩa		20.000	0,25	0,65	0,25	0,65	5.000	13.000	5.000	13.000

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T- tiền 1/5.000	T- tiền 1/10.000	T- tiền 1/25.000
	Dụng cụ nhỏ, phụ 5 %								19.160	35.657	53.444	59.429
	Khó khăn 1				1	1	0,8	0,8	19.160	35.657	42.755	47.543
	Khó khăn 2				1,5	1,35	0,9	0,9	28.739	48.137	48.099	53.486
	Khó khăn 3				1	1	1	1	19.160	35.657	53.444	59.429
	Khó khăn 4				1,5	1,35	1,1	1,1	28.739	48.137	58.788	65.372
	Khó khăn 1								192	40	12	4
	Khó khăn 2								287	53	13	4
	Khó khăn 3								192	40	15	4
	Khó khăn 4								287	53	16	5
2.3. Tính diện tích												
2.3.2. Tính diện tích bản đồ số												
1	Áo rút BHLĐ	Cái	18	50.000	0,56	0,66	0,77	0,92	60	71	82	98
2	Ba lô	Cái	18	42.000	1,5	1,77	2,04	2,45	135	159	183	220
3	Giày cao cổ	Đôi	12	25.000	1,5	1,77	2,04	2,45	120	142	163	196
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	1,5	1,77	2,04	2,45	321	378	436	524
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	1,5	1,77	2,04	2,45	96	113	131	157
6	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	0,56	0,66	0,77	0,92	27	32	37	44
7	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	20.000	0,56	0,66	0,77	0,92	18	21	25	29
8	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	0,56	0,66	0,77	0,92	27	32	37	44
9	Bàn gấp	Cái	24	200.000	0,37	0,44	0,51	0,61	119	141	163	196
10	Ghế gấp	Cái	24	80.000	0,37	0,44	0,51	0,61	47	56	65	78
11	Ký hiệu bản đồ	Q	48	15.000	0,09	0,11	0,13	0,15	1	1	2	2
12	Qui phạm	Q	48	15.000	0,09	0,11	0,13	0,15	1	1	2	2
13	Kẹp sắt	Cái	6	500	0,56	0,66	0,77	0,92	2	2	2	3

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T- tiền 1/5.000	T- tiền 1/10.000	T- tiền 1/25.000
14	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	0,37	0,44	0,51	0,61	119	141	163	196
15	Bóng, đui, chao đèn 100W	Cái	30	6.000	0,56	0,66	0,77	0,92	4	5	6	7
16	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	0,05	0,06	0,07	0,08	2	2	2	3
17	Ôn áp chung 10A	Cái	60	3.000.000	0,14	0,17	0,19	0,23	269	327	365	442
18	Lưu điện	Cái	60	2.500.000	0,14	0,17	0,19	0,23	224	272	304	369
19	Chuột máy tính	Cái	4	70.000	0,14	0,17	0,19	0,23	94	114	128	155
20	Điện	Kw		1.000	0,43	0,51	0,68	0,77	430	510	680	770
	Cộng								2.115	2.521	2.978	3.534
Ghi chú: Mức trên tính như nhau cho các loại khó khăn									2.221	2.648	3.127	3.711
2.4. Biên tập BDDC theo đơn vị hành chính xã												
2.4.1. Dụng cụ (can vè)												
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	3,83	6,12			409	654		
2	Ba lô	Cái	18	42.000	10,2	16,32			915	1.465		
3	Giày cao cổ	Đôi	12	25.000	10,2	16,32			817	1.308		
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	10,2	16,32			2.179	3.487		
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	10,2	16,32			654	1.046		
6	Bút xoay đơn	Cái	24	20.000	1,28	2,04			41	65		
7	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	2,55	4,08			82	131		
8	Compa đơn, v.tròn nhỏ	Cái	24	20.000	0,64	1,02			21	33		
9	Compa kép	Cái	24	20.000	0,64	1,02			21	33		
10	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	7,65	12,24			368	588		
11	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	20.000	7,65	12,24			245	392		
12	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	7,65	12,24			368	588		
13	Bàn gấp	Cái	24	200.000	5,1	8,16			1.635	2.615		

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T- tiền 1/5.000	T- tiền 1/10.000	T- tiền 1/25.000
10	Sổ ghi chép	Q		5.000	0,02	0,07			100	350		
	Vật tư nhỏ 8%								24.260	37.400		
	Cộng (công cụ, vật liệu)								26.201	40.392		
	Khó khăn 1	Mảnh							33.341	51.102		
	Khó khăn 2	Mảnh							36.197	53.780		
	Khó khăn 3	Mảnh							33.341	51.102		
	Khó khăn 4	Mảnh							36.197	53.780		
	Khó khăn 1	Ha							333	57		
	Khó khăn 2	Ha							362	60		
	Khó khăn 3	Ha							333	57		
	Khó khăn 4	Ha							362	60		
2.4.2. Biên tập bản đồ số												
Dụng cụ cho bản đồ số												
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	0,02	0,26	0,03	0,04	2	28	3	4
2	Ba lô	Cái	18	42.000	0,05	0,68	0,08	0,1	4	61	7	9
3	Giày cao cổ	Đôi	12	25.000	0,05	0,68	0,08	0,1	4	54	6	8
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	0,05	0,68	0,08	0,1	11	145	17	21
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	0,05	0,68	0,08	0,1	3	44	5	6
6	Bi đồng nhựa	Cái	12	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	0,04	0,51	0,06	0,08	2	25	3	4
8	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	20.000	0,04	0,51	0,06	0,08	1	16	2	3
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	0,04	0,51	0,06	0,08	2	25	3	4
10	Bàn gấp	Cái	24	200.000	0,03	0,34	0,04	0,05	10	109	13	16
11	Ghế gấp	Cái	24	80.000	0,03	0,34	0,04	0,05	4	44	5	6
12	Ký hiệu bản đồ	Q	48	15.000	0,01	0,09	0,01	0,01	0	1	0	0

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	BĐ tỷ lệ 1/2.000	BĐ tỷ lệ 1/5.000	BĐ tỷ lệ 1/10.000	BĐ tỷ lệ 1/25.000	T- tiền 1/2.000	T- tiền 1/5.000	T- tiền 1/10.000	T- tiền 1/25.000
13	Qui phạm	Q	48	15.000	0,01	0,09	0,01	0,01	0	1	0	0
14	Đèn điện 100W	Cái	9	6.000	0,04	0,05	0,06	0,08	1	1	2	2
15	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	0,004	0,04	0,01	0,01	0	1	0	0
16	Ổn chung 10A	Cái	60	3.000.000	0,04	0,51	0,06	0,08	77	981	115	154
17	Lưu điện	Cái	60	2.500.000	0,04	0,51	0,06	0,08	64	817	96	128
18	Chuột máy tính	Cái	4	70.000	0,04	0,51	0,06	0,08	27	343	40	54
19	Đầu ghi CD	Cái	72	1.000.000	0,04	0,05	0,06	0,08	21	27	32	43
20	Điện	Kw		1.000	0,05	0,05	0,06	0,07	50	50	60	70
	Cộng								284	2.773	411	533
	Dụng cụ nhỏ, phụ 5%								298	2.912	431	560
	Vật liệu bản đồ số, photocopy, nhân bản phục vụ giao đất											
1	Bản đồ địa hình	Tờ		20.000	0,02	0,05	0,1	0,15	400	1.000	2.000	3.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		25.000	0,05	0,2	0,2	0,5	1.250	5.000	5.000	12.500
3	Băng dính loại vừa	Cuộn		2.000	0,15	0,2	0,3	0,4	300	400	600	800
4	Biên bản bàn giao TQ	Bộ		500	1	1	1	1	500	500	500	500
5	Giấy A4	Ram		28.000	0,01	0,01	0,01	0,01	280	280	280	280
6	Đĩa CD	Cái		20.000	0,08	0,2	0,3	0,5	1.600	4.000	6.000	10.000
7	Giấy gói hàng	Tờ		1.000	0,05	0,2	0,3	0,4	50	200	300	400
8	Sổ ghi chép	Q		2.500	0,03	0,05	0,1	0,15	75	125	250	375
9	Mực in ploter	Hộp		2.000.000	0,04	0,04	0,04	0,04	80.000	80.000	80.000	80.000
10	Giấy A0	Tờ		1.500	4	4	4	4	6.000	6.000	6.000	6.000
									90.455	97.505	100.930	113.855
	Vật liệu nhỏ, hao hụt 8%								97.691	105.305	109.004	122.963
	Cộng (Dụng cụ, vật liệu)	Mảnh							97.989	108.217	109.436	123.523
		Ha							980	120	30	9

CHI PHÍ DỤNG CỤ, VẬT LIỆU NGOẠI NGHIỆP
THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẶC MẶT ĐẤT

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Ca/mảnh									
						1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
I.1	Dụng cụ lập lưới đo vẽ														
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	2,94	314	9,32	996	4,59	490	7,43	794	41,85	4.471
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.000	107	2,94	314	9,32	996	4,59	490	7,43	794	41,85	4.471
3	Ba lô	Cái	18	42.000	90	7,85	704	24,84	2.229	12,24	1.098	19,8	1.777	111,6	10.015
4	Găng tay bạt	Đôi	6	10.000	64	0,98	63	3,11	199	1,53	98	2,48	159	13,95	894
5	Giày cao cổ	Đôi	12	15.000	48	7,85	377	24,84	1.194	12,24	588	19,8	952	111,6	5.365
6	Mũ cứng	Cái	12	15.000	48	7,85	377	24,84	1.194	12,24	588	19,8	952	111,6	5.365
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	7,85	1.677	24,84	5.308	12,24	2.615	19,8	4.231	111,6	23.846
8	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	7,85	503	24,84	1.592	12,24	785	19,8	1.269	111,6	7.154
9	Bi đồng nhựa	Cái	12	5.000	16	7,85	126	24,84	398	12,24	196	19,8	317	111,6	1.788
10	Đèn pin	Cái	12	15.000	48	0,2	10	0,62	30	0,31	15	0,5	24	2,79	134
11	Búa đập đá, đóng cọc	Cái	36	20.000	21	0,1	2	0,32	7	0,15	3	0,25	5	1,4	30
12	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32	0,2	6	0,62	20	0,31	10	0,5	16	2,79	89
13	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	5.000	16	0,2	3	0,62	10	0,31	5	0,5	8	2,79	45
14	Compa đơn vòng tròn nhỏ	Cái	24	20.000	32	0,1	3	0,32	10	0,15	5	0,25	8	1,4	45
15	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	60.000	48	1,18	57	3,73	179	1,84	88	2,97	143	16,74	805
16	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	1,18	19	3,73	60	1,84	29	2,97	48	16,74	268
17	Nilon gói tài liệu	Tám	9	5.000	21	0,2	4	0,62	13	0,31	7	0,5	11	2,79	60
18	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	48	1,18	57	3,73	179	1,84	88	2,97	143	16,74	805
19	E ke	Bộ	24	25.000	40	0,2	8	0,62	25	0,31	12	0,5	20	2,79	112

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
20	Thuốc cuộn vi 50m	Cái	4	50.000	481	0,2	96	0,62	298	0,31	149	0,5	240	2,79	1.341
21	Thuốc thép 30m	Cái	2	200.000	3.846	0,2	769	0,62	2.385	0,31	1.192	0,5	1.923	2,79	10.731
22	Thuốc thép cuộn 2m	Cái	6	10.000	64	0,1	6	0,32	21	0,15	10	0,25	16	1,4	90
23	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	15.000	12	0,2	2	0,62	7	0,31	4	0,5	6	2,79	34
24	Qui phạm	Q	48	15.000	12	0,2	2	0,62	7	0,31	4	0,5	6	2,79	34
25	Kẹp sắt	Cái	6	500	3	1,18	4	3,73	12	1,84	6	2,97	10	16,74	54
26	Máy tính tay	Cái	24	200.000	321	0,2	64	0,62	199	0,31	99	0,5	160	2,79	894
27	Nilon che máy tẩm 5m	Tẩm	9	10.000	43	0,2	9	0,62	26	0,31	13	0,5	21	2,79	119
28	Ô che máy	Cái	24	120.000	192	1,18	227	3,73	717	1,84	354	2,97	571	16,74	3.219
29	Đèn điện 100w	Cái	30	5.000	6	0,2	1	0,62	4	0,31	2	0,5	3	2,79	18
30	Áp kế	Cái	60	2.000.000	1.282	0,02	26	0,06	77	0,03	38	0,05	64	0,28	359
31	Nhiệt kế	Cái	60	30.000	19	0,02	0	0,06	1	0,03	1	0,05	1	0,28	5
32	Mĩa thủy chuẩn	Cái	36	300.000	321	0,98	314	3,11	997	1,53	490	2,48	795	13,95	4.471
33	Bảng ngắm	Cái	36	15.000	16	0,2	3	0,62	10	0,31	5	0,5	8	2,79	45
34	Ắc qui khô	Caui	24	150.000	240	0,98	236	3,11	748	1,53	368	2,48	596	13,95	3.353
35	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,1	3	0,32	10	0,15	5	0,25	8	1,4	45
36	Điện	Kw		1.000	1.000	0,2	200	0,5	500	0,3	300	0,5	500	2,3	2.300
	Cộng (cả DC nhỏ, phụ 5%)	Ha					6.919		21.692		10.766		17.429		97.519
	Khó khăn 1	Ha				0,8	5.535	0,6	13.015	0,65	6.998	0,5	8.715	0,5	48.759
	Khó khăn 2	Ha				0,9	6.227	0,75	16.269	0,95	10.228	0,75	13.072	0,7	68.263
	Khó khăn 3	Ha				1	6.919	1	21.692	1	10.766	1	17.429	1	97.519
	Khó khăn 4	Ha				1,1	7.611	1,15	24.946	1,3	13.996	1,3	22.658	1,15	112.147
	Khó khăn 5	Ha						1,3	28.200	2,05	22.070				
	Khó khăn 6	Ha						1,45	31.453	2,95	31.760				

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
1.2	Dụng cụ đo vẽ chi tiết														
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	12,1	1.293	29,16	3.115	47,25	5.048	86,4	9.231	229,5	24.519
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.000	107	12,1	1.293	29,16	3.115	47,25	5.048	86,4	9.231	229,5	24.519
3	Ba lô	Cái	18	42.000	90	32,26	2.895	77,76	6.978	126	11.308	230,4	20.677	612	54.923
4	Giày cao cổ	Đôi	12	15.000	48	32,26	1.551	77,76	3.738	126	6.058	230,4	11.077	612	29.423
5	Mũ cứng	Cái	12	15.000	48	32,26	1.551	77,76	3.738	126	6.058	230,4	11.077	612	29.423
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	32,26	6.893	77,76	16.615	126	26.923	230,4	49.231	612	130.769
7	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	32,26	2.068	77,76	4.985	126	8.077	230,4	14.769	612	39.231
8	Bi đồng nhựa	Cái	12	5.000	16	32,26	517	77,76	1.246	126	2.019	230,4	3.692	612	9.808
9	Đèn pin	Cái	12	15.000	48	0,81	39	1,94	93	3,15	151	5,76	277	15,3	736
10	Bút xoay đơn	Cái	24	20.000	32	0,81	26	1,94	62	3,15	101	5,76	185	15,3	490
11	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32	1,61	52	3,89	125	6,3	202	11,52	369	30,6	981
12	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	24	20.000	32	0,41	13	0,97	31	1,58	51	2,88	92	7,65	245
13	Compa kép	Cái	24	20.000	32	0,41	13	0,97	31	1,58	51	2,88	92	7,65	245
14	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	60.000	48	4,84	233	11,66	561	18,9	909	34,56	1.662	91,8	4.413
15	Ông đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	4,84	78	11,66	187	18,9	303	34,56	554	91,8	1.471
16	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	5.000	21	0,81	17	1,94	41	3,15	67	5,76	123	15,3	327
17	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	48	4,84	233	11,66	561	18,9	909	34,56	1.662	91,8	4.413
18	E ke	Bộ	24	25.000	40	0,81	32	1,94	78	3,15	126	5,76	231	15,3	613
19	Thước đo độ	Cái	24	10.000	16	3,22	52	7,78	125	12,6	202	23,04	369	61,2	981
20	Thước 3 cạnh (tỷ lệ)	Cái	24	15.000	24	3,22	77	7,78	187	12,6	303	23,04	554	61,2	1.471
21	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	15.000	24	0,81	19	1,94	47	3,15	76	5,76	138	15,3	368
22	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	50.000	481	1,61	774	3,89	1.870	6,3	3.029	11,52	5.538	30,6	14.712
23	Thước thép 30m	Cái	2	200.000	3.846	0,81	3.115	1,94	7.462	3,15	12.115	5,76	22.154	15,3	58.846

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
24	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	10.000	64	0,41	26	0,97	62	1,58	101	2,88	185	7,65	490
25	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	15.000	12	0,81	10	1,94	23	3,15	38	5,76	69	15,3	184
26	Qui phạm	Q	48	15.000	12	0,81	10	1,94	23	3,15	38	5,76	69	15,3	184
27	Kẹp sắt	Cái	6	500	3	4,84	16	11,66	37	18,9	61	34,56	111	91,8	294
28	Máy tính tay	Cái	24	200.000	321	0,81	260	1,94	622	3,15	1.010	5,76	1.846	15,3	4.904
29	Nilon che máy tẩm 5m	Tầm	9	10.000	43	0,81	35	1,94	83	3,15	135	5,76	246	15,3	654
30	Ô che máy	Cái	24	120.000	192	4,84	931	11,66	2.242	18,9	3.635	34,56	6.646	91,8	17.654
31	Đèn điện 100w	Cái	30	5.000	6	1,61	10	3,89	25	6,3	40	11,52	74	30,6	196
32	Áp kê	Cái	60	2.000.000	1.282	0,08	103	0,2	256	0,32	410	0,58	744	1,53	1.962
33	Nhiệt kế	Cái	60	30.000	19	0,08	2	0,2	4	0,32	6	0,58	11	1,53	29
34	Ấp quy khô	Caui	24	150.000	240	4,03	969	9,72	2.337	15,75	3.786	28,8	6.923	76,5	18.389
35	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,41	13	0,97	31	1,58	51	2,88	92	7,65	245
36	Điện	Kw		1.000	1.000	1,4	1.400	3,2	3.200	5,4	5.400	9,7	9.700	25,7	25.700
	Cộng (cả DC nhỏ, phụ 5%)	Ha					27.947	679	10.742	1.101	4.361	2.013	1.992	5.348	588
	Khó khăn 1	Ha				0,6	16.768	0,60	6.445	0,75	3.271	0,65	1.295	0,60	353
	Khó khăn 2	Ha				0,8	22.358	0,75	8.056	0,95	4.143	0,90	1.793	0,75	441
	Khó khăn 3	Ha				1	27.947	1,00	10.742	1,00	4.361	1,00	1.992	1,00	588
	Khó khăn 4	Ha				1,3	36.332	1,30	13.964	1,50	6.542	1,25	2.490	1,25	735
	Khó khăn 5	Ha						1,70	18.261	1,90	8.287				
	Khó khăn 6	Ha						2,15	23.094	2,35	10.249				
	Chuẩn bị, xác nhận bằng 0.3 và đối soát kiểm tra 0.1 mức đo vẽ chi tiết, (cộng = 0.4)														
	Khó khăn 1	Ha					6.707		2.578		1.308		518		141
	Khó khăn 2	Ha					8.943		3.222		1.657		717		176
	Khó khăn 3	Ha					11.179		4.297		1.745		797		235

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
	Khó khăn 4	Ha					14.533		5.586		2.617		996		294
	Khó khăn 5	Ha							7.304		3.315				
	Khó khăn 6	Ha							9.238		4.100				
I.3	Vật liệu đo vẽ chi tiết bản đồ gốc ngoại nghiệp														
1	Bản đồ địa hình	Tờ			20.000	0,01	200	0,07	1.400	0,09	1.800	0,2	4.000	0,7	14.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ			25.000	0,01	250	0,07	1.750	0,09	2.250	0,2	5.000	0,7	17.500
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ			500	2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000
4	Bảng tính toán	Tờ			500	1	500	1	500	1	500	1	500	1	500
5	Bảng dinh loại vừa	Cuộn			500	0,2	100	0,25	125	0,4	200	0,5	250	0,8	400
6	Bìa đóng sổ	Cái			1.000	1,5	1.500	1,5	1.500	1,5	1.500	1,5	1.500	1,5	1.500
7	Biên bản bàn giao TQ	Bộ			500	0,03	15	0,18	90	0,24	120	3,5	1.750	4,25	2.125
8	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	Cái			3.000	0,5	1.500	1	3.000	1	3.000	1,5	4.500	1	3.000
9	Cọc gỗ 4 x 30cm + đinh 3cm	Cái			3.000	10	30.000	30	90.000	60	180.000	80	240.000	100	300.000
10	Đĩa CD	Đĩa			20.000	0,01	200	0,07	1.400	0,09	1.800	0,2	4.000	0,7	14.000
11	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			10.000	0,3	3.000	0,4	4.000	0,5	5.000	1	10.000	2	20.000
12	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			10.000	0,3	3.000	0,4	4.000	0,5	5.000	1	10.000	2	20.000
13	Giấy can	Mét			6.000	0,25	1.500	0,5	3.000	1	6.000	1	6.000	1,5	9.000
14	Diamát	Mét			45.000	0,7	31.500	0,7	31.500	0,7	31.500	0,7	31.500	0,7	31.500
15	Giấy gói hàng	Tờ			1.000	0,1	100	0,6	600	0,8	800	1	1.000	1	1.000
16	Mực màu	Tuýp			5.000	0,01	50	0,07	350	0,09	450	0,2	1.000	0,7	3.500
17	Pin đèn	đôi			2.500	0,1	250	0,14	350	0,2	500	0,4	1.000	1,4	3.500
18	Sổ đo các loại	Q			4.000	2	8.000	3	12.000	3	12.000	5	20.000	6	24.000
19	Sổ ghi chép	Q			5.000	0,01	50	0,07	350	0,09	450	0,2	1.000	0,7	3.500
20	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ			12.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
21	Số liệu độ cao điểm cũ	Bộ			8.000	0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000
22	Đỉnh sắt 10,15cm & đệm	Cái			1.000	40	40.000	40	40.000	30	30.000		-		-
23	Sơn đỏ	Kg			20.000	0,1	2.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,05	1.000
24	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ			20.000	0,24	4.800	1,6	32.000	2	40.000	4	80.000	12	240.000
	Cộng (VLnhỏ, hao hụt 8%)	Ha					150.676		41.457		14.466		4.698		865
	(Tổng cộng ngoại nghiệp)														
	Khó khăn 1	Ha					179.687		63.495		26.044		15.225		50.118
	Khó khăn 2	Ha					188.204		69.005		30.495		20.280		69.746
	Khó khăn 3	Ha					196.721		78.187		31.338		24.916		99.207
	Khó khăn 4	Ha					209.151		85.953		37.621		30.842		114.041
	Khó khăn 5	Ha							95.222		48.138				
	Khó khăn 6	Ha							105.243		60.575				

CHI PHÍ DỤNG CỤ, VẬT LIỆU ĐO NGẮM GPS, TÍNH TOÁN GPS, TÍNH TOÁN KINH Vĩ

Số TT	Danh mục Dụng cụ	ĐV tính	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Đo ngắm GPS				Tính toán kinh vĩ				Tính toán đo GPS			
						ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
I	Dụng cụ																
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	1,97	210	1,41	151	0,43	46	0,32	34	0,43	46	0,32	34
2	Áo mưa bạt	Cái	12	50.000	160	1,97	316	1,41	226		-		-		-		-
3	Ba lô	Cái	18	42.000	90	5,24	470	3,76	337	1,15	103	0,86	77	1,15	103	0,86	77
4	Bi đồng nhựa	Cái	12	50.000	160	5,24	840	3,76	603	1,15	184	0,86	138	1,15	184	0,86	138
5	Bóng, đui, chao đèn 100w	Cái	36	15.000	16		-		-	0,43	7	0,32	5	0,43	7	0,32	5
6	Đèn pin	Cái	12	15.000	48	0,03	1	0,02	1		-		-		-		-
7	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	150.000	160	0,13	21	0,09	14		-		-		-		-
8	E ke	Bộ	24	25.000	40	0,13	5	0,09	4	0,07	3	0,05	2	0,07	3	0,05	2
9	Giày cao cổ	Đôi	12	15.000	48	5,24	252	3,76	181		-		-		-		-
10	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	60.000	48	0,79	38	0,56	27	0,43	21	0,32	15	0,43	21	0,32	15
11	Hòm đựng máy, dụng cụ	Cái	48	60.000	48	0,26	13	0,19	9		-		-		-		-
12	Mũ cứng	Cái	12	15.000	48	5,24	252	3,76	181		-		-		-		-
13	Nilon che máy tấm 5m	Tấm	9	10.000	43	0,13	6	0,09	4		-		-		-		-
14	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	5.000	21	0,13	3	0,09	2		-		-		-		-
15	Ống đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	0,79	13	0,56	9		-		-		-		-
16	Ô che máy	Cái	24	120.000	192	0,79	152	0,56	108		-		-		-		-
17	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	5,24	1.120	3,76	803	1,15	246	0,86	184	1,15	246	0,86	184
18	Quy phạm	Q	60	15.000	10	0,13	1	0,09	1	0,07	1	0,05	0	0,07	1	0,05	0
19	Tất sợi	Đôi	48	10.000	8	5,24	42	3,76	30	1,15	9	0,86	7	1,15	9	0,86	7
20	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	10.000	32	0,13	4	0,09	3		-		-		-		-

Số TT	Danh mục Dụng cụ	ĐV tính	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Đo ngắm GPS				Tính toán kinh vĩ				Tính toán đo GPS			
						ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII	
						Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền
21	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	48	0,79	38	0,56	27	0,43	21	0,32	15	0,43	21	0,32	15
22	Ấm kê	Cái	48	1.000.000	801	0,13	104	0,09	72		-		-		-		-
23	Nhiệt kế	Cái	48	30.000	24	0,13	3	0,09	2		-		-		-		-
24	Ấp kê	Cái	48	2.000.000	1.603	0,13	208	0,09	144		-		-		-		-
25	Máy in lazer A4 0.5 Kw	Cái	72	8.000.000	4.274					0,001	4	0,001	4	0,001	4	0,001	4
25	Điện	Kw			1.000					0,36	360	0,27	270	0,36	360	0,27	270
	Cộng (ĐC nhỏ, phụ 5%)						4.317		3.085		1.055		790		1.055		790
	Khó khăn 1					0,7	3.022	0,70	2.160	1	1.055	1	790	1	1.055	1	790
	Khó khăn 2					0,8	3.454	0,80	2.468	1	1.055	1	790	1	1.055	1	790
	Khó khăn 3					1	4.317	1,00	3.085	1	1.055	1	790	1	1.055	1	790
	Khó khăn 4					1,25	5.396	1,20	3.702	1	1.055	1	790	1	1.055	1	790
	Khó khăn 5					1,95	8.418	1,70	5.245	1	1.055	1	790	1	1.055	1	790
II	Vật liệu																
1	Bản đồ địa hình	Tờ			20.000	0,05	1.000	0,05	1.000		-		-		-		-
2	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ			500		-		-	0,3	150	0,3	150	0,3	150	0,3	150
3	Bảng tính toán	Tờ			1.000					0,5	500	0,5	500	0,3	300	0,3	300
4	Bảng dính loại vừa	Cuộn			500	0,3	150	0,3	150	0,3	150	0,3	150	0,3	150	0,3	150
5	Bìa đóng sổ	Cái			1.000					0,1	100	0,1	100	0,1	100	0,1	100
6	Biên bản bàn giao TQ	Tờ			500	0,3	150	0,3	150	0,3	150	0,3	150	0,3	150	0,3	150
7	Đĩa mềm	Cái			8.000	0,1	800	0,1	800	0,01	80	0,01	80	0,1	800	0,1	800
8	Đĩa CD	Đĩa			20.000	0,01	200	0,01	200	0,01	200	0,01	200	0,01	200	0,01	200
9	Giấy Kroký	Tờ			6.000	0,03	180	0,03	180	0,03	180	0,03	180	0,03	180	0,03	180
10	Giấy A4	Ram			28.000	0,01	280	0,01	280	0,01	280	0,01	280	0,01	280	0,01	280

Số TT	Danh mục Dụng cụ	ĐV tính	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	Đo ngắm GPS				Tính toán kinh vĩ				Tính toán đo GPS			
						ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII		ĐCI		ĐCII	
						Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền
11	Mực in Lazer	Hộp			550.000		-		-	0,001	550	0,001	550	0,001	550	0,001	550
12	Mực đen	Lọ			26.000	0,03	780	0,03	780	0,03	780	0,03	780	0,03	780	0,03	780
13	Pin đèn	Đôi			2.500	0,2	500	0,2	500	0,2	500	0,2	500	0,2	500	0,2	500
14	Sổ kiểm nghiệm máy	Q			4.000	0,2	800	0,2	800		-		-		-		-
15	Sổ ghi chép	Q			5.000	0,05	250	0,05	250	0,05	250	0,05	250	0,05	250	0,05	250
16	Sổ liệu tọa độ điểm góc	Điểm			10.000		-		-	0,3	3.000	0,3	3.000	0,1	1.000	0,1	1.000
17	Sổ liệu độ cao điểm góc	Điểm			10.000		-		-	0,3	3.000	0,3	3.000	0,1	1.000	0,1	1.000
18	Xăng	Lít			10.500	3	31.500	2	21.000		-		-		-		-
19	Dầu nhờn	Lít			40.000	0,15	6.000	0,1	4.000		-		-		-		-
Cộng (VL nhỏ, hao hụt 8%)							45.997		32.497		10.660		10.660		6.901		6.901
Khó khăn 1							49.019		34.657		11.714		11.450		7.956		7.691
Khó khăn 2							49.451		34.965		11.714		11.450		7.956		7.691
Khó khăn 3							50.314		35.582		11.714		11.450		7.956		7.691
Khó khăn 4							51.394		36.200		11.714		11.450		7.956		7.691
Khó khăn 5							54.416		37.742		11.714		11.450		7.956		7.691

DỤNG CỤ, VẬT LIỆU NỘI NGHIỆP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

ca/mảnh

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
1.1	Dụng cụ														
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	1,72	184	3,98	425	7,34	784	12,24	1.308	18,36	1.962
2	Ba lô	Cái	18	42.000	90	4,57	410	10,61	952	19,58	1.757	32,64	2.929	48,96	4.394
3	Giày cao cổ	Đôi	12	15.000	48	4,57	220	10,61	510	19,58	941	32,64	1.569	48,96	2.354
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	4,57	976	10,61	2.267	19,58	4.184	32,64	6.974	48,96	10.462
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	4,57	293	10,61	680	19,58	1.255	32,64	2.092	48,96	3.138
6	Bì đồng nhựa	Cái	12	5.000	16	4,57	73	10,61	170	19,58	314	32,64	523	48,96	785
7	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	60.000	48	1,72	83	3,98	191	7,34	353	12,24	588	18,36	883
8	Ống đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	1,72	28	3,98	64	7,34	118	12,24	196	18,36	294
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	10.000	32	1,72	55	3,98	128	7,34	235	12,24	392	18,36	588
10	Thước bet nhựa 60cm	Cái	24	15.000	24	0,29	7	0,66	16	1,22	29	2,04	49	3,06	74
11	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	15.000	12	0,29	3	0,66	8	1,22	15	2,04	25	3,06	37
12	Qui phạm	Q	48	15.000	12	0,29	3	0,66	8	1,22	15	2,04	25	3,06	37
13	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	321	0,03	10	0,07	22	0,12	38	0,20	64	0,31	99
14	Bóng điện 100W	Cái	9	5.000	21	0,57	12	1,33	28	2,45	52	4,08	87	6,12	131
15	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,14	4	0,33	11	0,61	20	1,02	33	1,53	49
16	Máy ổn áp	Cái	60	3.000.000	1.923	0,14	269	0,33	635	0,61	1.173	1,02	1.962	1,53	2.942
17	Lưu điện	Cái	60	2.500.000	1.603	0,57	913	1,33	2.131	2,45	3.926	4,08	6.538	6,12	9.808
18	Chuột máy tính	Cái	4	70.000	673	0,29	195	0,66	444	1,22	821	2,04	1.373	3,06	2.060
19	Máy in Lazer A4	Cái	72	8.000.000	4.274	0,1	427	0,31	1.325	0,63	2.692	0,94	4.017	1,67	7.137
20	Đầu ghi CD	Cái	72	2.000.000	1.068	0,01	11	0,01	11	0,01	11	0,03	32	0,04	43

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
21	Điện	Kw		1.000	1.000	1,00	1.000	2,30	2.300	5,00	5.000	7,40	7.400	12,30	12.300
	Cộng (DC nhỏ, phụ 5%)	Ha					5.437		2.068		997		401		70
	Khó khăn 1	Ha				0,70	3.806	0,70	1.447	0,85	847	0,85	341	0,90	63
	Khó khăn 2	Ha				0,85	4.621	0,85	1.757	0,90	897	1,15	461	1,10	76
	Khó khăn 3	Ha				1,00	5.437	1,00	2.068	1,00	997	1,00	401	1,00	70
	Khó khăn 4	Ha				1,25	6.796	1,20	2.481	1,20	1.196	1,35	541	1,20	83
	Khó khăn 5	Ha						1,45	2.998	1,75	1.744				
	Khó khăn 6	Ha						1,75	3.618	2,10	2.093				
Đổi soát chỉnh sửa xác nhận hồ sơ các cấp tính bằng 0.3 mức lập bản vẽ															
	Khó khăn 1	Ha					1.142		434		254		102		19
	Khó khăn 2	Ha					1.386		527		269		138		23
	Khó khăn 3	Ha					1.631		620		299		120		21
	Khó khăn 4	Ha					2.039		744		359		162		25
	Khó khăn 5	Ha							899		523				
	Khó khăn 6	Ha							1.085		628				
1.2. Lập HSKT bản đồ số														ca/mnh	
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	0,26	28	1,02	109	2,04	218	3,32	355	6,12	654
2	Ba lô	Cái	18	42.000	90	0,68	61	2,72	244	5,44	488	8,84	793	16,32	1.465
3	Giày cao cổ	Đôi	12	15.000	48	0,68	33	2,72	131	5,44	262	8,84	425	16,32	785
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	0,68	145	2,72	581	5,44	1.162	8,84	1.889	16,32	3.487
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	0,68	44	2,72	174	5,44	349	8,84	567	16,32	1.046
6	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	60.000	48	0,26	13	1,02	49	2,04	98	3,32	160	6,12	294
7	Ống đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	0,26	4	1,02	16	2,04	33	3,32	53	6,12	98
8	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	50.000	40	0,04	2	0,17	7	0,34	14	0,55	22	1,02	41

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
9	Qui phạm	Q	48	15.000	12	0,04	0	0,17	2	0,34	4	0,55	7	1,02	12
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	321	0,17	54	0,68	218	1,36	436	2,21	708	4,08	1.308
11	Bóng đèn, chao đèn 100W	Bộ	30	15.000	19	0,26	5	1,02	20	2,04	39	3,32	64	6,12	118
12	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,03	1	0,09	3	0,17	5	0,28	9	0,51	16
13	Điện	Kw			1.000	0,3	300	0,9	900	1,7	1.700	2,8	2.800	5,1	5.100
	Cộng (DC nhỏ, phụ 5%)	Ha					709	18	405	35	199	58	81	106	17
	Khó khăn 1	Ha				0,8	567	0,65	263	0,80	159	1,00	65	1,00	17
	Khó khăn 2	Ha				1	709	0,8	324	0,85	169	1,55	126	1,35	22
	Khó khăn 3	Ha				1	709	1	405	1,00	199	1,00	81	1,00	17
	Khó khăn 4	Ha				1,2	851	1,2	486	1,30	258	1,55	126	1,35	22
	Khó khăn 5	Ha						1,35	547	1,65	328				
	Khó khăn 6	Ha						1,7	689	2,05	407				
1.3. Tính diện tích bản đồ số															
1	Áo rút BHLĐ	Cái	18	50.000	107	0,26	28	0,36	38	0,46	49	0,56	60	0,66	71
2	Ba lô	Cái	18	42.000	90	0,68	61	0,95	85	1,22	109	1,5	135	1,77	159
3	Giày cao cổ	Đôi	12	15.000	48	0,68	33	0,95	46	1,22	59	1,5	72	1,77	85
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	0,68	145	0,95	203	1,22	261	1,5	321	1,77	378
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	0,68	44	0,95	61	1,22	78	1,5	96	1,77	113
6	Hòm sắt, khóa	Cái	48	60.000	48	0,26	13	0,36	17	0,46	22	0,56	27	0,66	32
7	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	0,26	4	0,36	6	0,46	7	0,56	9	0,66	11
8	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	15.000	12	0,04	0	0,06	1	0,08	1	0,09	1	0,11	1
9	Qui phạm	Q	48	15.000	12	0,04	0	0,06	1	0,08	1	0,09	1	0,11	1
10	Máy tính cầm tay	cái	24	200.000	321	0,17	54	0,24	77	0,31	99	0,37	119	0,44	141
11	Bóng đèn, chao đèn 100W	Bộ	30	15.000	19	0,26	5	0,36	7	0,46	9	0,56	11	0,66	13

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
12	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,02	1	0,03	1	0,04	1	0,05	2	0,06	2
13	Điện	Kw			1.000	0,3	300	0,3	300	0,4	400	0,5	500	0,6	600
	Cộng (DC nhỏ, phụ 5%)	Ha					708	6	139	8	45	10	14	12	2
1.4. Bản đồ số															
1	Bản đồ địa hình	Tờ			20.000	0,01	200	0,07	1.400	0,09	1.800	0,2	4.000	0,7	14.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ			25.000	0,01	250	0,07	1.750	0,09	2.250	0,2	5.000	0,7	17.500
3	Bảng tổng hợp TQ	Tờ			500	2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000
4	Bảng tính toán	Tờ			500	1	500	1	500	1	500	1	500	1	500
5	Bảng dính loại vừa	Cuộn			500	0,2	100	0,25	125	0,4	200	0,5	250	0,8	400
6	Bìa đóng sổ	Cái			1.500	1	1.500	1	1.500	1	1.500	1	1.500	1	1.500
7	Biên bản bàn giao TQ	Bộ			500	0,03	15	0,3	150	0,3	150	0,2	100	2	1.000
8	Đĩa mềm	Cái			8.000	0,01	40	0,03	240	0,04	320	0,08	640	0,22	1.760
9	Đĩa CD	Đĩa			10.000	0,02	150	0,09	900	0,12	1.200	0,25	2.500	0,65	6.500
10	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			12.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000
11	Giấy A0	Tờ			1.500	4	6.000	4	6.000	4	6.000	4	6.000	4	6.000
12	Giấy A4	Ram			25.000	1	25.000	3	75.000	6	150.000	9	225.000	16	400.000
13	Mực in Lazer	Hộp			550.000	0,2	110.000	0,6	330.000	1,2	660.000	1,8	990.000	3,2	1.760.000
14	Giấy gói hàng	Tờ			1.000	0,01	10	0,06	60	0,08	80	0,17	170	0,65	650
15	Pin đèn	Đôi			2.500	0,01	25	0,14	350	0,2	500	0,4	1.000	1,4	3.500
16	Sổ mục kê tạm	Q			30.000	0,25	7.500	0,14	4.200	0,15	4.500	0,4	12.000	0,1	3.000
17	Sổ ghi chép	Q			5.000	0,01	50	0,07	350	0,09	450	0,2	1.000	0,7	3.500
18	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ			10.000	0,5	5.000	0,5	5.000	0,5	5.000	0,5	5.000	0,5	5.000
19	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ			10.000	0,5	5.000	0,5	5.000	0,5	5.000	0,5	5.000	0,5	5.000
20	Mực in ploter	Hộp			2.000.000	0,040	80.000	0,040	80.000	0,040	80.000	0,040	80.000	0,040	80.000

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
	Cộng (VL nhỏ, hao hụt 8%)	Ha					310.867		109.214		45.531		17.001		3.533
	Cộng phần NN bản đồ số					1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
	Khó khăn 1	Ha					317.089		111.498		46.836		17.523		3.633
	Khó khăn 2	Ha					318.291		111.962		46.911		17.740		3.657
	Khó khăn 3	Ha					319.352		112.446		47.070		17.617		3.642
	Khó khăn 4	Ha					321.260		113.065		47.389		17.844		3.666
	Khó khăn 5	Ha							113.797		48.171				
	Khó khăn 6	Ha							114.745		48.704				
2.1. Biên tập bản đồ số															
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	0,18	19	0,21	22	0,24	26	0,27	29	0,3	32
2	Ba lô	Cái	18	42.000	90	0,48	43	0,56	50	0,64	57	0,72	65	0,8	72
3	Giày cao cổ	Đôi	12	15.000	48	0,48	23	0,56	27	0,64	31	0,72	35	0,8	38
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	0,48	103	0,56	120	0,64	137	0,72	154	0,8	171
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	0,48	31	0,56	36	0,64	41	0,72	46	0,8	51
6	Hòm sắt, khóa	Cái	48	60.000	48	0,36	17	0,42	20	0,48	23	0,54	26	0,6	29
7	Óng đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	0,36	6	0,42	7	0,48	8	0,54	9	0,6	10
8	Ký hiệu bản đồ	Q.	48	50.000	40	0,06	2	0,07	3	0,08	3	0,09	4	0,1	4
9	Qui phạm	Q	48	15.000	12	0,06	1	0,07	1	0,08	1	0,09	1	0,1	1
10	Đèn điện 100W	Cái	30	5.000	6	0,36	2	0,42	3	0,48	3	0,54	3	0,6	4
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,03	1	0,04	1	0,04	1	0,05	2	0,05	2
12	Máy ôn áp	Cái	60	3.000.000	1.923	0,36	692	0,42	808	0,48	923	0,54	1.038	0,6	1.154
13	Lưu điện	Cái	60	2.500.000	1.603	0,36	577	0,42	673	0,48	769	0,54	865	0,6	962
14	Chuột máy tính	Cái	4	70.000	673	0,36	242	0,42	283	0,48	323	0,54	363	0,6	404
15	Điện	Kw			1.000	0,3	300	0,4	400	0,4	400	0,5	500	0,5	500

TT	Danh mục	ĐVT	TH	Đơn giá (đ)	Đơn giá (đ/ca)	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh	Ca	đ/mh
	Cộng (DC nhỏ, phụ 5%)	Ha					2.148	6	409	7	115	7	33	8	4
Ghi chú: Mức tính như nhau cho các loại khó khăn.															
2.1.1. Photocopy, Nhân bản phục vụ giao đất: Mức tính bằng 0.10															
mức cho Biên tập bản đồ số							215	0,58	41		11		3		0,40
2.1.2. Biên tập bản đồ số, Biên tập nhân bản Photocopy,															
Nhân bản (Photocopy) phục vụ giao đất															
1	Bản đồ địa hình	Tờ			20.000	0,01	100	0,01	200	0,01	200	0,02	400	0,05	1.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ			25.000	0,01	125	0,01	250	0,01	250	0,05	1.250	0,2	5.000
3	Bảng dính loại vừa	Cuộn			500	0,03	15	0,05	25	0,1	50	0,15	75	0,2	100
4	Biên bản bàn giao TQ	Bộ			500	1	500	1	500	1	500	1	500	1	500
5	Giấy A4 (nôi)	Ram			25.000	0	50	0,002	50	0,004	100	0,01	250	0,01	250
6	Đĩa CD	Đĩa			20.000	0,02	400	0,03	600	0,04	800	0,08	1.600	0,2	4.000
7	Giấy gói hàng	Tờ			1.000	0,01	10	0,02	20	0,02	20	0,05	50	0,2	200
8	Sổ ghi chép	Q			5.000	0,01	50	0,01	50	0,01	50	0,03	150	0,05	250
9	Mực in (4 hộp 4 màu)	Hộp			2.000.000	0,04	80.000	0,04	80.000	0,04	80.000	0,04	80.000	0,04	80.000
10	Giấy A0	Tờ			1.500	4	6.000	4	6.000	4	6.000	4	6.300	4	6.000
	Cộng (VL nhỏ, hao hụt 8%)	Ha					94.230		15.154		3.800		978		117
	Cộng (biên tập bản đồ số)	Ha					96.378		15.563		3.915		1.011		121
	Cộng (Biên tập Photocopy)	Ha					94.445		15.195		3.812		981		117

CHI PHÍ DỤNG CỤ, VẬT LIỆU SỐ HÓA CHUYỂN HỆ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Định mức				Thành tiền			
					1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
A	Số hóa bản đồ địa chính											
I	Dụng cụ											
1	Áo blu	Cái	9	30.000	5,39	9,52	12,72	20,08	691	1.221	1.631	2.574
2	Bàn máy tính	Cái	72	300.000	4,04	7,14	9,54	15,06	647	1.144	1.529	2.413
3	Ghế quay	Cái	72	80.000	4,04	7,14	9,54	15,06	173	305	408	644
4	Dép xốp	Đôi	6	5.000	5,39	9,52	12,72	20,08	173	305	408	644
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	30.000	1,68	2,97	3,97	6,27	54	92	127	201
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	40.000	4,04	7,14	9,54	15,06	207	366	489	772
7	Eke	Bộ	24	25.000	0,07	0,12	0,16	0,25	3	5	6	10
8	Giá để tài liệu bằng sắt	Cái	60	200.000	0,07	0,12	0,16	0,25	9	15	21	32
9	Ghế tựa	Cái	60	80.000	0,67	1,19	1,59	2,51	34	61	82	129
10	Kí hiệu bản đồ	Q	48	50.000	0,67	1,19	1,59	2,51	27	48	64	101
11	Máy hút âm 2KW	Cái	60	4.800.000	0,27	0,47	0,63	1	831	1.446	1.938	3.077
12	Máy hút bụi 1,5KW	Cái	60	1.600.000	0,03	0,06	0,08	0,13	31	62	82	133
13	Ôn áp (chung) 10A	Cái	60	3.000.000	1,01	1,79	2,39	3,77	1.942	3.442	4.596	7.250
14	Quạt thông gió 40W	Cái	36	250.000	0,67	1,19	1,59	2,51	179	318	425	670
15	Quạt trần 100w	Cái	36	500.000	0,67	1,19	1,59	2,51	358	636	849	1.341
16	Quy phạm nội nghiệp	Q	48	15.000	1,35	2,38	3,18	5,02	16	29	38	60
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.000.000	0,67	1,19	1,59	2,51	429	763	1.019	1.609
18	Thuốc Drôbusep	Cái	120	1.500.000	0,13	0,23	0,31	0,49	63	111	149	236
19	Thuốc nhựa 1,2m	Cái	24	25.000	1,35	2,38	3,18	5,02	54	95	127	201
20	Xô nhựa 10lít	Cái	12	10.000	2,7	4,76	6,36	10,04	87	153	204	322
21	Quy định số hóa	Q	48	15.000	0,67	1,19	1,59	2,51	8	14	19	30

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Định mức				Thành tiền			
					1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/500	1/ 1000	1/ 2000	1/ 5000
22	Lưu điện 600w	Cái	60	2.500.000	2,7	4,76	6,36	10,04	4.327	7.628	10.192	16.090
23	Đầu ghi CD	Cái	72	2.000.000	0,008	0,01	0,01	0,01	9	11	11	11
24	Máy in lazer A4 0,5kw	Cái	72	8.000.000	0,02	0,02	0,04	0,04	85	85	171	171
25	Chuột máy tính	Cái	4	70.000	4,04	7,14	9,54	15,06	2.719	4.806	6.421	10.137
26	Điện	Kw		1.000	5,8	10,2	13,6	21,5	5.800	10.200	13.600	21.500
	Cộng								18.956	33.363	44.606	70.357
	Dụng cụ nhỏ 5%								19.903	35.031	46.837	73.875
	Loại khó khăn 1	Mảnh			0,85	0,85	1	1	16.918	29.777	46.837	73.875
	Loại khó khăn 2	Mảnh			0,9	0,9	1,3	1,25	17.913	31.528	60.888	92.344
	Loại khó khăn 3	Mảnh			1	1	1	1	19.903	35.031	46.837	73.875
	Loại khó khăn 4	Mảnh			1,1	1,1	1,3	1,25	21.894	38.534	60.888	92.344
	Loại khó khăn 5	Mảnh			1,25	1,5			24.879	52.547		
	Loại khó khăn 6	Mảnh			1,4	1,75			27.865	61.305		
II	Vật liệu											
1	Sổ ghi chép công tác	Q		5.000	1	1	1	1	5.000	5.000	5.000	5.000
2	Băng dính phim	Cuộn		3.000	0,02	0,02	0,02	0,02	60	60	60	60
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ		1.000	3	3	3	3	3.000	3.000	3.000	3.000
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ		1.000	1	1	1	1	1.000	1.000	1.000	1.000
5	Giấy can	Mét		6.000	1,5	1,5	1,5	1,5	9.000	9.000	9.000	9.000
6	Giấy A4 (nội)	Ram		28.000	0,02	0,02	0,04	0,04	560	560	1.120	1.120
7	Giấy in Ao loại 100g	Tờ		1.500	4	4	4	4	6.000	6.000	6.000	6.000
8	Mực in lazer	Hộp		550.000	0,004	0,004	0,004	0,004	2.200	2.200	2.200	2.200
9	Đĩa CD (cơ sở 2)	Cái		10.000	0,05	0,05	0,05	0,05	500	500	500	500
10	Thuốc tẩy rửa	Lít		10.000	0,001	0,001	0,002	0,003	10	0	20	30
11	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp		2.000.000	0,04	0,04	0,04	0,04	80.000	80.000	80.000	80.000
12	Khăn mặt	Cái		2.000	0,05	0,05	0,07	0,1	100	100	140	200

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Định mức				Thành tiền			
					1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/500	1/1000	1/2000	1/5000
13	Xà phòng	Kg		1.000	0,01	0,01	0,02	0,03	10	10	20	30
14	Khăn lau máy	Cái		2.000	0,01	0,01	0,02	0,03	20	20	40	60
15	Bàn đồ gốc	Tờ		20.000	1	1	1	1	20.000	20.000	20.000	20.000
16	Cồn công nghiệp	Lít		11.000	0,01	0,01	0,02	0,02	110	110	220	220
17	Bông đèn quét	Cái		450.000	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	45	45	45	45
18	Số giao ca	Q		2.500	0,05	0,05	0,07	0,1	125	125	175	250
	Cộng								127.740	127.740	128.540	128.715
	Vật tư nhỏ 8%								137.959	137.959	138.823	139.012
	Cộng (Dụng cụ, vật liệu)											
	Loại khó khăn 1	Mảnh							154.877	167.736	185.660	212.887
	Loại khó khăn 2	Mảnh							155.872	169.487	199.711	231.356
	Loại khó khăn 3	Mảnh							157.863	172.990	185.660	212.887
	Loại khó khăn 4	Mảnh							159.853	176.494	199.711	231.356
	Loại khó khăn 5	Mảnh							162.838	190.506		
	Loại khó khăn 6	Mảnh							165.824	199.264		
B	Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính						1/2000	1/5000			1/2000	1/5000
I	Dụng cụ											
1	Áo blu	Cái	9	30.000			4,24	6,12			544	785
2	Bàn máy tính	Cái	72	300.000			3,18	4,59			510	736
3	Ghế quay	Cái	72	80.000			3,18	4,59			136	196
4	Dép xốp	Đôi	6	5.000			4,24	6,12			136	196
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	30.000			1,32	1,91			42	61
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	40.000			3,18	4,59			163	235
7	Eke	Bộ	24	25.000			0,05	0,08			2	3
8	Giá để tài liệu bằng sắt	Cái	60	200.000			0,05	0,08			6	10
9	Ghế tựa	Cái	60	80.000			0,53	0,77			27	39

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Định mức				Thành tiền			
					1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/500	1/ 1000	1/ 2000	1/ 5000
10	Kí hiệu bản đồ	Quyển	48	15.000			0,53	0,77			6	9
11	Máy hút âm 2Kw	Cái	60	4.800.000			0,21	0,31			646	954
12	Máy hút bụi 1,5Kw	Cái	60	1.600.000			0,03	0,04			31	41
13	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	3.000.000			0,8	1,15			1.538	2.212
14	Quạt thông gió 40w	Cái	36	250.000			0,53	0,77			142	206
15	Quạt trần 100w	Cái	36	500.000			0,53	0,77			283	411
16	Quy phạm nội nghiệp	Quyển	48	150.000			1,06	1,53			127	184
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.000.000			0,53	0,77			340	494
18	Thước Đrôbusep	Cái	120	1.500.000			0,1	0,15			48	72
19	Thước nhựa 1,2m	Cái	24	25.000			1,06	1,53			42	61
20	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	10.000			2,12	3,06			68	98
21	Quy định số hóa	Quyển	48	83.000			0,53	0,77			35	51
22	Lưu điện 600w	Cái	60	2.500.000			2,12	3,06			3.397	4.904
23	Đầu ghi CD	Cái	72	2.000.000			0,01	0,01			11	11
24	Máy in lazer A4 0,5kw	Cái	72	8.000.000			0,04	0,04			171	171
25	Chuột máy tính	Cái	4	70.000			3,18	4,59			2.140	3.089
26	Điện	KW		1.000			20,2	20,2			20.200	20.200
	Công cụ nhỏ 5%										32.332	37.201
	Loại khó khăn 1	Mảnh					0,9	0,9			29.099	33.481
	Loại khó khăn 2	Mảnh					1	1			32.332	37.201
	Loại khó khăn 3	Mảnh					1	1			32.332	37.201
	Loại khó khăn 4	Mảnh					1,1	1,1			35.566	40.921
	Loại khó khăn 5	Mảnh										
	Loại khó khăn 6	Mảnh										
	Vật liệu						1/2000	1/5000			1/2000	1/5000
1	Sổ ghi chép công tác	Q		5.000			0,04	0,07			200	350

Thứ tự	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Định mức				Thành tiền			
					1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/500	1/ 1000	1/ 2000	1/ 5000
2	Bảng dính phim	Cuộn		3.000			0,02	0,02			60	60
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ		1.000			3	3			3.000	3.000
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ		1.000			1	1			1.000	1.000
5	Giấy can	Mét		6.000			1,5	1,5			9.000	9.000
6	Giấy A4 (nội)	Ram		25.000			0,04	0,04			1.000	1.000
7	Giấy in Ao loại 100g	Tờ		1.500			3	3			4.500	4.500
8	Mực in lazer	Hộp		550.000			0,008	0,008			4.400	4.400
9	Đĩa CD (cơ số 3)	Cái		10.000			0,05	0,05			500	500
10	Thuốc tẩy rửa	Lit		10.000			0,002	0,003			20	30
11	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp		2.000.000			0,03	0,03			60.000	60.000
12	Khăn mặt	Cái		2.000			0,05	0,1			100	200
13	Xà phòng	Kg		1.000			0,01	0,03			10	30
14	Khăn lau máy	Cái		2.000			0,01	0,03			20	60
15	Bản đồ gốc	Tờ		20.000			1	1			20.000	20.000
16	Cồn công nghiệp	Lit		11.000			0,01	0,01			110	110
17	Bông đèn quét	Cái		450.000			0,0001	0,0001			45	45
18	Sổ giao ca	Q		2.500			0,01	0,02			25	50
	Cộng										103.990	104.335
	Vật tư nhỏ 8%										112.309	112.682
	Cộng (công cụ, vật liệu)											
	Loại khó khăn 1	Mảnh									141.408	146.163
	Loại khó khăn 2	Mảnh									144.642	149.883
	Loại khó khăn 3	Mảnh									144.642	149.883
	Loại khó khăn 4	Mảnh									147.875	153.603

CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY VÀ THIẾT BỊ

ca/điểm

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	KH/1ca	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
						Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền
I	Địa chính cấp 1														
1	Chọn điểm chôn mốc (nông thôn)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,18	45.000	0,23	57.500	0,27	67.500	0,34	85.000	0,36	90.000
2	Chọn điểm chôn mốc (hè phố)				-										
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,22	54.000	0,28	69.000	0,324	81.000	0,408	102.000	0,43	108.000
3	Tiếp điểm (có tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,18	45.000	0,23	57.500	0,27	67.500	0,34	85.000	0,36	90.000
4	Tiếp điểm (không tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,24	60.750	0,31	77.625	0,365	91.125	0,459	114.750	0,49	121.500
5	Tim điểm (có tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,14	33.750	0,17	43.125	0,203	50.625	0,255	63.750	0,27	67.500
6	Tim điểm (không tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,27	67.500	0,35	86.250	0,405	101.250	0,51	127.500	0,54	135.000
7	Đo ngắm kinh vĩ				-		24.750		37.500		45.000		61.500		81.750
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	150.000.000	75.000	0,33	24.750	0,5	37.500	0,6	45.000	0,82	61.500	1,09	81.750
8	Đo ngắm GPS				-		112.920		125.630		135.840		153.655		158.760
	Máy GPS	Cái	2	335.000.000	167.500	0,39	65.325	0,39	65.325	0,39	65.325	0,39	65.325	0,39	65.325
	Máy bộ đàm	Cái	2	21.000.000	10.500	0,09	945	0,11	1.155	0,13	1.365	0,16	1.680	0,17	1.785
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,11	1.650	0,11	1.650	0,11	1.650	0,11	1.650	0,11	1.650
	Ô tô 7 chỗ	Cái	1	500.000.000	250.000	0,18	45.000	0,23	57.500	0,27	67.500	0,34	85.000	0,36	90.000
9	Tính toán đo kinh vĩ				-		-		-		-		-		-
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,22	3.300	0,22	3.300	0,22	3.300	0,22	3.300	0,22	3.300

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	KH/1ca	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5	
						Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền
10	Tính toán đo GPS				-		-		-		-		-		-
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,22	3.300	0,22	3.300	0,22	3.300	0,22	3.300	0,22	3.300
1	Địa chính cấp 2				-		-		-		-		-		-
1	Chọn điểm chôn mốc (nông thôn)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,14	35.000	0,16	40.000	0,2	50.000	0,25	62.500	0,34	85.000
2	Chọn điểm chôn mốc (hè phố)				-										-
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,17	42.000	0,19	48.000	0,24	60.000	0,3	75.000	0,41	102.000
3	Tiếp điểm (có tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,14	35.000	0,16	40.000	0,2	50.000	0,25	62.500	0,34	85.000
4	Tiếp điểm (không tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,19	47.250	0,22	54.000	0,27	67.500	0,338	84.375	0,46	114.750
5	Tim điểm (có tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,11	26.250	0,12	30.000	0,15	37.500	0,188	46.875	0,26	63.750
6	Tim điểm (không tường vây)														
	Ô tô 9 đến 12 chỗ ngồi	Cái	1	500.000.000	250.000	0,21	52.500	0,24	60.000	0,3	75.000	0,375	93.750	0,51	127.500
2.1	Đo ngắm kinh vĩ			-	-		17.250		21.000		24.750		33.000		37.500
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	150.000.000	75.000	0,23	17.250	0,28	21.000	0,33	24.750	0,44	33.000	0,5	37.500
2.2	Đo ngắm GPS				-		87.185		92.290		102.500		115.315		138.235
	Máy GPS	Cái	2	335.000.000	167.500	0,3	50.250	0,3	50.250	0,3	50.250	0,3	50.250	0,3	50.250
	Máy bộ đàm	Cái	2	21.000.000	10.500	0,07	735	0,08	840	0,1	1.050	0,13	1.365	0,17	1.785
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,08	1.200	0,08	1.200	0,08	1.200	0,08	1.200	0,08	1.200
	Ô tô 7 chỗ	Cái	1	500.000.000	250.000	0,14	35.000	0,16	40.000	0,2	50.000	0,25	62.500	0,34	85.000
2.3	Tính toán kinh vĩ				-		-		-		-		-		-
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,11	1.650	0,11	1.650	0,11	1.650	0,11	1.650	0,11	1.650
2.4	Tính toán đo GPS				-		-		-		-		-		-
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,11	1.650	0,11	1.650	0,11	1.650	0,11	1.650	0,11	1.650

CHI PHÍ KHẤU HAO MÁY VÀ THIẾT BỊ

ca/mảnh

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
1.1	Ngoại nghiệp				-		-		-		-		-		-		
1.1.1	Lưới đo vẽ				-		-		-		-		-		-		
a	Bản đồ 1/200	Ha			-		79.520		90.915		102.070		113.315	-	-		
	Máy toàn đạc	Bộ	1	150.000.000	75.000	0,92	69.000	1,05	78.750	1,18	88.500	1,31	98.250		-		
	Máy vĩ tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,15	2.250	0,18	2.700	0,2	3.000	0,22	3.300		-		
	Sổ điện tử			17.000.000	8.500	0,92	7.820	1,05	8.925	1,18	10.030	1,31	11.135				
	Điện	kw			1.000	0,45	450	0,54	540	0,54	540	0,63	630				
b	Bản đồ 1/500	Ha					31.415		39.586		51.609		59.087		65.724		74.028
	Máy toàn đạc	Bộ	1	50.000.000	75.000	2,27	170.250	2,86	214.500	3,73	279.750	4,27	320.250	4,8	356.250	5,35	401.250
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	2,27	19.295	2,86	24.310	3,73	31.705	4,27	36.295	4,8	40.375	5,35	45.475
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,38	5.700	0,48	7.200	0,62	9.300	0,71	10.650	0,8	11.850	0,89	13.350
	Điện	kw			1.000	1,1	1.100	1,4	1.400	1,8	1.800	2,1	2.100	2,3	2.300	2,6	2.600
c	Bản đồ 1/1000	Ha					4.115		5.984		6.368		8.410		13.075		18.680
	Máy toàn đạc	Bộ	1	50.000.000	75.000	1,19	89.250	1,73	129.750	1,84	138.000	2,43	182.250	3,8	283.500	5,4	405.000
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	1,19	10.115	1,73	14.705	1,84	15.640	2,43	20.655	3,8	32.130	5,4	45.900
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,2	3.000	0,29	4.350	0,31	4.650	0,41	6.150	0,6	9.450	0,9	13.500
	Điện	kw			1.000	0,5	500	0,8	800	0,9	900	1,2	1.200	1,8	1.800	2,6	2.600
d	Bản đồ 1/2000	Ha					1.211		1.963		2.569		3.408				
	Máy toàn đạc	Bộ	1	50.000.000	75.000	1,4	105.000	2,27	170.250	2,97	222.750	3,94	295.500				
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	1,4	11.900	2,27	19.295	2,97	25.245	3,94	33.490				
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,23	3.450	0,38	5.700	0,5	7.500	0,66	9.900				
	Điện	kw			1.000	0,7	700	1,1	1.100	1,4	1.400	1,9	1.900				

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao cả máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
c	Bản đồ 1/5000	Ha					778		1.168		1.609		1.868				
	Máy toàn đạc	Bộ	1	50.000.000	75.000	8,1	607.500	12,2	911.250	16,7	1.255.500	19,4	1.458.000				
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	8,1	68.850	12,2	103.275	16,7	142.290	19,4	165.240				
	Máy tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	1,35	20.250	2,03	30.450	2,79	41.850	3,24	48.600				
	Điện	kw			1.000	4	4.000	5,9	5.900	8,2	8.200	9,5	9.500				
1.1.2	Đo vẽ chi tiết				-		-		-		-		-				
a	Bản đồ 1/200	Ha			-		248.245		328.650		418.590		538.070				
	Máy toàn đạc	Bộ	1	150.000.000	75.000	2,87	215.250	3,8	285.000	4,84	363.000	6,22	466.500		-		-
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	0,48	7.200	0,63	9.450	0,81	12.150	1,04	15.600		-		-
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	2,87	24.395	3,8	32.300	4,84	41.140	6,22	52.870		-		-
	Điện				1.000	1,4	1.400	1,9	1.900	2,3	2.300	3,1	3.100				
b	Bản đồ 1/500	Ha			-		97.139		119.558		161.362		213.662		272.066		351.213
	Máy toàn đạc	Bộ	1	50.000.000	75.000	7,02	526.500	8,64	648.000	11,66	874.500	15,4	1.158.000	20	1.474.500	25,4	1.903.500
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	1,17	17.550	1,44	21.600	1,94	29.100	2,57	38.550	3,3	49.200	4,23	63.450
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	7,02	59.670	8,64	73.440	11,66	99.110	15,4	131.240	20	167.110	25,4	215.730
	Điện				1.000	3,4	3.400	4,2	4.200	5,8	5.800	7,6	7.600	9,6	9.600	12,4	12.400
c	Bản đồ 1/1000	Ha			-		49.229		61.649		65.388		97.147		126.103		154.127
	Máy toàn đạc	Bộ	1	150.000.000	75.000	14,3	1.073.250	17,8	1.336.500	18,9	1.417.500	28,08	2.106.000	36	2.733.750	44,6	3.341.250
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	2,39	35.850	2,97	44.550	3,15	47.250	4,68	70.200	6,1	91.200	7,43	111.450
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	14,3	121.635	17,8	151.470	18,9	160.650	28,08	238.680	36	309.825	44,6	378.675
	Điện				1.000	7	7.000	8,7	8.700	9,3	9.300	13,8	13.800	18	17.800	21,8	21.800
d	Bản đồ 1/2000	Ha			-		20.178		27.088		29.891		37.364				
	Máy toàn đạc	Bộ	1	50.000.000	75.000	23,3	1.749.750	31,3	2.349.000	34,6	2.592.000	43,2	3.240.000				
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	3,89	58.350	5,22	78.300	5,76	86.400	7,2	108.000		-		-

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	23,3	198.305	31,3	266.220	34,6	293.760	43,2	367.200		-		-
	Điện				1.000	11,4	11.400	15,3	15.300	16,9	16.900	21,2	21.200				
c	Bản đồ 1/5000	Ha			-		5.189		6.746		8.822		10.898		-		-
	Máy toàn đạc	Bộ	1	50.000.000	75.000	54	4.050.000	70,2	5.265.000	91,8	6.885.000	113	8.505.000		-		-
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	30.000.000	15.000	9	135.000	11,7	175.500	15,3	229.500	18,9	283.500		-		-
	Sổ điện tử	Cái	1	17.000.000	8.500	54	459.000	70,2	596.700	91,8	780.300	113	963.900		-		-
	Điện				1.000	26,5	26.500	34,4	34.400	45	45.000	55,5	55.500				
	Cộng (ngoại nghiệp)	Ha					-		-		-		-		-		-
	Bản đồ 1/200	Ha					327.765		419.565		520.660		651.385		-		-
	Bản đồ 1/500	Ha					128.554		159.144		212.970		272.750		337.790		425.241
	Bản đồ 1/1000	Ha					53.344		67.633		71.756		105.557		139.178		172.807
	Bản đồ 1/2000	Ha					21.389		29.052		32.460		40.772		-		-
	Bản đồ 1/5000	Ha					5.968		7.914		10.431		12.766		-		-
1.2.2. Thiết bị							-		-		-		-		-		-
1	Đo vẽ bản đồ gốc																
1.2	Nội nghiệp						-		-		-		-		-		-
1.2.1	Lập bản gốc						-		-		-		-		-		-
1.2.2	Lập bản gốc số				-		-		-		-		-		-		-
a	Bản đồ 1/200	Ha			-		19.128		22.364		25.692		31.148		-		-
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	1,22	4.880	1,48	5.920	1,72	6.880	2,13	8.520		-		-
	Phần mềm vẽ BD	Cái		50.000.000	10.000	0,2	2.000	0,25	2.500	0,29	2.900	0,36	3.600		-		-
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,27	648	0,31	744	0,38	912	0,47	1.128		-		-
	Điện	Kw			1.000	8,9	8.900	10,5	10.500	12,3	12.300	15,2	15.200		-		-

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
b	Bản đồ 1/500	Ha			-		6.314		7.613		8.901		10.625		12.690		15.077
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	2,75	11.000	3,37	13.480	3,98	15.920	4,79	19.160	5,8	23.040	6,89	27.560
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		50.000.000	10.000	0,46	4.600	0,56	5.600	0,66	6.600	0,8	8.000	1	9.600	1,15	11.500
	Máy in phun Ao	Cái	0	50.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,1	2.700	0,09	2.700
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,61	1.464	0,75	1.800	0,88	2.112	1,06	2.544	1,3	3.072	1,53	3.672
	Điện	Kw			1.000	19,7	19.700	24	24.000	28,3	28.300	34	34.000	41	40.900	48,8	48.800
c	Bản đồ 1/1000	Ha			-		3.362		3.580		4.007		4.766		6.876		8.222
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	6,12	24.480	6,53	26.120	7,34	29.360	8,77	35.080	13	51.000	15,3	61.200
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		50.000.000	10.000	1,02	10.200	1,09	10.900	1,22	12.200	1,46	14.600	2,1	21.300	2,55	25.500
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,1	2.700	0,09	2.700
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	1,36	3.264	1,45	3.480	1,63	3.912	1,95	4.680	2,8	6.792	3,4	8.160
	Điện	Kw			1.000	43,4	43.400	46,3	46.300	52	52.000	62,1	62.100	90	90.100	108	108.000
d	Bản đồ 1/2000	Ha			-		1.382		1.920		1.651		2.185				
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	10,2	40.800	14,3	57.120	12,2	48.960	16,3	65.280		-		-
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		50.000.000	10.000	1,7	17.000	2,38	23.800	2,04	20.400	2,72	27.200		-		-
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	2,27	5.448	3,17	7.608	2,72	6.528	3,36	8.064		-		-
	Điện	Kw			1.000	72,3	72.300	101	100.800	86,5	86.500	115	115.300		-		-
e	Bản đồ 1/5000	Ha			-		244		304		273		334		-		-
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	16,3	65.280	20,4	81.600	18,4	73.440	22,4	89.760		-		-
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		50.000.000	10.000	2,72	27.200	3,4	34.000	3,06	30.600	3,74	37.400		-		-
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	3,63	8.712	4,53	10.872	4,08	9.792	4,99	11.976		-		-
	Điện	Kw			1.000	115	115.300	144	144.000	130	129.600	158	158.400		-		-

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao cả máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền
1.2.4	Lập HSKT thừa đất bản đồ số				-		-		-		-		-		-		-
a	Bản đồ 1/200	Ha			-		4.296		5.684		5.684		6.608		-		-
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	0,2	2.800	0,26	3.640	0,26	3.640	0,31	4.340		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,04	96	0,06	144	0,06	144	0,07	168		-		-
	Điện năng	Kw			1.000	1,4	1.400	1,9	1.900	1,9	1.900	2,1	2.100		-		-
b	Bản đồ 1/500	Ha					2.267		2.818		3.530		4.211		4.761		5.967
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	0,66	9.240	0,82	11.480	1,02	14.280	1,22	17.080	1,4	19.320	1,73	24.220
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,14	336	0,18	432	0,23	552	0,27	648	0,3	744	0,38	912
	Điện	Kw			1.000	4,59	4.590	5,7	5.700	7,23	7.230	8,59	8.590	9,7	9.690	12,2	12.160
c	Bản đồ 1/1000	Ha			-		1.412		1.549		1.758		2.285		2.952		3.655
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	1,63	22.820	1,79	25.060	2,04	28.560	2,65	37.100	3,4	47.880	4,23	59.220
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,37	888	0,4	960	0,45	1.080	0,59	1.416	0,8	1.824	0,94	2.256
	Điện	Kw			1.000	11,6	11.600	12,7	12.700	14,3	14.300	18,6	18.600	24	24.100	29,9	29.900
d	Bản đồ 1/2000	Ha			-		717		1.100		717		1.100		-		-
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	3,32	46.480	5,1	71.400	3,32	46.480	5,1	71.400		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,74	1.776	1,13	2.712	0,74	1.776	1,13	2.712		-		-
	Điện	Kw			1.000	23,4	23.400	35,9	35.900	23,4	23.400	35,9	35.900		-		-
e	Bản đồ 1/5000	Ha			-		147		196		147		196		-		-
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	6,12	85.680	8,16	114.240	6,12	85.680	8,16	114.240		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	1,36	3.264	1,81	4.344	1,36	3.264	1,81	4.344		-		-
	Điện	Kw			1.000	43,1	43.100	57,5	57.500	43,1	43.100	57,5	57.500		-		-
1.2.6	Tinh diện tích bản đồ số				-		-		-		-		-		-		-
a	Bản đồ 1/200	Ha			-		5.684		5.684		5.684	2	5.684		-		-
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	0,26	3.640	0,26	3.640	0,26	3.640	0,26	3.640		-		-

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,06	144	0,06	144	0,06	144	0,06	144		-		-
	Điện	Kw			1.000	1,9	1.900	1,9	1.900	1,9	1.900	1,9	1.900		-		-
b	Bản đồ 1/500	Ha			-		1.237		1.237		1.237		1.237		1.237		1.237
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	0,36	5.040	0,36	5.040	0,36	5.040	0,36	5.040	0,4	5.040	0,36	5.040
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,08	192	0,08	192	0,08	192	0,08	192	0,1	192	0,08	192
	Điện	Kw			1.000	2,5	2.500	2,5	2.500	2,5	2.500	2,5	2.500	2,5	2.500	2,5	2.500
c	Bản đồ 1/1000	Ha			-		395	0	395		395		395		395		395
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	0,46	6.440	0,46	6.440	0,46	6.440	0,46	6.440	0,5	6.440	0,46	6.440
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,1	240	0,1	240	0,1	240	0,1	240	0,1	240	0,1	240
	Điện	Kw			1.000	3,2	3.200	3,2	3.200	3,2	3.200	3,2	3.200	3,2	3.200	3,2	3.200
d	Bản đồ 1/2000	Ha			-		122		122		122		122		-		-
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	0,56	7.840	0,56	7.840	0,56	7.840	0,56	7.840		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,13	312	0,13	312	0,13	312	0,13	312		-		-
	Điện năng	Kw			1.000	4	4.000	4	4.000	4	4.000	4	4.000				
e	Bản đồ 1/5000	Ha			-		16		16		16		16				
	Máy vi tính, ph.mềm	Cái	0	70.000.000	14.000	0,66	9.240	0,66	9.240	0,66	9.240	0,66	9.240				
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,14	336	0,14	336	0,14	336	0,14	336				
	Điện	Kw			1.000	4,6	4.600	4,6	4.600	4,6	4.600	4,6	4.600				
	Cộng (nội nghiệp)				-		-		-		-		-				
*	<u>Bản đồ số</u>																
	Bản đồ 1/200	ha					29.108		33.732		37.060		43.440				
	Bản đồ 1/500	ha					9.818		11.668		13.668		16.073		18.688		22.281
	Bản đồ 1/1000	ha					5.169		5.524		6.160		7.446		10.223		12.273
	Bản đồ 1/2000	ha					2.221		3.142		2.489		3.407				

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao ca máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền	Ca	T-tiền
	Bản đồ 1/5000	ha					406		515		436		545		-		-
2.2. Thiết bị					-		-		-		-		-		-		-
2	Biên tập BDDC đơn vị HC xa																
2.2	Biên tập bản đồ số				-		-		-		-		-		-		-
a	Bản đồ 1/200	Ha			-		14.012		14.012		14.012		14.012		-		-
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	0,33	1.320	0,33	1.320	0,33	1.320	0,33	1.320				-
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,3	9.000	0,3	9.000	0,3	9.000	0,3	9.000				-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,08	192	0,08	192	0,08	192	0,08	192				-
	Điện	Kw			1.000	3,5	3.500	3,5	3.500	3,5	3.500	3,5	3.500				-
b	Bản đồ 1/500	Ha			-		2.604		2.604		2.604		2.604		2.604		2.604
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	0,39	1.560	0,39	1.560	0,39	1.560	0,39	1.560	0,4	1.560	0,39	1.560
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,35	10.500	0,35	10.500	0,35	10.500	0,35	10.500	0,4	10.500	0,35	10.500
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,09	216	0,09	216	0,09	216	0,09	216	0,1	216	0,09	216
	Điện	Kw			1.000	4	4.000	4	4.000	4	4.000	4	4.000	4	4.000	4	4.000
c	Bản đồ 1/1000	Ha			-		749		749		749		749		749		749
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	0,44	1.760	0,44	1.760	0,44	1.760	0,44	1.760	0,4	1.760	0,44	1.760
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,4	12.000	0,4	12.000	0,4	12.000	0,4	12.000	0,4	12.000	0,4	12.000
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,11	264	0,11	264	0,11	264	0,11	264	0,1	264	0,11	264
	Điện	Kw			1.000	4,7	4.700	4,7	4.700	4,7	4.700	4,7	4.700	4,7	4.700	4,7	4.700
d	Bản đồ 1/2000	Ha			-		210		210		210		210		-		-
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000		-		-
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,45	13.500	0,45	13.500	0,45	13.500	0,45	13.500		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,12	288	0,12	288	0,12	288	0,12	288		-		-
	Điện năng	Kw			1.000	5,2	5.200	5,2	5.200	5,2	5.200	5,2	5.200		-		-

TT	Danh mục	ĐVT	S-L	Nguyên giá (đ)	Khấu hao cả máy	KK1		KK2		KK3		KK4		KK5		KK6	
						Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền	Ca	T-riền
e	Bản đồ 1/5000	Ha			-		26		26		26		26		-		-
	Máy vi tính	Cái	0	20.000.000	4.000	0,55	2.200	0,55	2.200	0,55	2.200	0,55	2.200		-		-
	Máy in phun Ao	Cái	0	150.000.000	30.000	0,5	15.000	0,5	15.000	0,5	15.000	0,5	15.000		-		-
	Điều hòa	Cái	2	12.000.000	2.400	0,13	312	0,13	312	0,13	312	0,13	312		-		-
	Điện	Kw			1.000	5,7	5.700	5,7	5.700	5,7	5.700	5,7	5.700		-		-
Ghi chú: Mức Biên tập Photocopy tính như nhau cho các tỷ lệ bản đồ và loại khổ khăn																	
	<u>Bản đồ số</u>																
	Bản đồ 1/200	Ha					14.012		14.012		14.012		14.012				
	Bản đồ 1/500	Ha					2.604		2.604		2.604		2.604		2.604		2.604
	Bản đồ 1/1000	Ha					749		749		749		749		749		749
	Bản đồ 1/2000	Ha					210		210		210		210				
	Bản đồ 1/5000						26		26		26		26				

CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY MÓC THIẾT BỊ
ĐO VẼ BĐDC TỪ BĐDC CƠ SỞ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Đơn giá	KH 1ca	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
	Bản đồ tỷ lệ 1/2.000												
1	Ngoại nghiệp												
	Máy toàn đạc	Bộ		150.000.000	75.000	10,80	810.000	16,20	1.215.000	19,44	1.458.000	25,92	1.944.000
	Máy vi tính xách tay	Cái		30.000.000	15.000	1,80	27.000	2,70	40.500	3,24	48.600	4,32	64.800
	Cộng	Mảnh					837.000		1.255.500		1.506.600		2.008.800
		Ha					8.370		12.555		15.066		20.088
2.2	Nội nghiệp bản đồ số												
2.2.1	Lập bản vẽ												
	Bản đồ 1/2000												
	Máy vi tính	Cái	0,35	20.000.000	4.000	5,10	20.400	6,89	27.560	5,61	22.440	7,65	30.600
	Phần mềm vẽ bản đồ	Cái		50.000.000	10.000	0,85	8.500	1,15	11.500	0,94	9.400	1,28	12.800
	Máy in phun A0	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	1,13	2.712	1,53	3.672	1,28	3.072	1,70	4.080
	Cộng						34.312		45.432		37.612		50.180
	Điện	Kw			1.000	36,20	36.200	48,80	48.800	40,40	40.400	54,20	54.200
		Ha		Điện			343		454		376		502
		Ha		Máy			362		488		404		542
2.2.2	Lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất												
	Bản đồ 1/2000												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	3,32	46.480	5,10	71.400	3,32	46.480	5,10	71.400
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,77	1.848	1,11	2.664	0,77	1.848	1,11	2.664

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Đơn giá	KH lca	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
							48.328		74.064		48.328		74.064
	Điện	Kw		1.000	1.000	23,80	24.990	35,70	35.700	23,80	23.800	35,70	35.700
		Ha					483		741		483		741
				Điện			250		357		238		357
2.2.3	Tính diện tích												
	Bản đồ 1/2000												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	0,56	7.840	0,56	7.840	0,56	7.840	0,56	7.840
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,13	312	0,13	312	0,13	312	0,13	312
	Cộng						8.152		8.152		8.152		8.152
	Điện	Kw			1.000	4,30	4.515	4,30	4.300	4,30	4.300	4,30	4.300
	Cộng nội nghiệp bằng số (trừ lập hồ sơ KT thửa đất)						42.464		53.584		45.764		58.332
		Mảnh					40.715		53.100		44.700		58.500
		Ha					425		536		458		583
							407		531		447		585
3	Biên tập BĐDC theo đơn vị hành chính												
3.2	Bản đồ số (không phân loại khó khăn)												
	Máy vi tính	Cái	0,35	20.000.000	4.000	0,24	960						
	Máy Ploter	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,24	7.200						
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,04	96						
	Cộng						8.256						
	Điện	Kw			1.000	2,30	2.415						
		Ha					82,56						
	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000												
1	Ngoại nghiệp												

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Đơn giá	KH 1ca	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
	Máy toàn đạc	Bộ		150.000.000	75.000	42,12	3.159.000	51,30	3.847.500	65,88	4.941.000	78,30	5.872.500
	Máy vi tính xách tay	Cái		30.000.000	15.000	7,02	105.300	8,55	128.250	10,98	164.700	13,05	195.750
	Cộng	Mảnh					3.264.300		3.975.750		5.105.700		6.068.250
		Ha					3.627		4.418		5.673		6.743
2.2	Nội nghiệp bản đồ số												
2.2.1	Lập bản vẽ												
	Máy vi tính	Cái	0,35	20.000.000	4.000	6,12	24.480	8,16	32.640	6,89	27.560	8,93	35.720
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		50.000.000	10.000	1,02	10.200	1,36	13.600	1,15	11.500	1,49	14.900
	Máy in phun Ao	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	1,36	3.264	1,81	4.344	1,53	3.672	1,96	4.704
	Cộng						40.644		53.284		45.432		58.024
	Điện	Kw			1.000	43,40	45.570	57,70	57.700	48,80	48.800	62,60	62.600
		ha		Điện			45		59		50		64
		ha		Máy			51		64		54		70
2.2.2	Lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	6,12	85.680	8,16	114.240	6,12	85.680	8,16	114.240
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	1,36	3.264	1,79	5.843	2,04	4.896	2,72	6.528
							88.944		120.083		90.576		120.768
	Điện	Kw		1.000	1.000	43,40	45.570	57,00	57.000	56,10	56.100	74,00	74.000
		Ha					99		133		101		134
				Điện			51		63		62		82
2.2.3	Tính diện tích												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	0,66	9.240	0,66	9.240	0,66	9.240	0,66	9.240
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,14	336	0,14	336	0,14	336	0,14	336
	Cộng						9.576		9.576		9.576		9.576

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Đơn giá	KH 1ca	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
	Điện	Kw		1.000	1.000	5,10	5.355	5,10	5.100	5,10	5.100	5,10	5.100
	Cộng nội nghiệp bằng số (trừ lập hồ sơ KT thửa đất)						50.220		62.860		55.008		58.128
		mảnh					50.925		62.800		53.900		67.700
		ha					56		70		61		65
							57		70		60		75
3.2	Bản đồ số (không phân loại khó khăn)												
	Máy vi tính	Cái	0,5	20.000.000	4.000	0,30	1.200						
	Máy Ploter	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,30	9.000						
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,05	120						
	Cộng	Mảnh					10.320						
	Điện	Kw			1.000	2,80	2.940						
		Ha					11,47						
							3,27						
	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000												
1	Ngoại nghiệp												
	Máy toàn đạc	Bộ		150.000.000	75.000	32,40	2.430.000	38,88	2.916.000	48,60	3.645.000	56,70	4.252.500
	Máy vi tính xách tay	Cái		30.000.000	15.000	5,40	81.000	6,48	97.200	8,10	121.500	9,45	141.750
	Cộng	mảnh					2.511.000		3.013.200		3.766.500		4.394.250
		ha					698		837		1.046		1.221
2	Nội nghiệp bản đồ số												
2.1	Lập bản vẽ												
	Máy vi tính	Cái	0,35	20.000.000	4.000	8,16	32.640	10,20	40.800	13,01	52.040	16,32	65.280
	Phần mềm vẽ BD	Cái		50.000.000	10.000	1,36	13.600	1,70	17.000	2,17	21.700	2,72	27.200
	Máy in phun Ao	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	1,81	4.344	2,27	5.448	2,89	6.936	3,63	8.712

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Đơn giá	KH lca	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
	Cộng						53.284		65.948		83.376		103.892
	Điện năng	Kw			1.000	57,70	60.585	72,30	72.300	92,00	92.000	115,30	115.300
			Ha		Điện		168		201		256		320
			Ha		Máy		148		183		232		289
2.2	Lập HSKT												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	7,14	99.960	8,16	114.240	9,18	128.520	10,20	142.800
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	1,59	3.816	1,81	4.344	2,04	4.896	2,27	5.448
	Cộng	Mảnh					103.776		118.584		133.416		148.248
	Điện năng	Kw			1.000	50,20	52.710	58,70	58.700	64,60	64.600	72,30	72.300
		Ha					29		33		37		41
				Điện			15		16		18		20
2.3	Tính diện tích												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	0,77	10.780	0,77	10.780	0,77	10.780	0,77	10.780
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,17	408	0,17	408	0,17	408	0,17	408
	Cộng						11.188		11.188		11.188		11.188
	Điện	Kw		1.000	1.000	5,10	5.100	5,10	5.100	5,10	5.100	5,10	5.100
	Cộng nội nghiệp bằng số (trừ lập hồ sơ KT thừa đất)						64.472		77.136		94.564		115.080
		Mảnh					65.685		77.400		97.100		120.400
		Ha					18		21		26		32
							18		22		27		33
3.	Biên tập BDDC theo đơn vị hành chính												
	Bản đồ số (không phân loại khó khăn)												
	Máy vi tính	Cái	0,35	20.000.000	4.000	0,35	1.400						
	Máy Ploter	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,35	10.500						

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Đơn giá	KH lca	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,10	240						
	Cộng						12.140						
	Điện	Kw			1.000	4,10	4.305						
		ha					3,37						
							1,20						
	Bản đồ tỷ lệ 1/25.000												
1	Ngoại nghiệp												
	Máy toàn đạc	Bộ		150.000.000	75.000	64,80	4.860.000	75,60	5.670.000	97,20	7.290.000	166,32	12.474.000
	Máy vi tính xách tay	Cái		30.000.000	15.000	10,80	162.000	12,60	189.000	16,20	243.000	27,72	415.800
	Cộng	Mảnh					5.022.000		5.859.000		7.533.000		12.889.800
		Ha					349		407		523		895
2	Nội nghiệp bản đồ số												
2.1	Lập bản vẽ												
	Máy vi tính	Cái	0,35	20.000.000	4.000	12,24	48.960	15,56	62.240	19,13	76.520	22,44	89.760
	Phần mềm vẽ BD	Cái		50.000.000	10.000	2,04	20.400	2,59	25.900	3,19	31.900	3,74	37.400
	Máy in phun Ao	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700	0,09	2.700
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	2,72	6.528	3,49	8.376	4,25	10.200	4,99	11.976
	Cộng						78.588		99.216		121.320		141.836
	Điện năng	Kw			1.000	86,50	90.825	110,40	110.400	135,10	135.100	158,40	158.400
		Ha		Điện			6		8		9		11
		Ha		Máy			5		7		8		10
2.2	Lập hồ sơ kỹ thuật thửa đất												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	8,16	114.240	9,18	128.520	10,20	142.800	11,22	157.080
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	1,81	4.344	2,04	4.896	2,27	5.448	2,49	5.976
	Cộng						118.584		133.416		148.248		163.056

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Đơn giá	KH 1ca	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4	
						Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền	Định mức	Thành tiền
	Điện	Kw			1.000	58,70	58.700	64,60	64.600	72,30	72.300	79,10	79.100
		ha					8		9		10		11
							4		4		5		5
2.3	Tính diện tích												
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	70.000.000	14.000	0,92	12.880	0,92	12.880	0,92	12.880	0,92	12.880
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,20	480	0,20	480	0,20	480	0,20	480
	Cộng	mảnh					13.360		13.360		13.360		13.360
	Điện	Kw		1.000	1.000	6,80	7.140	6,80	6.800	6,80	6.800	6,80	6.800
	Cộng nội nghiệp bằng số (trừ lập hồ sơ KT thừa đất)						91.948		112.576		134.680		155.196
							97.965		117.200		141.900		165.200
		Ha					6		8		9		11
				Điện			7		8		10		11
3	Biên tập BDDC theo đơn vị hành chính												
	Bản đồ số (không phân loại khó khăn)												
	Máy vi tính	Cái	0,35	20.000.000	4.000	0,40	1.600						
	Máy in phun Ao	Cái	0,4	150.000.000	30.000	0,40	12.000						
	Điều hòa	Cái	2,2	12.000.000	2.400	0,13	312						
	Cộng	Mảnh					13.912						
	Điện	Kw			1.000	4,90	5.145						
		Ha					0,97						
							0,36						

**CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY MÓC THIẾT BỊ
SỐ HÓA, CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Số lượng	Đơn giá	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4		Khó khăn 5		Khó khăn 6	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
I	Số hóa bản đồ địa chính																
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500																
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	20.000.000	2,34	9.360	2,84	11.360	3,44	13.760	4,14	16.560	4,99	19.960	5,94	23.760
	Máy quét	Cái	2,5	1	250.000.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,3	1	20.000.000	0,16	640	0,19	760	0,23	920	0,28	1.120	0,33	1.320	0,4	1.600
	Máy chủ NetserveLH3	Cái	0,4	1	122.000.000	0,16	3.904	0,19	4.636	0,23	5.612	0,28	6.832	0,33	8.052	0,4	9.760
	Máy in phun Ao	Cái	0,4	1	150.000.000	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	2,34	32.760	2,84	39.760	3,44	48.160	4,14	57.960	4,99	69.860	5,94	83.160
	Điều hòa	Cái	2,2	1	12.000.000	0,49	1.176	0,57	1.368	0,67	1.608	0,79	1.896	0,93	2.232	1,09	2.616
	Cộng (thiết bị)						65.240		75.284		87.460		101.768		118.824		138.296
	Điện	Kw			1.000	22,3	22.300	25,3	25.300	29,1	29.100	33,6	33.600	38,9	38.900	44,9	44.900
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000																
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	20.000.000	5,34	21.360	5,7	22.800	6,54	26.160	7,68	30.720	11,3	45.360	13,7	54.720
	Máy quét	Cái	2,5	1	250.000.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,3	1	20.000.000	0,36	1.440	0,38	1.520	0,44	1.760	0,51	2.040	0,76	3.040	0,91	3.640
	Máy chủ NetserveLH3	Cái	0,4	1	122.000.000	0,36	8.784	0,38	9.272	0,44	10.736	0,51	12.444	0,76	18.544	0,91	22.204
	Máy in phun plotter	Cái	0,4	1	150.000.000	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	5,34	74.760	5,7	79.800	6,54	91.560	7,68	107.520	11,3	158.760	13,7	191.520
	Điều hòa	Cái	2,2	1	12.000.000	0,99	2.376	1,05	2.520	1,19	2.856	1,38	3.312	1,99	4.776	2,38	5.712
	Cộng						126.120		133.312		150.472		173.436		247.880		295.196

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Số lượng	Đơn giá	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4		Khó khăn 5		Khó khăn 6	
						ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền	ĐM	T- tiền
	Điện	Kw			1.000	41,2	41.200	43,4	43.400	48,7	48.700	55,9	55.900	79	79.000	93,7	93.700
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000																
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	20.000.000	8,94	35.760	12,4	49.680	8,94	35.760	12,42	49.680				
	Máy quét	Cái	2,5	1	250.000.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000				
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,3	1	20.000.000	0,6	2.400	0,83	3.320	0,6	2.400	0,83	3.320				
	Máy chủ NetserveLH3	Cái	0,4	1	122.000.000	0,6	14.640	0,83	20.252	0,6	14.640	0,83	20.252				
	Máy in phun plotter	Cái	0,4	1	150.000.000	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400				
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	8,94	125.160	12,4	173.880	8,94	125.160	12,42	173.880				
	Điều hòa	Cái	2,2	1	12.000.000	1,59	3.816	2,17	5.208	1,59	3.816	2,17	5.208				
	Cộng						199.176		269.740		199.176		269.740				
	Điện	Kw			1.000	63,8	63.800	85,7	85.700	63,8	63.800	85,7	85.700				
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000																
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	20.000.000	14,5	57.840	18,9	75.600	14,5	57.840	18,9	75.600				
	Máy quét	Cái	2,5	1	250.000.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000	0,24	12.000				
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,3	1	20.000.000	0,96	3.840	1,26	5.040	0,96	3.840	1,26	5.040				
	Máy chủ NetserveLH3	Cái	0,4	1	122.000.000	0,96	23.424	1,26	30.744	0,96	23.424	1,26	30.744				
	Máy in phun plotter	Cái	0,4	1	150.000.000	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400	0,18	5.400				
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	14,5	202.440	18,90	264.600	14,5	202.440	18,90	264.600				
	Điều hòa	Cái	2,2	1	12.000.000	2,51	6.024	3,25	7.800	2,51	6.024	3,25	7.800				
	Cộng (thiết bị)						310.968		401.184		310.968		401.184				
	Điện	Kw			1.000	98,6	98.600	127	126.600	98,6	98.600	126,6	126.600				
II	Chuyển đổi BDĐC số dạng Vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000																
2.1	Bản đồ tỷ lệ 1/2000																

TT	Danh mục	ĐVT	Công suất	Số lượng	Đơn giá	Khó khăn 1		Khó khăn 2		Khó khăn 3		Khó khăn 4		Khó khăn 5		Khó khăn 6.	
						ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền	ĐM	T-tiền
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	20.000.000	2,46	9.840	2,7	10.800	3	12.000	3,3	13.200				
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,3	1	20.000.000	0,16	640	0,18	720	0,2	800	0,22	880				
	Máy chủ NetserveLH3	Cái	0,4	1	122.000.000	0,16	3.904	0,18	4.392	0,2	4.880	0,22	5.368				
	Máy in phun plotter	Cái	0,4	1	150.000.000	0,24	7.200	0,24	7.200	0,24	7.200	0,24	7.200				
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	2,46	34.440	2,7	37.800	3	42.000	3,3	46.200				
	Điều hòa	Cái	2,2	1	12.000.000	0,42	1.008	0,46	1.104	0,51	1.224	0,56	1.344				
	Cộng		Mảnh				57.032		62.016		68.104		74.192				
	Điện	Kw	Mảnh		1.000	16,5	16.500	18	18.000	19,9	19.900	21,8	21.800				
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1/5000																
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	20.000.000	3,69	14.760	3,99	15.960	4,29	17.160	4,59	18.360				
	Thiết bị nối mạng Hub	Bộ	0,3	1	20.000.000	0,22	880	0,25	1.000	0,27	1.080	0,29	1.160				
	Máy chủ NetserveLH3	Cái	0,4	1	122.000.000	0,22	5.368	0,25	6.100	0,27	6.588	0,29	7.076				
	Máy in phun plotter	Cái	0,4	1	150.000.000	0,24	7.200	0,36	10.800	0,36	10.800	0,36	10.800				
	Phần mềm số hóa	Bản		1	70.000.000	3,3	46.200	3,69	51.660	3,99	55.860	4,29	60.060				
	Điều hòa	Cái	2,2	1	12.000.000	0,56	1.344	0,65	1.560	0,7	1.680	0,75	1.800				
	Cộng (thiết bị)		Mảnh				75.752		87.080		93.168		99.256				
	Điện	Kw	Mảnh		1.000	22,9	22.900	26	26.000	27,9	27.900	29,8	29.800				

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẶC BẢN ĐỒ CHÍNH LÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

(Công tác: Đo đạc chỉnh lý biến động trên khu vực đã có bản đồ địa chính)

Số TT	Tên sản phẩm	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí KH-NL	CP trực tiếp A1	CP-chung 28%, 22%	CP KSTK	Đơn giá sản phẩm	An giữa ca			Cộng
											ĐM	Đơn giá	Tiền	
	Bản đồ 1/200													
1	Đo vẽ chi tiết 1 thửa													
		1	78.052	9.958	9.678	9.900	107.588	30.125	5.379	137.712	0,780	17.308	13.500	151.212
		2	84.056	10.954	9.754	10.560	115.324	32.291	5.766	147.614	0,840	17.308	14.538	162.153
		3	90.060	11.950	9.868	11.550	123.428	34.560	6.171	157.987	0,900	17.308	15.577	173.564
2	Lập bản vẽ								-			17.308		
		1	15.861		6.371	906	23.137	5.090	694	28.227	0,200	17.308	3.462	31.689
		2	16.654		6.383	939	23.976	5.275	719	29.251	0,210	17.308	3.635	32.886
		3	17.447		6.408	1.006	24.861	5.469	746	30.331	0,220	17.308	3.808	34.138
3	Lập HSKTTĐ								-			17.308		
		1	3.489		37	282	3.809	838	76	4.647	0,044	17.308	762	5.408
		2	3.489		37	282	3.809	838	76	4.647	0,044	17.308	762	5.408
		3	3.489		37	282	3.809	838	76	4.647	0,044	17.308	762	5.408
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			3.464	460			3.923	1.099		5.022				
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			6.928	919			7.847	2.197		10.044				
	Bản đồ 1/500													
1	Đo vẽ chi tiết 1 thửa													
		1	54.036	7.469	9.183	7.949	78.636	22.018	3.932	100.654	0,540	17.308	9346	110.000
		2	60.040	8.464	9.229	8.346	86.079	24.102	4.304	110.181	0,600	17.308	10385	120.566
		3	66.044	8.464	9.320	9.141	92.969	26.031	4.648	119.001	0,660	17.308	11423	130.424
2	Lập bản vẽ								-					
		1	14.275		7.511	870	22.656	4.984	680	27.640	0,180	17.308	3115	30.756

Số TT	Tên sản phẩm	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí KH-NL	CP trực tiếp A1	CP-chung 28%, 22%	CP KSTK	Đơn giá sản phẩm	An giữa ca			Cộng
											ĐM	Đơn giá	Tiền	
		2	15.068		7.526	908	23.501	5.170	705	28.671	0,190	17.308	3288	31.960
		3	15.861		7.554	983	24.398	5.368	732	29.766	0,200	17.308	3462	33.228
2	Lập HSKTTĐ								-					
		1	3.489		31	246	3.767	829	75	4.596	0,022	17.308	381	4.976
		2	3.489		31	246	3.767	829	75	4.596	0,022	17.308	381	4.976
		3	3.489		31	246	3.767	829	75	4.596	0,022	17.308	381	4.976
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			2.540	326			2.866	802		3.668				
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			5.080	651			5.731	1.605		7.336				
	BT mới													
	Bản đồ 1/1000													
1	Đo vẽ chi tiết 1 thửa													
		1	36.024	4.979	4.301	5.152	50.456	14.128	2.523	64.584	0,360	17.308	6231	70.814
		2	42.028	5.975	4.375	5.796	58.174	16.289	2.909	74.463	0,420	17.308	7269	81.732
		3	48.032	6.971	4.450	6.440	65.892	18.450	3.295	84.342	0,480	17.308	8308	92.650
2	Lập bản vẽ								-					
		1	12.689		3.562	753	17.004	3.741	510	20.744	0,160	17.308	2769	23.514
		2	13.482		3.572	780	17.835	3.924	535	21.758	0,085	17.308	1471	23.229
		3	14.275		3.588	822	18.684	4.111	561	22.795	0,090	17.308	1558	24.353
2	Lập HSKTTĐ								-					
		1	3.489		31	242	3.763	828	75	4.591	0,022	17.308	381	4.971
		2	3.489		31	242	3.763	828	75	4.591	0,022	17.308	381	4.971
		3	3.489		31	242	3.763	828	75	4.591	0,022	17.308	381	4.971
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			1.847	268			2.115	592		2.708				
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			3.695	536			4.231	1.185		5.416				

Số TT	Tên sản phẩm	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật liệu	Chi phí KH-NL	CP trực tiếp A1	CP-chung 28%, 22%	CP KSTK	Đơn giá sản phẩm	An giữa ca			Cộng
											ĐM	Đơn giá	Tiền	
	Bản đồ 1/2000													
1	Đo vẽ chi tiết 1 thửa													
		1	36.024	3.983	1.060	3.533	44.599	12.488	2.230	57.087	0,360	17.308	6231	63.318
		2	36.024	4.979	1.195	4.710	46.909	13.134	2.345	60.043	0,360	17.308	6231	66.274
2	Lập bản vẽ													
		1	11.103		612	566	12.281	2.702	368	14.983	0,070	17.308	1212	16.195
		2	11.896		656	680	13.232	2.911	397	16.143	0,075	17.308	1298	17.441
2	Lập HSKTTĐ													
		1	3.489		30	241	3.761	827	75	4.588	0,022	17.308	381	4.969
		2	3.489		30	241	3.761	827	75	4.588	0,022	17.308	381	4.969
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			1.386	192			1.577	442		2.019		17.308		
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			2.771	383			3.154	883		4.037		17.308		
	Bản đồ 1/5000													
1	Đo vẽ chi tiết 1 thửa													
		1	36.024	3.983	1.588	7.007	48.602	13.609	2.430	62.211	0,120	17.308	2077	64.288
		2	48.032	4.481	1.826	9.071	63.411	17.755	3.171	81.165	0,160	17.308	2769	83.935
2	Lập bản vẽ													
		1	9.516		1.023	609	11.148	2.453	334	13.601	0,060	17.308	1038	14.639
		2	10.310		1.049	677	12.036	2.648	361	14.683	0,065	17.308	1125	15.808
2	Lập HSKTTĐ													
		1	3.489		37	238	3.764	828	75	4.592	0,022	17.308	381	4.973
		2	3.489		37	238	3.764	828	75	4.592	0,022	17.308	381	4.973
Khu vực biến động 10-20% được cộng thêm			1.847	172			2.020	566		2.585		17.308		
Khu vực biến động 20-30% được cộng thêm			3.695	345			4.039	1.131		5.171		17.308		

BẢNG TÍNH NHÂN CÔNG CHÍNH LÝ BIẾN ĐỘNG

Số TT	Hạng mục công việc	Lương ngày	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
			ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
	Ngoại nghiệp											
1	Đo vẽ chi tiết											
	Mức khó khăn 1											
	LĐKT	76.974	0,780	78.052	0,540	54.036	0,360	36.024	0,360	36.024	0,360	36.024
	LĐPT	38.300	0,200	9.958	0,150	7.469	0,100	4.979	0,080	3.983	0,080	3.983
	Mức khó khăn 2											
	LĐKT	76.974	0,840	84.056	0,600	60.040	0,420	42.028	0,360	36.024	0,480	48.032
	LĐPT	38.300	0,220	10.954	0,170	8.464	0,120	5.975	0,100	4.979	0,090	4.481
	Mức khó khăn 3											
	LĐKT	76.974	0,900	90.060	0,660	66.044	0,480	48.032				
	LĐPT	38.300	0,240	11.950	0,170	8.464	0,140	6.971				
	Trường hợp phải lập lưới được cộng thêm (KK3)											
	Khu vực biến động từ 10% đến 20%											
	LĐKT	76.974	0,05	3.464	0,03	2.540	0,02	1.847	0,02	1.386	0,02	1.847
	LĐPT	38.300	0,01	460	0,01	326	0,01	268	0,01	192	0,005	172
	Khu vực biến động trên 20% - 30%											
	LĐKT	76.974	0,09	6.928	0,07	5.080	0,05	3.695	0,04	2.771	0,05	3.695
	LĐPT	38.300	0,02	919	0,02	651	0,01	536	0,01	383	0,01	345
	Nội nghiệp											
2	Lập bản vẽ (bản đồ số)											
	Mức khó khăn 1											
	LĐKT	79.304	0,200	15.861	0,180	14.275	0,160	12.689	0,140	11.103	0,120	9.516

Số TT	Hạng mục công việc	Lương ngày	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
			ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền	ĐM	Thành tiền
	Mức khó khăn 2											
	LĐKT	79.304	0,210	16.654	0,190	15.068	0,170	13.482	0,150	11.896	0,130	10.310
	Mức khó khăn 3											
	LĐKT	79.304	0,220	17.447	0,200	15.861	0,180	14.275				
3	Lập HSKTTĐ											
	Mức khó khăn 1 - 3											
	LĐKT	79.304	0,044	3.489	0,044	3.489	0,044	3.489	0,044	3.489	0,044	3.489

BẢNG TÍNH LƯƠNG NGÀY CHỈNH LÝ BIẾN ĐỘNG

Số TT	Hạng mục công việc	Định biên			
		KTV4	KTV6	KTV10	T-tiền
	Ngoại nghiệp				
1	Đo vẽ chi tiết	65.391	74.078	91.453	76.974
	Nội nghiệp				
1	Lập bản vẽ (bản đồ số)		70.617	87.992	79.304
2	Lập HSKTTĐ		70.617	87.992	79.304

CHI PHÍ VẬT TƯ ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH PHẦN NGOẠI NGHIỆP

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
I	ĐO VẼ CHI TIẾT														
A	Công cụ dụng cụ														
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	13,44	1.436	32,4	3.462	52,5	5.609	96	10.256	255	27.244
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.000	107	13,44	1.436	32,4	3.462	52,5	5.609	96	10.256	255	27.244
3	Ba lô	Cái	18	42.000	90	35,84	3.216	86,4	7.754	140,00	12.564	256	22.974	680	61.026
4	Giày cao cổ	Đôi	12	15.000	48	35,84	1.723	86,4	4.154	140,00	6.731	256	12.308	680	32.692
5	Mũ cứng	Cái	12	15.000	48	35,84	1.723	86,4	4.154	140,00	6.731	256	12.308	680	32.692
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	35,84	7.658	86,4	18.462	140,00	29.915	256	54.701	680	145.299
7	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	35,84	2.297	86,4	5.538	140,00	8.974	256	16.410	680	43.590
8	Bi đồng nhựa	Cái	12	5.000	16	35,84	574	86,4	1.385	140,00	2.244	256	4.103	680	10.897
9	Bút xoay đơn	Cái	24	20.000	32	0,9	29	2,16	69	3,5	112	6,4	205	17	545
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32	1,79	57	4,32	138	7	224	12,8	410	35	1.122
11	Cặp 3 dây	Cái	6	2.600	17	7,17	120	17,28	288	28	467	51,2	853	136	2.267
12	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	5.000	16	3,58	57	8,64	138	14	224	25,6	410	68	1.090
13	Compa đơn, vòng tròn nhỏ	Cái	24	20.000	32	0,45	14	1,08	35	1,75	56	3,2	103	8,5	272
14	Compa kép	Cái	24	20.000	32	0,45	14	1,08	35	1,75	56	3,2	103	8,5	272
15	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	48	5,38	259	12,96	623	21	1.010	38,4	1.846	102	4.904
16	Hòm sắt bảo quản máy, khóa	Cái	48	60.000	48	1,79	86	4,32	208	7	337	12,8	615	34	1.635
17	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	5,38	86	12,96	208	21	337	38,4	615	102	1.635
18	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	5.000	21	0,9	19	2,16	46	3,5	75	6,4	137	17	363
19	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	48	5,38	259	12,96	623	21	1.010	38,4	1.846	102	4.904
20	Que thủy tinh 30cm	Cái	12	40.000	128	3,58	459	8,64	1.108	14	1.795	25,6	3.282	68	8.718

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
21	Ê ke	Bộ	24	25.000	40	0,9	36	2,16	87	3,5	140	6,4	256	17	681
22	Thước đo độ	Cái	24	10.000	16	3,58	57	8,64	138	14	224	25,6	410	68	1.090
23	Thước 3 cạnh (tỷ lệ)	Cái	24	15.000	24	3,58	86	8,64	208	14	337	25,6	615	68	1.635
24	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	15.000	24	0,9	22	2,16	52	3,5	84	6,4	154	17	409
25	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	50.000	481	1,79	861	4,32	2.077	7	3.365	12,8	6.154	34	16.346
26	Thước thép 30m	Cái	2	200.000	3.846	0,9	3.462	2,16	8.308	3,5	13.462	6,4	24.615	17	65.385
27	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	10.000	64	0,45	29	1,08	69	1,75	112	3,2	205	8,5	545
28	Dây điện đôi 10m	Cái	36	12.000	13	0,9	12	2,16	28	3,5	45	6,4	82	17	218
29	Dao gọt chì	Cái	9	2.000	9	0,9	8	2,16	18	3,5	30	6,4	55	17	145
30	Kim khâu	Cái	6	500	3	3,58	11	8,64	28	14	45	25,6	82	68	218
31	Ký hiệu bàn đồ	Quyển	48	15.000	12	0,9	11	2,16	26	3,5	42	6,4	77	17	204
32	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12	0,9	11	2,16	26	3,5	42	6,4	77	17	204
33	Hộp đựng bút	Cái	12	10.000	32	5,38	172	12,96	415	21	673	38,4	1.231	102	3.269
34	Kẹp sắt	Cái	6	500	3	5,38	17	12,96	42	21	67	38,4	123	102	327
35	Bàn đập ghim	Cái	12	10.000	32	0,9	29	2,16	69	3,5	112	6,4	205	17	545
36	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	321	0,9	288	2,16	692	3,5	1.122	6,4	2.051	17	5.449
37	Nilon che mây tấm 5m	Cái	9	25.000	107	0,9	96	2,16	231	3,5	374	6,4	684	17	1.816
38	Ô che máy	Cái	24	120.000	192	5,38	1.035	12,96	2.492	21	4.038	38,4	7.385	102	19.615
39	Đèn điện 100W	Cái	30	5.000	6	1,79	11	4,32	28	7	45	12,8	82	34	218
40	Áp kê	Cái	60	2.000.000	1.282	0,09	115	0,22	282	0,35	449	0,64	821	1,7	2.179
41	Ấm kê	Cái	60	30.000	19	0,09	2	0,22	4	0,35	7	0,64	12	1,7	33
42	Nhiệt kê	Cái	60	30.000	19	0,09	2	0,22	4	0,35	7	0,64	12	1,7	33
43	Phim tính diện tích	Cái	6	5.000	32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Mia gỗ 3m	Cái	36	1.200.000	1.282	4,48	5.744	10,8	13.846	17,5	22.436	32	41.026	85	108.974

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Mỗi ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
45	Accu khô	Cái	24	150.000	240	4,48	1.077	10,8	2.596	17,5	4.207	32	7.692	85	20.433
46	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,45	14	0,45	14	1,75	56	3,2	103	8,5	272
47	Điện năng	Kw		1.000		1,5	1500	3,6	3600	6	6.000	10,8	10.800	28,6	28.600
	Tổng	Mảnh					36.231		87.269		141.598		258.751		687.253
	Cộng (tính 5%)	Ha					38.043		91.632		148.678		271.689		721.616
	Các loại khó khăn 3						38.043		91.632		148.678		271.689		721.616
	Tính cho chỉnh lý 1 thừa														
	Các loại khó khăn 1					0,03	1.141	0,01	916	0,0040	595	0,00150	408	0,00112	808
	Các loại khó khăn 2					0,032	1.217	0,011	962	0,0045	669	0,00200	543	0,00145	1.046
	Các loại khó khăn 3					0,035	1.332	0,012	1.054	0,005	743				
B.	Vật liệu														
1	Bản đồ địa hình	Tờ		20.000		0,01	200	0,07	1.400	0,09	1.800	0,2	4.000	0,7	14.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		25.000		0,01	250	0,07	1.750	0,09	2.250	0,2	5.000	0,7	17.500
3	Bảng tổng hợp TQ	Tờ		500		2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000
4	Bảng tính toán	Tờ		500		1	500	1	500	1	500	1	500	1	500
5	Băng dính loại vừa	Cuộn		5.000		0,2	1.000	0,25	1.250	0,4	2.000	0,5	2.500	0,8	4.000
6	Bìa đóng sổ	Cái		1.000		1,5	1.500	1,5	1.500	1,5	1.500	1,5	1.500	1,5	1.500
7	Bông thấm nước	kg		5.500		0,05	275	0,05	275	0,1	550	0,15	825	0,2	1.100
8	Biên bản bàn giao TQ	Bộ		500		0,03	15	0,18	90	0,24	120	3,5	1.750	4,25	2.125
9	Bút chì màu, đen	Cái		2.500		0,5	1.250	0,5	1.250	0,75	1.875	1	2.500	1,5	3.750
10	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	Cái		3.000		0,5	1.500	1	3.000	1	3.000	1,5	4.500	1	3.000
11	Cọc gỗ 4x30 cm + đinh 3cm	Cái		3.000		10	30.000	30	90.000	60	180.000	80	240.000	100	300.000
12	Dao lam	Cái		1.000		0,025	25	0,15	150	0,32	320	0,85	850	1,1	1.100
13	Đĩa mềm	Cái		8.000		0,01	80	0,07	560	0,09	720	0,2	1.600	0,7	5.600

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
14	Đĩa CD	Đĩa		20.000		0,01	200	0,07	1.400	0,09	1.800	0,2	4.000	0,7	14.000
15	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ		12.000		0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000
16	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ		4.000		0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000
17	Ghim dập	Hộp		3.000		0,02	60	0,003	9	0,06	180	0,17	510	0,45	1.350
18	Ghim vòng	Hộp		3.000		0,02	60	0,003	9	0,06	180	0,17	510	0,45	1.350
19	Giấy can	m2		6.000		0,25	1.500	0,5	3.000	1	6.000	1	6.000	1,5	9.000
20	Diamat 90x105 (cm)	m		45.000		0,7	31.500	0,7	31.500	0,7	31.500	0,7	31.500	0,7	31.500
21	Giấy A4	ram		28.000		1	28.000	4	112.000	8	224.000	2	56.000	1	28.000
22	Mực in lazer	Hộp		550.000		0,25	137.500	1	550.000	2	1.100.000	0,1	55.000	0,25	137.500
23	Giấy gói hàng	Tờ		1.000		0,1	100	0,6	600	0,8	800	1	1.000	1	1.000
24	Hồ dán	Lọ		500		0,005	3	0,06	30	0,08	40	0,17	85	0,65	325
25	Lý lịch bản đồ	Q/mảnh		15.000		1	15.000	1	15.000	1	15.000	1	15.000	1	15.000
26	Mực màu	Tuýp		10.000		0,01	100	0,07	700	0,09	900	0,2	2.000	0,7	7.000
27	Mực đen	Lọ		3.000		0,1	300	0,15	450	0,2	600	0,4	1.200	0,7	2.100
28	Pin đèn	Đôi		2.500		0,1	250	0,14	350	0,2	500	0,4	1.000	1,4	3.500
29	Sổ đo các loại	Q		4.000		2	8.000	3	12.000	3	12.000	5	20.000	6	24.000
30	Sổ ghi chép	Q		5.000		0,01	50	0,07	350	0,09	450	0,2	1.000	0,7	3.500
31	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ		20.000		0,5	10.000	0,5	10.000	0,5	10.000	0,5	10.000	0,5	10.000
32	Sổ liệu tọa độ điểm mới	Bộ		8.000		0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000
33	Đinh sắt 10, 15 cm & đệm	cái		1.000		40	40.000	40	40.000	30	30.000		0		0
34	Son đỏ	Kg		20.000		0,1	2.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,05	1.000	0,05	1.000
35	Mực in ploter	Hộp		1.000.000		0,03	30.000	0,03	30.000	0,03	30.000	0,03	30.000	0,03	30.000
36	Mực photocopy	Hộp		550.000		5E-04	275	0,003	1.650	0,006	3.300	0,017	9.350	0,065	35.750
37	Bảng thống kê hiện trạng...	Bộ		20.000		0,24	4.800	1,6	32.000	2	40.000	4	80.000	12	240.000
	Tổng	Mảnh					359.293		956.773		1.715.885		603.680		963.050

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
	Cộng (hao hụt 8%)	Ha					388.036		165.330		1.853.156		651.974		1.040.094
	Khó khăn 3	Ha					388.036		165.330		1.853.156		651.974		1.040.094
II	Tính cho chính lý 1 thừa														
	Các loại khó khăn 1					0,022	8.537	0,05	8.267	0,002	3.706	0,001	652	0,00075	780
	Các loại khó khăn 2					0,022	8.537	0,05	8.267	0,002	3.706	0,001	652	0,00075	780
	Các loại khó khăn 3					0,022	8.537	0,05	8.267	0,002	3.706				
	Tổng (I+II) tính cho chính lý 1 thừa														
	Các loại khó khăn 1						9.678		9.183		4.301	0,0025	1.060	0,00180	1.588
	Các loại khó khăn 2						9.754		9.229		4.375	0,003	1.195	0,00200	1.826
	Các loại khó khăn 3						9.868		9.320		4.450				
B.	LẬP BẢN VẼ														
I	Công cụ dụng cụ														
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	2,02	216	4,68	500	8,64	923	14,4	1.538	21,6	2.308
2	Áo mưa bạt	Cái	18	50.000	107	2,02	216	4,68	500	8,64	923	14,4	1.538	21,6	2.308
3	Ba lô	Cái	18	42.000	90	5,38	483	12,48	1.120	23,04	2.068	38,4	3.446	57,6	5.169
4	Giày cao cổ	Đôi	12	15.000	48	5,38	259	12,48	600	23,04	1.108	38,4	1.846	57,6	2.769
5	Mũ cứng	Cái	12	15.000	48	5,38	259	12,48	600	23,04	1.108	38,4	1.846	57,6	2.769
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	5,38	1.150	12,48	2.667	23,04	4.923	38,4	8.205	57,6	12.308
7	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	5,38	345	12,48	800	23,04	1.477	38,4	2.462	57,6	3.692
8	Bi đông nhựa	Cái	12	5.000	16	5,38	86	12,48	200	23,04	369	38,4	615	57,6	923
9	Bút xoay đơn	Cái	24	20.000	32	0,34	11	0,78	25	1,44	46	2,4	77	3,6	115
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	20.000	32	0,67	21	1,56	50	2,88	92	4,8	154	7,2	231
11	Cặp 3 dây	Cái	6	2.600	17	2,69	45	6,24	104	11,52	192	19,2	320	28,8	480
12	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	5.000	16	1,34	21	3,12	50	5,76	92	9,6	154	14,4	231

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
13	Compa đơn, vòng tròn nhỏ	Cái	24	20.000	32	0,17	5	0,39	13	0,72	23	1,2	38	1,8	58
14	Compa kép	Cái	24	20.000	32	0,17	5	0,39	13	0,72	23	1,2	38	1,8	58
15	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	48	2,02	97	4,68	225	8,64	415	14,4	692	21,6	1.038
16	Hòm sắt bảo quản máy, khóa	Cái	48	60.000	48	0,67	32	1,56	75	2,88	138	4,8	231	7,2	346
17	Ông đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	2,02	32	4,68	75	8,64	138	14,4	231	21,6	346
18	Nilon gói tài liệu	Tầm	9	5.000	21	0,34	7	0,78	17	1,44	31	2,4	51	3,6	77
19	Túi đựng tài liệu	Cái	12	15.000	48	2,02	97	4,68	225	8,64	415	14,4	692	21,6	1.038
20	Que thủy tinh 30 cm	Cái	12	40.000	128	1,34	172	3,12	400	5,76	738	9,6	1.231	14,4	1.846
21	Ê ke	Bộ	24	25.000	40	0,34	14	0,78	31	1,44	58	2,4	96	3,6	144
22	Thước đo độ	Cái	24	10.000	16	1,34	21	3,12	50	5,76	92	9,6	154	14,4	231
23	Thước 3 cạnh (tỷ lệ)	Cái	24	15.000	24	1,34	32	3,12	75	5,76	138	9,6	231	14,4	346
24	Thước bệt nhựa 60cm	Cái	24	15.000	24	0,34	8	0,78	19	1,44	35	2,4	58	3,6	87
25	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	50.000	481	0,67	322	1,56	750	2,88	1.385	4,8	2.308	7,2	3.462
26	Thước thép 30m	Cái	2	200.000	3.846	0,34	1.308	0,78	3.000	1,44	5.538	2,4	9.231	3,6	13.846
27	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	10.000	64	0,17	11	0,39	25	0,72	46	1,2	77	1,8	115
28	Dây điện đôi 10m	Cái	36	12.000	13	0,34	4	0,78	10	1,44	18	2,4	31	3,6	46
29	Dao gọt chì	Cái	9	2.000	9	0,34	3	0,78	7	1,44	12	2,4	21	3,6	31
30	Kim khâu	Cái	6	500	3	1,34	4	3,12	10	5,76	18	9,6	31	14,4	46
31	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	50.000	40	0,34	14	0,78	31	1,44	58	2,4	96	3,6	144
32	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12	0,34	4	0,78	9	1,44	17	2,4	29	3,6	43
33	Hộp đựng bút	Cái	12	10.000	32	2,02	65	4,68	150	8,64	277	14,4	462	21,6	692
35	Bàn dập ghim	Cái	12	10.000	32	0,34	11	0,78	25	1,44	46	2,4	77	3,6	115
36	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	321	0,03	10	0,08	26	0,14	45	0,24	77	0,36	115
37	Nilon che máy tẩm 5m	Cái	9	25.000	107	0,34	36	0,78	83	1,44	154	2,4	256	3,6	385

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
38	Ô che máy	Cái	24	120.000	192	2,02	388	4,68	900	8,64	1.662	14,4	2.769	21,6	4.154
39	Đèn điện 100W	Cái	9	5.000	21	0,67	14	1,56	33	2,88	62	4,8	103	7,2	154
40	Áp kế	Cái	60	2.000.000	1.282	0,03	38	0,08	103	0,14	179	0,24	308	0,36	462
41	Ấm kế	Cái	60	30.000	19	0,03	1	0,08	2	0,14	3	0,24	5	0,36	7
42	Nhiệt kế	Cái	60	30.000	19	0,03	1	0,08	2	0,14	3	0,24	5	0,36	7
43	Phim tính diện tích	Cái	6	5.000	32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Mia gỗ 3m	Cái	36	1.200.000	1.282	1,68	2.154	3,9	5.000	7,2	9.231	12	15.385	18	23.077
45	Accu khô	Cái	24	150.000	240	1,68	404	3,9	938	7,2	1.731	12	2.885	18	4.327
46	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,17	5	0,39	13	0,72	23	1,2	38	1,8	58
47	Máy ổn áp	Cái	60	3.000.000	1.923	0,67	1.288	1,56	3.000	2,88	5.538	4,8	9.231	7,2	13.846
48	Lưu điện	Cái	60	2.500.000	1.603	0,67	1.074	1,56	2.500	2,88	4.615	4,8	7.692	7,2	11.538
49	Chuột máy tính	Cái	4	70.000	673	0,34	229	0,78	525	1,44	969	2,4	1.615	3,6	2.423
50	Đèn bàn	Cái	60	30.000	19	0,34	7	0,78	15	1,44	28	2,4	46	3,6	69
51	Điện năng	Kw		1.000		0,8	800	1,7	1700	3,1	3.100	5,2	5.200	7,8	7.800
	Tổng	Mãnh					11.830		27.288		50.326		83.921		125.881
	Cộng (tính 5%)	Ha					12.421		28.652		52.842		88.117		132.175
	Các loại khó khăn 3						12.421		28.652		52.842		88.117		132.175
	Tính cho chính lý 1 thừa														
	Các loại khó khăn 1					0,027	335	0,0115	329	0,0055	291	0,0025	220	0,00180	238
	Các loại khó khăn 2					0,028	348	0,012	344	0,0057	301	0,003	264	0,00200	264
	Các loại khó khăn 3					0,03	373	0,013	372	0,006	317				
B.	Vật liệu lập bản vẽ														
1	Bản đồ địa hình	Tờ		20.000		0,01	200	0,07	1.400	0,09	1.800	0,2	4.000	0,7	14.000
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ		25.000		0,01	250	0,07	1.750	0,09	2.250	0,2	5.000	0,7	17.500

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
3	Bảng tổng hợp TQ	Tờ		500		2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000	2	1.000
4	Bảng tính toán	Tờ		500		1	500	1	500	1	500	1	500	1	500
5	Băng dính loại vừa	Cuộn		5.000		0,2	1.000	0,25	1.250	0,4	2.000	0,5	2.500	0,8	4.000
6	Bìa đóng sổ	Cái		1.500		1	1.500	1	1.500	1	1.500	1	1.500	1	1.500
7	Bông thấm nước	kg		5.500		0,05	275	0,05	275	0,1	550	0,15	825	0,2	1.100
8	Biên bản bàn giao TQ	Bộ		500		0,03	15	0,3	150	0,3	150	0,2	100	2	1.000
9	Bút chì màu, đen	Cái		2.500		0,5	1.250	0,5	1.250	0,75	1.875	1	2.500	1,5	3.750
10	Ngòi bút vẽ kỹ thuật	Cái		3.000		1	3.000	1	3.000	1	3.000	1	3.000	1	3.000
11	Dao lam	Cái		1.000		0,025	25	0,15	150	0,32	320	0,85	850	1,1	1.100
12	Đĩa mềm	Cái		8.000		0,005	40	0,03	240	0,04	320	0,08	640	0,22	1.760
13	Đĩa CD	Đĩa		20.000		0,015	300	0,09	1.800	0,12	2.400	0,25	5.000	0,65	13.000
14	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ		12.000		0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000	0,5	6.000
15	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ		4.000		0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000	0,5	2.000
16	Ghim dập	Hộp		3.000		0,01	30	0,07	210	0,09	270	0,2	600	0,7	2.100
17	Ghim vòng	Hộp		3.000		0,01	30	0,07	210	0,09	270	0,2	600	0,7	2.100
18	Giấy can	m2		6.000		0,5	3.000	0,5	3.000	0,5	3.000	0,5	3.000	0,5	3.000
19	Diamat KROKY	m		1.500		4	6.000	4	6.000	4	6.000	4	6.000	4	6.000
20	Giấy A4	ram		28.000		1	28.000	4	112.000	8	224.000	0,25	7.000	0,8	22.400
21	Mực in lazer	Hộp		550.000		0,25	137.500	1	550.000	2	1.100.000	0,07	38.500	0,3	165.000
22	Giấy gói hàng	Tờ		1000		0,01	10	0,06	60	0,08	80	0,17	170	0,65	650
23	Hồ dán	Lọ		500		0,005	3	0,06	30	0,08	40	0,17	85	0,65	325
24	Mực đen	Lọ		300		0,01	3	0,015	5	0,02	6	0,04	12	0,1	30
25	Pin đèn	Đôi		2.500		0,01	25	0,14	350	0,2	500	0,4	1.000	1,4	3.500
26	Sổ mục kê tạm	Q		30.000		0,25	7.500	0,14	4.200	0,15	4.500	0,4	12.000	0,1	3.000

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Mặt ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
27	Sổ ghi chép	Q		5.000		0,01	50	0,07	350	0,09	450	0,2	1.000	0,7	3.500
28	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ		20.000		0,5	10.000	0,5	10.000	0,5	10.000	0,5	10.000	0,5	10.000
29	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ		8.000		0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000	0,5	4.000
30	Tẩy chì	Kg		1.500		0,005	8	0,03	45	0,08	120	0,08	120	0,22	330
31	Mực in ploter	Hộp		2.000.000		5E-04	1.000	0,003	6.000	0,004	8.000	0,008	16.000	0,022	44.000
32	Mực photocopy	Hộp		550.000		0,05	27.500	0,05	27.500	0,05	27.500	0,05	27.500	0,05	27.500
33	Bảng thống kê hiện trạng...	Bộ		50.000		0,24	12.000	1,7	85.000	2	100.000	4	200.000	12	600.000
	Tổng	Mảnh					254.013		132.996		1.514.401		363.002		968.645
	Cộng (hao hụt 8%)	Ha					274.334		143.636		1.635.553		392.042		1.046.137
	Khó khăn 3	Ha					274.334		143.636		1.635.553		392.042		1.046.137
II	Tính cho chỉnh lý 1 thửa														
	Các loại khó khăn 1					0,022	6.035	0,05	7.182	0,002	3.271	0,001	392	0,00075	785
	Các loại khó khăn 2					0,022	6.035	0,05	7.182	0,002	3.271	0,001	392	0,00075	785
	Các loại khó khăn 3					0,022	6.035	0,05	7.182	0,002	3.271				
	Tổng (I+II) tính cho chỉnh lý 1 thửa														
	Các loại khó khăn 1						6.371		7.511		3.562		612		1.023
	Các loại khó khăn 2						6.383		7.526		3.572		656		1.049
	Các loại khó khăn 3						6.408		7.554		3.588				
C	LẬP HỒ SƠ KỸ THUẬT THỬA														
I	Công cụ dụng cụ														
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	50.000	107	0,3	32	1,2	128	2,4	256	3,9	417	7,2	769
2	Ba lô	Cái	18	42.000	90	0,8	72	3,2	287	6,40	574	10,4	933	19,2	1.723
3	Giày cao cổ	Đôi	12	15.000	48	0,8	38	3,2	154	6,40	308	10,4	500	19,2	923
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	50.000	214	0,8	171	3,2	684	6,40	1.368	10,4	2.222	19,2	4.103

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn	Đơn giá	Một ca	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
						Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền	Mức	Thành tiền
5	Tất sợi	Đôi	6	10.000	64	0,8	51	3,2	205	6,40	410	10,4	667	19,2	1.231
6	Cặp 3 dây	Cái	6	2.600	17	0,4	7	1,6	27	3,2	53	5,2	87	9,6	160
7	Hòm sắt đựng tài liệu, khóa	Cái	48	60.000	48	0,3	14	1,2	58	2,4	115	3,9	188	7,2	346
8	Ông đựng bản đồ	Cái	24	10.000	16	0,3	5	1,2	19	2,4	38	3,9	63	7,2	115
9	Ghế gấp	Cái	24	30.000	48	0,2	10	0,8	38	1,6	77	2,6	125	4,8	231
10	Dây điện đôi 10 m	Cái	36	12.000	13	0,3	4	1,2	15	2,4	31	3,9	50	7,2	92
11	Dao gọt chì	Cái	9	2.000	9	0,05	0	0,2	2	0,4	3	0,65	6	1,2	10
12	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	50.000	40	0,05	2	0,2	8	0,4	16	0,65	26	1,2	48
13	Quy phạm	Quyển	48	15.000	12	0,05	1	0,2	2	0,4	5	0,65	8	1,2	14
14	Hộp đựng bút	Cái	12	10.000	32	0,3	10	1,2	38	2,4	77	3,9	125	7,2	231
15	Bàn đập ghim	Cái	12	10.000	32	0,05	2	0,2	6	0,4	13	0,65	21	1,2	38
16	Máy tính cầm tay	Cái	24	200.000	321	0,2	64	0,8	256	1,6	513	2,6	833	4,8	1.538
17	Bóng đèn, chao đèn	Cái	30	15.000	19	0,3	6	1,2	23	2,4	46	3,9	75	7,2	138
18	Đồng hồ báo thức	Cái	36	30.000	32	0,03	1	0,1	3	0,2	6	0,33	11	0,6	19
19	Điện năng	Kw		1.000		0,3	300	1	1000	2	2.000	3,3	3.300	6	6.000
	Tổng	Mạnh					789		2.955		5.910		9.655		17.731
	Cộng (tính 5%)	Ha					828		3.103		6.206		10.137		18.618
	Các loại khó khăn 3						828		3.103		6.206		10.137		18.618
	Tính cho chính lý 1 thừa														
	Các loại khó khăn 1					0,045	37	0,010	31	0,0050	31	0,003	30	0,00200	37
	Các loại khó khăn 2					0,045	37	0,010	31	0,0050	31	0,003	30	0,00200	37
	Các loại khó khăn 3					0,045	37	0,010	31	0,0050	31				

KHẤU HAO MÁY VÀ TIÊU HAO ĐIỆN NĂNG

Số TT	Danh mục	ĐVT	Nguyên giá (đ)	K-hao 1 ca máy	1/200		1/500		1/1000		1/2000		1/5000	
					Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền	Ca	T- tiền
1	Khấu hao cho đo chi tiết					330.000		794.880		1.288.000		2.355.200		6.256.000
1.1	Máy toàn đạc	bộ	150.000.000	60.000	5,380	322.800	12,960	777.600	21,000	1.260.000	38,400	2.304.000	102,000	6.120.000
1.2	Máy vi tính xách tay	bộ	20.000.000	8.000	0,900	7.200	2,160	17.280	3,500	28.000	6,400	51.200	17,000	136.000
	Khấu hao cho 1 thửa													
	Mức khó khăn 1				0,030	9.900	0,0100	7.949	0,0040	5.152	0,0015	3.533	0,00112	7.007
	Mức khó khăn 2				0,032	10.560	0,0105	8.346	0,0045	5.796	0,0020	4.710	0,00145	9.071
	Mức khó khăn 3				0,035	11.550	0,0115	9.141	0,0050	6.440				
2	Lập bản vẽ					33.540		75.636		136.928		226.580		338.520
	Phần mềm vi tính	Cái	15.000.000	3.000	2,020	6.060	4,680	14.040	8,640	25.920	14,400	43.200	21,600	64.800
	Máy in phun A0	Cái	150.000.000	30.000	0,340	10.200	0,780	23.400	1,440	43.200	2,400	72.000	3,600	108.000
	Máy in lazer	Cái	8.000.000	1.600	0,100	160	0,100	160	0,100	160	0,100	160	0,100	160
	Máy in lazer A3	Cái	50.000.000	10.000	0,100	1.000	0,100	1.000	0,100	1.000	0,100	1.000	0,100	1.000
1.2	Đầu ghi CD	Cái	2.000.000	400	0,100	40	0,100	40	0,100	40	0,100	40	0,100	40
	Điều hòa	Cái	12.000.000	2.400	0,450	1.080	1,040	2.496	1,920	4.608	3,200	7.680	4,800	11.520
	Điện năng			1.000	15	15.000	34,5	34.500	62	62.000	102,5	102.500	153	153.000
	Mức khó khăn 1				0,027	906	0,0115	870	0,0055	753	0,0025	566	0,00180	609
	Mức khó khăn 2				0,028	939	0,0120	908	0,0057	780	0,0030	680	0,00200	77
	Mức khó khăn 3				0,030	1.006	0,0130	983	0,0060	822				
3	Lập HSKT thửa đất					6.268		24.648		48.472		80.288		158.440
	Phần mềm vi tính	Cái	65.000.000	13.000	0,300	3.900	1,200	15.600	2,400	31.200	3,900	50.700	7,200	93.600
	Điều hòa	Cái	12.000.000	2.400	0,070	168	0,270	648	0,530	1.272	0,870	2.088	1,600	3.840
	Điện năng			1.000	2,2	2.200	8,4	8.400	16	16.000	27,5	27.500	61	61.000
	Mức khó khăn 1				0,045	282	0,0100	246	0,0050	242	0,0030	241	0,00150	238
	Mức khó khăn 2				0,045	282	0,0100	246	0,0050	242	0,0030	241	0,00150	238
	Mức khó khăn 3				0,045	282	0,0100	246	0,0050	242				

LƯƠNG NGÀY CHO CHÍNH LÝ BIẾN ĐỘNG

Số TT	Danh mục công việc	Hệ số	Lương cơ bản	Lương phụ 11%	Trách nhiệm 0,2/5	Lưu động 0.4	PC-NN ĐH -0.2	BHXH-YT KPCĐ 0,19	Lương tháng	Lương ngày
1	Ngoại nghiệp									
	Kỹ thuật viên 4	2,37	1.066.500	117.315	18.000	180.000	90.000	228.345	1.700.160	65.391
	Kỹ thuật viên 6	2,75	1.237.500	136.125	18.000	180.000	90.000	264.409	1.926.034	74.078
	Kỹ thuật viên 10	3,51	1.579.500	173.745	18.000	180.000	90.000	336.537	2.377.782	91.453
2	Nội nghiệp									
	Kỹ thuật viên 4	2,37	1.066.500	117.315	18.000	180.000		228.345	1.610.160	61.929
	Kỹ thuật viên 5	2,56	1.152.000	126.720	18.000	180.000		246.377	1.723.097	66.273
	Kỹ thuật viên 6	2,75	1.237.500	136.125	18.000	180.000		264.409	1.836.034	70.617
	Kỹ thuật viên 10	3,51	1.579.500	173.745	18.000	180.000		336.537	2.287.782	87.992

09674581

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 8.233.686

Fax: (84.8) 8.233.694

Email: t tcb@tphcm.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng